

# HÀNH HƯƠNG HOA HẠ



**HT Nhật Quang**

**--o0o--**

**Nguồn**

***<http://www.tuvienquangduc.com.au>***

***Chuyển sang ebook 14-03-216***

***Người thực hiện :***

***Nguyễn Ngọc Thảo - [thao\\_ksd@yahoo.com.vn](mailto:thao_ksd@yahoo.com.vn)***

***Tuyết Nhung - [tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn](mailto:tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn)***

***Dũng Trần - [dungxtr2004@gmail.com](mailto:dungxtr2004@gmail.com)***

***Nam Thiên - [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)***

***[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)***

## **Mục Lục**

**Giới Thiệu**

**Phần 1: Bài viết của Thượng Tọa Thích Thông Phương**

## **Phần 2: Hành Hương Hoa Hạ - Sư Cô Hạnh Chiếu**

Quảng Đông  
Tứ Xuyên  
Thiểm Tây  
Sơn Tây  
Hà Nam  
Thượng Hải

---o0o---

### **Giới Thiệu**

Bút ký về chuyến hành hương thăm viếng Thánh tích Phật Giáo Trung Quốc của Thiền viện Thường Chiếu, do Hòa thượng Thích Nhật Quang làm trưởng đoàn.

...Chúng tôi đến Trung Quốc không phải chỉ để thưởng lãm những bức tranh thủy mặc cổ điển, đầu đó thành xưa miếu cổ, non nước sắc hương, những thạch động còn tỏa ánh sáng ngọc ngà thần bí của một thời xa xưa... Mà trên tất cả chúng tôi muốn tìm lại mình qua dấu vết của cỏ nhân.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách này, chỉ là chút đồng vọng về chốn Tổ năm xưa với cuộc đời, hạnh nguyện và đạo nghiệp của quý ngài, không sao nói hết được về ánh sáng mặt trời Phật, mặt trăng Phật ở nơi đây. Hơn nữa, viết về Tổ sư rất dễ phạm vào lỗi khoa môi múa mép, không đúng môn quy. Cho nên chúng tôi chỉ xin được cúi thấp đầu, làm một kẻ tăng lữ hướng vọng về các đấng Tổ phụ để học tập, hành trì theo con đường của các ngài đã chỉ dạy.

Tập sách có hai phần:

*Phần thứ nhất là bài viết của Thượng tọa Thông Phương.*

*Phần thứ hai là bút ký của Sư cô Hạnh Chiếu.*

Hướng về cội nguồn thiên tông, để tăng trưởng niềm tin trên hành trình giác ngộ giải thoát là mục đích chính của chúng tôi. Vì vậy tập sách nhất định không thể hiện được trọn vẹn mọi mặt mà bạn đọc mong đợi. Song với chừng ấy đóng góp, hy vọng đủ để gọi là tâm lòng của Tăng Ni chúng tôi

đối với khách hữu duyên tu thiền theo Hòa thượng Ân sư. Nếu có thể, tập sách sẽ giúp cho độc giả tìm lại được ngôi nhà thật sự của mình.

Xin được trân trọng gửi đến pháp lữ muôn phương cuộc Hành Hương Hoa Hạ của chúng tôi, như là một món quà của người từ phương xa trở về.

Món quà tuy không đáng, nhưng mà rất thiết tình.

*Thường Chiêu, 27-07-Đình Hối (2007)*

*Kính ghi,*

**THÍCH NHẬT QUANG**

---o0o---

### **Phần 1: Bài viết của Thượng Tọa Thích Thông Phương**

#### **CHÙA NAM HOA**

Chùa Nam Hoa tức đạo tràng Bảo Lâm của Lục Tổ ngày xưa. Nơi đây một thời vang dội pháp môn đốn giáo Thượng thừa. Vua Đường Trung Tông và Võ Hậu từ kinh đô cũng một lòng ngưỡng mộ cao phong. Yêu chỉ Tào Khê truyền rộng mãi về sau, từ đây phát xuất. Tuy nhiên không phải chỉ ở dòng suối, ở rừng cây, ở đất linh nước lạ, mà chính là ở Tâm Tổ sáng ngời vượt ngoài văn tự, ngữ ngôn. Người thấu được chỗ này mới thật sự vào được cửa Tổ, mới thật nếm được giọt nước Tào Khê mà Thiên sư thường khai thị.

Nhưng thôi, chuyện công phu không phải một sớm một chiều, nay đây chân đã đạp đến đạo tràng của Lục Tổ, tận mắt nhìn thấy dấu tích của Tổ, là một niềm vui quá rồi. Phải nói, suốt chuyến đi, chỉ nơi này mới được tham quan kỹ hơn hết. Có cảm tưởng như về nhà, vào cả nơi ăn, chốn ở, tận trong phòng ngủ của Hòa thượng trưởng lão trong chùa. Sao mà tự nhiên thế! Một trái chuối của chùa được mời, quả thật mười mấy ngày qua, đến nay mới được chứng quả!

Giờ này là giờ chư tăng Thọ trai nhưng không biết mình có duyên có gì với Thiên đường chốn Tổ nên lại được vào đây. Quy củ nghiêm túc, vào bên trái, chân trái bước vào trước; ra bên phải, chân phải bước ra trước, phải thật tỉnh giác! Có bốn vị tăng đang công phu quên cả giờ cơm. Một chút sinh khí Tào Khê.

Lại một duyên lành với chốn Tò Tào Khê này, đoàn đã ra ngoài dùng cơm, trong đây, vị thầy Đạt Thành vẫn còn nhiệt tình hướng dẫn số người sót lại này vào thăm Tàng Kinh Các, nơi chứa giữ những cổ vật của chùa. Thật không ngờ, mình đâu biết được, không hỏi, không cầu mà đủ duyên liền đến. Đây là cây tích trượng của Lục Tổ dùng qua, còn kia là chiếc vó, tương truyền do Võ Tắc Thiên ban tặng cho Lục Tổ, Ngài chỉ mang dùng khi thăng tòa thuyết pháp. Kia nữa là viên đá, Ngài đeo khi giã gạo – nhưng theo tư liệu khảo cứu, viên đá này đã được phục chế vào thời nhà Minh; còn đây là tờ chiếu chỉ của bà Võ Tắc Thiên, vị Nữ Hoàng đế độc nhất của Trung Hoa sắc ban tặng cho Lục Tổ bình bát thủy tinh, cà sa, lụa, trà, tiền; tờ chiếu của vua Nguyên bằng tiếng Bát-tư-ba, bộ kinh Pháp Bảo Đàn viết bằng máu. Tượng Quán Âm bằng sắt đời Đường, chuông đồng thời Nam Hán, bộ tượng gỗ năm trăm La-hán thời Bắc Tống, không còn đủ, những viên xá-lợi trời mưa xuống khi pháp sư Viên Quýnh ở Hương Cảng sang đây giảng kinh Duy-ma-cật... và nhiều, nhiều cổ vật quý báu mà người chưa tận mắt vào đây, nghe nói cũng thấy tiếc. Tuy nhiên còn có một thứ báu vượt xa cả những vật báu này mà chư Tổ sẵn sàng trao lại cho tất cả, nhưng tiếc thay ít người chịu nhận. Xâu chuỗi bằng ngọc kia tuy nó quý báu thật, song tự nó đâu biết báu! Còn cái báu sáng ngời đang soi sáng tất cả các thứ đó thì sao? Báu này đâu có ai thiếu! Yếu chỉ Tào Khê vốn nằm trọn trong đây. Đến Tào Khê thật sự, phải đến trong ấy. Lục Tổ nghe thấu lời này, hẳn Ngài cũng mỉm cười. Việc này nào có xưa nay. Tổ tịch đã hơn nghìn năm qua, nhưng sức sống của Tổ đâu từng ngăn cách!

*Thời gian nước chảy đá mòn*

*Tào Khê một mạch vẫn còn cho ai!*

---o0o---

## **ĐẾN THIẾU LÂM**

Thiếu Lâm đây rồi! Từ lâu học qua trong sách vở, lòng ao ước một lần đặt chân đến chốn này để giáp mặt sự thật thế nào. Tâm tưởng tượng nhiều lúc vượt xa sự thật. Giờ đây đã đứng tại chỗ này, cổng TUNG SƠN THIẾU LÂM chạm ngay trước mắt, nhưng còn phải lên xe điện đi một đoạn khá xa mới vào điện chính. Đâu phải như người tưởng, thấy đó là đã đến rồi! Vào bên trong đứng trước tàng cây cổ thụ đây cảm hứng, tuy nó không nói nên lời nhưng nó là chứng tích trải qua nhiều cuộc thăng trầm của chốn Tổ đầy huyền diệu này. Một phút lặng lòng để tự thâm cảm đến một cái gì đó vượt

ngoài ngôn ngữ. Tâm Tổ nay ở đâu? Tâm ấy nào có nam nữ, tăng tục gì, nhưng giờ đây muốn vào sâu bên trong, cũng phải bỏ lại tướng nữ bên ngoài. Thiền đường trang nghiêm, vào đây phải nhẹ bước, im hơi để cảm thông chín năm im lặng nhìn vách. Còn ham nhảy nhót thô động, nói chuyện lãng xãng thì thôi vào chốn này.

Song tâm phàm đâu thể một lúc chịu dừng lại ngay, nó cũng còn muốn đi nơi này, nơi nọ để biết thêm. Động Đạt-ma từ xa nhìn thấy dáng nhưng làm sao có đủ thời gian đến đó! Đành phải hẹn lại vậy.

Cũng còn có duyên lành chưa hết, tột dấu tích xưa kia chưa lên tới, nhưng Tháp Lâm, dấu tích của chư Tổ sau này để lại kia rồi. Cả một rừng tháp đây ấn tượng, ghi dấu ấn chiều dài lịch sử của chốn Tổ Thiền Tông.

Thấp nén hương, bày tỏ lòng thành để thâm cảm thông trong chỗ không thể nói kia.

Kính mong chư Tổ thâm chứng lòng này.

*Đây Thiếu Lâm*

*Đây bài pháp an tâm.*

*Khai pháp ấn Thiền tông Đông độ*

*Lối biệt truyền đưa người vào thẳng*

*Đường giáo ngoại thức tình liền đây.*

*Chín năm ngồi đợi chờ ai đó?*

*Một thoáng Thần Quang tỏ lý màu.*

*Thôi chớ theo chia xương chia tủy*

*Chỗ tâm truyền vượt hẳn ý cạn sâu.*

---o0o---

**CÂY BỒ-ĐỀ CHÙA QUANG HIẾU**

Theo Thiên Thai Chí ghi: Ha Lâm có cây Bồ-đề thời Tiêu Lương ngài Tam Tạng Trí Dược từ Tây Trúc đem đến trồng. Nay trải qua hơn ngàn năm, to cả trăm vòng, thành ba bốn thân cây, từ trên buông xuống, có trăm ngàn cái, cái to hợp thành vòng, cái nhỏ thì cuốn quanh, trải qua lâu năm, rễ bao cả gốc cây, chỉ thấy rễ mà chẳng thấy gốc, gốc đã ở trong không, không có gốc, rễ tức là gốc; cành cũng ở trong không, không có cành, rễ tức là cành...

Và theo Việt Đông Bút Ký ghi: Năm Gia Khánh thứ hai, vào đêm 15 tháng 2 gió bão thổi ngã, Trung thừa Trần Đại Văn sai người vun bón bảo dưỡng hơn năm bị khô héo. Tăng trong chùa là Kiều Am, Ly Tướng đồng đến chùa Nam Hoa tiếp lấy một nhánh nhỏ đem về trồng trên đất cũ, nay cành lá vẫn sum suê như xưa.

---o0o---

## **TRUYỆN TƯỢNG LỤC TỔ BẰNG ĐỒNG Ở CHÙA LỤC DUNG**

Vào cuối thời Thanh, Tuần phủ Quảng Đông là Du Trí Khai phái ủy viên đến chùa lấy tượng để đúc tiền đồng. Ủy viên này bèn thắp hương thăm khẩn nguyện: “Đây vốn là việc bất đắc dĩ, chẳng phải bồng ý của con.” Mới vừa lễ bái thì tượng này vô cớ bỗng nghiêng đổ, tiếng chấn động như sấm, rung rinh cả ngôi nhà. Vị ủy viên này rất kinh hãi gục xuống đất luôn chẳng thể đứng dậy. Những người tùy tùng bèn đỡ ông dậy đi ra, liền báo cáo về cho Tuần phủ họ Du. Du cũng kinh hãi mới thôi, do đó tượng còn bảo tồn đến nay.

Địch Bảo Hiền ở Phiêu Dương

---o0o---

### ***Phần 2: Hành Hương Hoa Hạ - Sư Cô Hạnh Chiếu***

**Quảng Đông**

**CHÙA QUANG HIẾU**

***Ngày 09-5-2007***

Sân bay Bạch Vân hiện ra đúng như tầm cỡ của xứ sở Trung Quốc, đất rộng người đông, sân bay lớn. Máy bay đáp xuống Quảng Châu vào lúc

2h50 phút chiều Trung Quốc, sau Việt Nam 1 giờ. Đây được xem là phi trường lớn của Trung Quốc hiện nay

Toàn khu vực sân bay rộng đến hai ba cây số. Quảng Châu là thủ phủ của tỉnh Quảng Đông, nó cũng chính là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả tỉnh với diện tích 7.047 km<sup>2</sup>, khoảng 12 triệu dân. Nhiệt độ lúc đó là 24oC, rất giống Việt Nam nên đoàn nghe quen thuộc, dễ chịu.

Chúng tôi gồm 73 vị, trong đó có 14 Tăng, 32 Ni và 27 Phật tử. Hòa thượng Nhật Quang, Trụ trì thiền viện Thường Chiếu làm Trưởng đoàn. Hướng dẫn đoàn là ba vị hướng dẫn viên trẻ, 1 người Việt Nam, 2 người Trung Quốc, vui vẻ, hiền lành, nhiệt tình và nói tiếng Việt khá sõi.

Trung Quốc từ lâu đã được biết đến như một đất nước kỳ vĩ với nhiều non nước mỹ tú diễm lệ. Bắc Kinh, Thượng Hải ngày nay hào nhoáng giàu sang với những tòa nhà chọc trời thấu đất. Đường phố, cầu vượt tầng tầng lớp lớp, uốn lượn quanh co, đâu đó giữa phố thị rục rờ tân kỳ là thành xưa miếu cổ, sắc nước lưng trời... Song những điều ấy không phải là nguồn cảm hứng, là lời mời gọi chúng tôi đến với Trung Quốc, mà trên tất cả vì nơi đây từ thuở xa xưa đã từng là đạo tràng của chư vị Bồ-tát thị hiện tu hành, các tông lâm thiền phong vang dội của lịch đại Tổ sư, mà đã một thời cái nhướng mày chớp mắt của quý ngài, uy vũ lệch nghiêng trời đất. Cho đến bây giờ sức mạnh vô biên ấy vẫn đủ để kích dương hạt giống Phật trong lòng hậu thế. Rất đơn giản, chúng tôi thực hiện chuyến hành hương về phương Nam Trung Quốc lần này chỉ vì muốn chiêm bái chôn Tổ năm xưa, noi theo gương hạnh của cổ nhân, để tìm lại nơi mình cái mình muốn tìm hôm nay. Thế thôi.

Thật ra, đôi khi ta cũng chợt nhận ra gia bảo nhà mình ai cũng có, không phải đi tìm đâu xa. Nó ở trước mắt, nó hiển hiện trong lòng. Nhưng vì mắt vương bụi nên ta không thấy, tâm rối loạn nên ta không tỉnh, do vậy ta chưa nhận ra đó thôi. Là những người con Phật, dĩ nhiên ta hiểu rõ điều này rồi. Song mà, kho báu vô tận ấy cũng không phải bỗng dưng sờ sờ ra đó để cho thiên hạ mặc tình tiêu pha. Muốn nhận ra nó, tùy ý thọ dụng, phải lặn lội qua những chặng đường, dài ngắn tùy mỗi lữ khách chọn lựa cho mình lộ trình thẳng tắt hay quanh co. Nhớ là đi một mình và tự tay mở cánh cửa Không. Để rồi đến một lúc nào đó thời tiết nhân duyên đã đủ, công phu chín muồi, ta ngồi thật yên trong chốn thâm mật, nhẹ nhàng buông xuống, buông xuống... Buông xuống cả chính mình thì toàn thể pháp giới hiện bày.

Chuyến đi này phải chăng mở đầu cho cuộc hành hương tâm linh của chúng tôi, những tu sĩ khát khao được giác ngộ giải thoát như đức Phật và hết lòng ngưỡng mộ ánh thiên quang sắc lạnh của Tổ sư? Bằng con đường thiền định, các ngài đã ra đi và đã đến. Viễn ly, viễn ly, xa lìa mộng tưởng điên đảo, cứu cánh Niết-bàn. Trung Quốc là nước có lịch sử Thiền tông phát triển mạnh mẽ và có tầm ảnh hưởng lan rộng, lâu dài đến Phật giáo các nước thuộc khu vực Đông Nam Á, trong đó có nước ta. Có thể nói chư Tổ thiền tông Việt Nam lĩnh hội được trọn vẹn tinh túy của dòng thiền Ấn Hoa, dung hội tài tình đường lối tu hành của người xưa với bản sắc văn hóa nước Việt, tạo thành một dòng thiền Việt Nam “trực chỉ, thi vị và tùy duyên” (nhận xét của Hòa thượng Trúc Lâm), rất kỳ tuyệt để chúng ta hãnh diện và lấy đây làm kim chỉ nam cho hành giả tu thiền Việt Nam.

Rời phi trường, xe đưa đoàn đến thành phố Quảng Châu. Đây là một trong những thành phố cổ của Trung Quốc. Chúng tôi như lọt thỏm vào những tòa chung cư cao ngất ngưỡng và cũ kỹ. Bỗng dưng ta có cảm tưởng như bị chét ngộp vì những mảng bê-tông cốt thép chồng lên nhau. Nhà là nhà. Toàn bộ các cánh cửa sổ được bọc khuôn sắt để phòng chống kẻ gian. Cứ tưởng tượng mình bị nhồi nhét vào trong những tòa nhà đó thì thiệt là khó thở. Rồi ra mới quý mảnh vườn cây xanh trái ngọt quê nhà. Việt Nam chúng ta rất may ít có nhà cao tầng kiểu này (nhưng hình như bây giờ người ta cũng bắt đầu xây nhà cao tầng rồi), nên dân mình vẫn còn thấy trời xanh mây trắng. Ở thủ đô hay thành phố thì có nhà cao tầng nhưng không cao và khít rịt như vậy, vẫn còn chừa chỗ cho người và cây xanh thở. Ở miệt vườn thì tha hồ. Ngẩng lên là trời cao lồng lộng, ngó xuống là ruộng vườn mênh mông, lòng người cũng theo đó rộng mở, độ lượng, bao dung. Ai bảo nghèo không sướng, nghèo mà biết đủ không phải sướng lắm sao? Cuộc sống quê mùa, yên tĩnh, đơn sơ, bước một bước là vào đến nhà, không phải leo lầu hay chui vào cái thang máy bít bùng, sợ cúp điện muốn chết!

Quảng Châu sầm uất, nhộn nhịp vì là trung tâm buôn bán thuộc miền Nam Trung Quốc. Đoàn chọn chỗ này làm điểm tham quan đầu tiên vì nơi đây có chùa Quang Hiếu tức chùa Pháp Tánh ngày xưa, là nơi đức Lục Tổ được pháp sư Ấn Tông thế phát xuất gia. Cuộc đời tu hành của Lục Tổ khác lạ hơn ai hết, thăng trầm lắm nỗi. Sau mười lăm năm đã ngộ đạo và được truyền y bát của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, Lục Tổ vẫn giữ hình thức cư sĩ, sống lẫn trong đám thợ săn, tùy duyên giáo hóa, tùy duyên độ nhật. Vậy mà vẫn không yên vì một số bạn đồng môn sẵn lòng, rượt đuổi giành lại y bát. Cuộc sống thật khó khăn, kham khổ. Thế nhưng Tổ vẫn là Tổ, cuộc thế này có nghĩa lý gì đâu với một bản tâm “vô nhất vật”.



Khi thấy đã đủ duyên, Tổ đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết-bàn. Bên ngoài gió thổi, có hai vị tăng cãi nhau, một vị nói gió động, một vị nói phướn động, Tổ nghe thế liền bảo “không phải gió động, cũng không phải phướn động mà là tâm nhân giả động”. Câu nói này đã làm lộ hành tung của Ngài sau mười lăm năm ẩn dật. Pháp sư Ấn Tông khi nhận ra và được xem y bát của Tổ, đã cung kính thế phát cho Ngài, nhưng lại thờ Ngài như bậc Thầy. Từ đây, dưới cội Bồ-đề chùa Pháp Tánh, Lục Tổ chính thức khai pháp môn Đông Sơn, khơi mạch nguồn cho dòng thiền Tào Khê tuôn chảy mãi về sau. Thiền đôn ngộ phương Nam lấp lánh tỏa sáng dưới những ngọn truyền đăng tục diệm của đời đời Tổ sư. Một cõi thiên quang quét sạch vô lượng đảo điên ngu muội của bao chúng hữu tình, đưa họ trở về chốn yên bình. Trong đó không biết có chúng ta chăng?

Chùa Quang Hiếu ở phía tây bắc Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc. Xứ sở này quả thật không biết nhỏ là gì nên chùa chiền cũng lớn. Tuy nhiên, những ngôi cổ tự nằm trong lòng phố chỉ có đèn điện, chứ cảnh quan không thiên nhiên và u nhã như chùa núi hoặc ngoại ô. Theo Quang Hiếu Tự Chí, ban đầu chùa vốn là nhà cũ của Nam Việt vương Kiến Đức (cháu Triệu Đà, thuộc đời Tây Hán). Nước Ngô thời đại Tam Quốc, Ngu Phiên bị giáng chức ra ở đất đó, gọi là Ngu Uyên. Đến năm 362, Tam Tạng nước Kế-tân đến đây mới lập thành chùa Phật, gọi là chùa Chế Chi, còn gọi là chùa Vương Viên. Đời Lưu Tống, vị cao tăng Ấn Độ là ngài Cầu-na-bạt-đà-la đến chùa này khai lập giới đàn, gọi là Đạo tràng Chế Chi.

Năm 502, ngài Tam Tạng Trí Dục đem cây Bồ-đề từ Tây Ấn Độ đến trồng tại đây và huyền ký rằng: “Sau 170 năm, có nhục thân Bồ-tát dưới cội cây này khai diễn pháp Đại thừa, độ vô lượng người”. Đến năm 527, Sơ Tổ Đạt-ma đến ở đây. Đến đời Đường chùa đổi tên Chế Chi thành chùa Càn Minh Pháp Tánh. Đời vua Cao Tông, năm 676 Lục Tổ Huệ Năng đến chùa này và gặp pháp sư Ấn Tông như đã nói ở trên. Năm 705, vị Tam Tạng người Tây Vực là ngài Bát-thích-mật-đế ở đây phiên dịch kinh Thủ-lăng-nghiêm (10 quyển), Tể tướng Phòng Dung bút thụ. Đến năm 845, chùa Càn Minh Pháp Tánh đổi tên thành Tây Vân Đạo Cung. Trong khoảng năm 825-826, chùa dựng Đại Bi Tràng. Đầu thời Bắc Tống đổi tên là Càn Minh Thiên viện. Đời vua Cao Tông lại đổi tên là chùa Báo Ân Quảng Hiếu. Đến năm 1466 đời Minh Hiến Tông, mới bắt đầu gọi là chùa Quang Hiếu. Khoảng năm 1646 đời Minh, chùa bị quân Thanh phá hủy. Đến năm 1662, thiền sư Nguyên Chí trùng hưng trở lại thành Nam Hải Đệ Nhất Thiên Lâm. Tuy nhiên cũng có nhiều thuyết khác nhau nói về sự thay đổi của chùa này.

Chùa hiện còn những kiến trúc quý báu với phong cách kiến trúc đặc thù vùng Hoa Nam như điện Lục Tổ, Đại Hùng Bảo Điện... được xây cất khoảng năm 1241-1252 thời Nam Tống. Có một Thiết Tháp (tháp sắt) đã rất cũ tạo thêm nét cổ kính lâu xưa cho chùa. Cây Bồ-đề vẫn còn đó nhưng lá đã vàng, cội cũng khô. Chấn chấn là vào thời Tổ nó xanh và có hồn hơn, bởi vì ngày ấy nơi đây cô tịch lan-nhã, là vườn thiền rừng vắng, chớ không thị tứ ồn náo giữa trung tâm phố thị như bây giờ. Chúng tôi đến vào buổi chiều, chiêm bái cảnh hoàng hôn của Quang Hiếu Tự ngày nay mà ngậm ngùi nhớ về Tổ sư. Hiện tại cũng có bóng dáng chư tăng, nhưng hình như quý thầy tu Tịnh độ, không theo pháp tu thiền của Tổ ngày xưa. Chùa chỉ dành cho khách hành hương vắng lai nhiều hơn là du tăng hành khước một thuở. Thiền môn nghiêm tịnh, hải chúng an hòa của hơn nghìn năm trước, nay đã thiên di mấy độ. Cũng là lẽ thường thôi. Quý ở chỗ tâm Tổ vẫn còn nguyên.

Là hậu sanh, được học lại cuộc đời Tổ sư, chúng ta cung kính chấp tay đánh lễ một hiện thân Bồ-tát thôi thì chưa đủ, mà phải làm sao tu tập như Ngài. Toàn bộ cuộc đời của Tổ là tấm gương sáng dạy chúng ta vượt qua mọi thử thách cam go, và nhất là vượt qua chính mình, xả bỏ tâm kiêu mạn ngông cuồng mới có thể học đạo và tu đạo. Đến cửa này thì phải biết cúi xuống, cúi xuống thật gần với chính mình để nhận ra đâu là chốn trở về. Cái gì ngăn cản chúng ta sống một đời sống rộng mở, tỉnh giác, chan hòa và an vui? Chướng ngại là “cái tôi”, từ đó mà có “cái của tôi” để ta bám chặt, để ta tự siết lấy đời mình, đời người cho tới khi nhắm mắt vẫn khôn nguôi. Nếu biết tung ra khỏi cái vỏ kén đầy ích kỷ, nhỏ nhen và cô đơn này, thoát khỏi cái bản ngã co cụm của mình, chúng ta sẽ dễ sống chan hòa cùng tha nhân, biết yêu thương và chia sẻ thật lòng. Cho đi mà không bao giờ đòi lại là nguồn hạnh phúc vô biên của một người biết sống đạo.

Rời khỏi chùa đoàn đã ghi hình kỷ niệm. Kính mong Tổ nhận cho lòng thành của chúng con, những tu sĩ đến muện nhưng thật là rất tha thiết tu thiền như chính Tổ năm xưa.

Con mưa phùn rỉ rả làm hồng đi chương trình du thuyền bên nước Châu Giang của đoàn. Xe chạy một vòng cho chúng tôi tham quan. Thế cũng đủ, vì thật ra trời cũng đã tối. Con nước Châu giang bắt nguồn từ Vân Nam chảy qua bao bến bãi thẳng trâm, để rồi âm thầm đi vào lòng phố, uốn lượn quanh quẩn theo chân người, làm mát lại chốn thị thành và thêm rực rỡ sắc đêm dưới muôn ngàn ánh đèn. Ô, mà ta cũng không biết rõ dòng sông len lỏi vào lòng phố hay lòng phố mọc lên theo dòng sông. Thôi, cũng không cần biết tới chuyện ấy làm gì. Chỉ có điều Châu giang làm cho trong chúng tôi, ít

nhiều người nhớ tới sông Hương bên nhà. Cũng len lỏi trong lòng phố, cũng uốn lượn đôi bờ bên nước con đò, cũng bóng dáng phố thị in trên dòng, nhưng sông Hương nguyên sơ và trầm lặng hơn Châu giang nhiều. Sông Hương lại càng lãng đãng sương khói hữu tình, e ấp dịu dàng ẩn mình bên núi Ngự khi bóng hoàng hôn thả xuống đất Thần kinh. Nét đẹp của sông Hương không thể đem so sánh với Châu giang hay bất cứ một dòng sông nào. Bởi vì nó là nét đẹp của dòng sông quê nhà. Dòng sông đã từ lâu mang tiếng chuông chùa Linh Mục đi vào dòng đời, cảnh tỉnh nhân sinh. Cho nên thôi, mình cứ giữ kín trong lòng.

Đêm nay đoàn nghi lại khách sạn Quảng Châu. Nhìn xuống dòng Châu giang, ánh nước lung linh trong ánh đèn. Nơi đây bao người đã nhảy xuống, bao người lại ngoi lên? Cái trò chơi xem ra rất cũ, nhưng người ta dường như chưa biết chán. Cả thế gian này cũng chỉ thế thôi, hết sinh lại tử, hết tử lại sinh. Vậy mà chúng sanh lặn hụp trong đó từ vô thủy kiếp đến nay. Ngán thì có ngán, nhưng chán thì chưa chán. Thiên sư thì không như thế. Hoa Đình Thuyền Tử ung dung bước trên đôi bờ sanh tử, làm người lái đò đưa khách sang sông. Một con thuyền không đáy. Một giọt nước chẳng dính chân. Đêm về ngẫu hứng thả câu:

Thiên xích ty luân trực hạ thùy,  
Nhất ba tài động vạn ba tùy.  
Dạ tĩnh thủy hàn ngư bất thực,  
Mãn thuyền không tải nguyệt minh quy.

Dịch:

*Nhợ câu ngàn thước đà buông xuống,  
Một sóng vừa gợn muôn sóng sanh.  
Nước trong, đêm lặng, câu chẳng dính,  
Đầy thuyền chỉ chở ánh trăng thanh.*

---o0o---

**CHÙA BÁO QUỐC**

Không còn đủ thời gian để lần lựa nữa, xe theo con đường nhựa tiến thẳng về hướng Nga My sơn, cách Lạc Sơn khoảng 40km. Vào đến huyện Nga My ta cảm nhận ngay cái không khí đất Phật. Một dãy đèn đuốc sáng choang trên những tầng ngói uốn cong, thoát nhìn cứ tưởng là ngôi đại già-lam, nhưng không phải, đó là khách sạn. Tổng thể khu du lịch dưới chân núi Nga My đều có kiến trúc như vậy. Thật hay. Rõ ràng vào đến Thánh địa, lòng Phàm cũng lắng dịu bụi trần.

Nghe danh chùa Báo Quốc là Nga My Đệ Nhất Tự, chúng tôi hăm hở nối gót nhau đi thật nhanh, trước khi trời sụp tối. Quả thật danh bất hư truyền. Có thể nói bốn ngôi Đại cổ tự để lại ấn tượng sâu đậm nhất trong đoàn là chùa Báo Quốc tại đây, chùa Hiền Thông tại Ngũ Đài sơn, chùa Thiếu Lâm tại Tung sơn và Nam Hoa Thiền Tự tại Tào Khê. Đón khách là một thác nước trắng xóa ở giữa. Bên phải là bút tích của vua Khang Hy với ba chữ “Nga My Sơn” khắc trên đá thật mạnh mẽ, sắc nét. Bên trái, một khối thạch bạng dựng đứng hùng dũng với năm chữ “Chân Đán Đệ Nhất Sơn” do Mao Chủ Tịch đề tặng, đủ biết danh tiếng của ngọn núi này. Chùa Báo Quốc án ngữ ngay dưới chân núi, xứng đáng là cánh cửa của tòa Nga My sơn. Khách đến Nga My mà không ghé chùa Báo Quốc thì chưa thể biết thế nào là:

Nhập thâm sơn, trú lan-nhã,

Sâm ngâm u thúy trường tùng hạ.

(Vào rừng sâu, trú lan-nhã,

Núi dựng, tùng già ôm bóng cả.)

Chứng Đạo Ca

Phiên đá, con đường, rặng cây, ngọn cỏ... mỗi mỗi đều lan-nhã. Đường dẫn lên chùa đẹp như tranh và dĩ nhiên sống động hơn tranh. Chúng tôi cúi xuống để lách qua một vòm cây là bước sang một khúc quanh mới với những mảng đá lạ. Cảnh trí biến đổi theo những đoạn đường quanh co với thiên nhiên hòa điệu cùng tâm hồn và bàn tay của con người gầy dựng, làm cho cảnh trí chùa Báo Quốc thật là có một không hai. Rất tiếc trời mờ tối nên chúng tôi không đọc được bút tích trên các bia đá dọc đoạn đường lên chùa. Chữ viết đủ kiểu, chân phương, thảo, biến thể... khi thì truyền thần mạnh mẽ, lúc lại uyển chuyển thanh tao, sắc sảo vô cùng. Lầu chuông u tịch nằm chênh chênh với Đại Hùng Bảo Điện, càng về chiều càng trầm mặc đến

lặng người. Đứng nơi đây nhìn sang cổng Tam quan của chùa mà nhớ tới một thời hưng thịnh của thiền tông tại ngôi già-lam này.

Chùa được xây dựng vào khoảng năm 1573-1619 đời vua Thần Tông nhà Minh, thuộc tự viện thiền tông. Chùa có tên cũ là Hội Tông Đường cũng gọi là Hội Tông Phường. Đời Thanh (khoảng năm 1662-1722), chùa được trùng tu và đổi tên như ngày nay. Phía trước cổng Tam quan có biển đề Báo Quốc Tự do tự tay vua Khang Hy viết. Điện vũ chính có Di-lặc Điện, Đại Hùng Bảo Điện, Thất Phật Điện, Tàng Kinh Lô, từ trước đến sau theo thế núi và cấp bậc lên cao. Kiến trúc hoành tráng, tượng Phật uy nghi, mỗi mỗi đều được thếp vàng sáng chói. Tháp Phật ở trước điện Thất Phật đúc bằng đồng cao 7m, nguyên là tháp Phật của chùa Thánh Tích, ngôi chùa cũ đã hư vào đời Minh. Trên tháp khắc hơn 4.700 tượng Phật và toàn bộ kinh Hoa Nghiêm. Đây là một kiệt tác tinh xảo về nghệ thuật đúc tượng của Trung Hoa.

Cảnh chùa làm cho chúng tôi nhớ đến hai câu thơ tiếp theo của thiền sư Huyền Giác:

Ưu du tĩnh tọa đã tăng gia,

Khuếch tịch an cư thật tiêu sái!

Dịch:

Thong dong tĩnh tọa gã tăng quê,

Vắng lặng an nhiên cõi tiêu sái.

Bóng thiền tăng bây giờ ở đâu? Thiền sư Huyền Giác xin được làm một gã tăng quê thì chắc có lẽ Ngài ở một mái chùa tranh, chứ không ở một ngôi chùa tráng lệ như vậy. Song chiếc bóng tĩnh tọa thong dong, một cõi tiêu sái hiện bày thì quảng đại uy nghiêm và vĩnh cửu hơn muôn ngàn lâu đài điện các. Đây mới đích

thực là linh hồn muôn thuở của già-lam, và cũng chính là chốn tìm về của mỗi chúng tôi.

Đêm nay nghỉ dưới chân núi Nga My, mà không được tĩnh tọa trong ngôi thiền tự năm xưa. Thấy cũng buồn!

## NGA MY SƠN

*Ngày 11-5-2007*

Thiên nhiên dường như ban tặng cho Trung Quốc những đường nét hùng vĩ nhất của mình. Dãy Hy-mã-lạp sơn chất ngất chọc trời xanh quanh năm tuyết phủ, những cao nguyên ngút ngàn lồng gió, những đồng bằng mênh mông bất tận, những sa mạc thử chân người cứng mềm, những dòng sông đôi bờ ngút mắt. Nhưng có thể nói tuyệt tác nhất là sơn kỳ thủy tú.

Trung Quốc có những ngọn núi đã trở thành Thánh địa thiêng liêng, là đạo tràng của các vị Bồ-tát như Ngũ Đài sơn của ngài Văn-thù, Nga My sơn của ngài Phổ Hiền, Cửu Hoa sơn của ngài Địa Tạng, Phổ Đà sơn của ngài Quan Âm. “Tứ đại danh sơn” không chỉ là trú xứ tâm linh của người dân Trung Quốc mà còn là nguồn tìm về của những ai bén duyên với Phật pháp trong khắp năm châu bốn bể.

Nga My sơn nằm ở phía nam tỉnh Tứ Xuyên, cách Thành Đô 160km về phía tây nam. Mạch núi xuất phát từ Mân sơn, chập chùng uốn lượn như chiếc cầu vồng, dài hơn 180km, chu vi từ 5km đến 6km. Đỉnh cao nhất là Vạn Phật Đỉnh 3.099m. Toàn dãy núi có ba ngọn chính là: Đại Nga, Trung Nga, Tiểu Nga. Quần thể chùa viện đền đài hơn 200 ngôi, trên 40 sơn động và 100 thạch khảm. Từ chân núi lên đến chỗ cáp treo trước khi đi cáp và leo bộ lên Kim Đỉnh là 53km, ngồi xe ô tô mất khoảng 2 tiếng. Nhưng thật không tiếc chút nào vì cảnh non Bồng nước Nhược của Nga My. Xe len lỏi giữa những tầng núi chập chùng ghenh thác. Mỗi một vách núi là một cảnh tượng khác lạ, biến ảo không lường. Kỳ hoa dị thảo phủ lên non cái diễm lệ tự nhiên, không tô điểm ngượng ngùng. Nước trên non chảy xuống, mây lưng đèo bay lên. Núi và mây. Thinh và sắc... réo rắt xao xuyên lòng người. Thật chưa từng thấy!

Là nhà tu, đến chỗ này thì phải tu lắm mới được, không thôi cái lỗ tai, đôi con mắt bị Ngộ Không dẫn đi chơi quên mất đường về. Nhà thiền bảo thấy chỉ thấy, nghe chỉ nghe, xem ra không đơn giản chút nào. Thiền sư Đạo Giai dạy chúng:

Ngộ thính ngộ sắc như thạch thượng tài hoa,

Kiến lợi kiến danh như nhãn trung trước tiết.

Dịch:

Gặp thình gặp sắc như trồng hoa trên đá,

Thấy lợi thấy danh như bụi rơi trong mắt.

Thiền sư không dính, Bồ-tát không dính nên các ngài ở núi dễ. Còn chúng ta lợi danh mờ mắt nên ở núi khó. Muốn ở núi cao thì chí phải cao, tâm phải lớn, hạnh phải rộng. Với người đời nét đẹp sơn thủy là sương khói hữu tình, nhưng với người tu non cao rừng thẳm là nơi trường dưỡng công phu. Khí càng thanh tâm càng thoát, cảnh càng vắng lòng càng yên, mới có chút phân tương ưng. Cho nên Bồ-tát Phổ Hiền đã chọn nơi này làm trú xứ tu hành.

Lên đến Kim Đỉnh nhiệt độ chỉ khoảng 30C – 50C, không khí đã loãng, tất cả đều chìm ngập trong biển mây bao la. Không biết có phải “mây ma-ni vương” do Bồ-tát rưới khắp mười phương như trong kinh Hoa Nghiêm đã tả chăng, mà sao diệu kỳ đến thế! Đoàn còn được hạnh ngộ với mưa Nga My, mới biết thế nào là cái buốt giá nơi đây. Lạnh từ trong xương lạnh ra. Thở bằng mũi không đủ dưỡng khí, phải há hốc mồm thở phụ. Toàn thân run cầm cập mặc dù ai cũng mặc ba bốn lớp áo.

Có tới nơi mới kinh ngạc về sự kỳ vĩ không phải chỉ núi non mà là con người. Một đất nước quá lớn cho nên đã sinh ra những con người có đầu óc cũng quá lớn. Dám nghĩ dám làm. Chỉ đi hai tay không với một đoạn núi ngắn có bậc cấp đàng hoàng mà ta còn thở dốc. Chẳng hiểu ngày xưa không có ô tô, không có cáp treo, làm sao người ta lên đây mà xây dựng đền đài, điện các trang nghiêm uy vũ như vậy, chưa kể đến phải chịu đựng một khí hậu quanh năm giá rét và mây mưa phủ ngập đêm ngày.

Trong sử ghi từ thời Đông Hán (25-220), ở đây đã có Kim Đỉnh Phổ Quang Điện. Đến khoảng đời nhà Đường, nhà Tống, Nga My sơn được dựng lên rất nhiều điện các. Cho đến đời Minh, đời Thanh thì huy hoàng rực rỡ. Ngày nay ngoài Kim Đỉnh ra, có khoảng 20 ngôi tự viện đang được bảo quản và trùng tu, trong đó Kim Điện, Ngân Điện được xem là hoành tráng và lộng lẫy nhất. Vừa nghĩ đến thôi là đã phát run, đừng nói tới làm. Phải chăng mỗi một con người nơi đây là hiện thân của ngài Phổ Hiền, mang đại hạnh của Ngài đi vào đời. Bởi vì chỉ có hạnh nguyện đại hải như Bồ-tát mới làm nổi những chuyện khó làm nhất trên đời.

Kiến trúc của Kim Đỉnh Phổ Quang Điện thật là kỳ vĩ. Đây là một ngôi điện hình tròn, nằm trên đỉnh núi Nga My. Nóc điện là tượng Bồ-tát Phổ Hiền Thập Điện, chia làm ba tầng. Điện mục xoay tròn tượng trưng cho sự

có mặt của Ngài biến khắp mười phương cõi. Bồ-tát ngự trên con voi sáu ngà, bốn mặt xây về bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Toàn bộ Kim Đỉnh được thếp vàng óng ánh, chiếu tỏa trên tòa Nga My. Chúng tôi bước vào Kim Đỉnh, biển đề “Thế giới Hoa Tạng” hiện bày, đức Tỳ-lô-giá-na ngự chính giữa. Mây mưa bên ngoài dứt bật, ánh sáng bên trong tỏa chiếu, Bồ-tát Phổ Hiền như ảnh hiện trong mỗi kẻ cùng tử lang thang.

Phổ Hiền thân tướng như hư không

Nương chân tánh ở chẳng phải cõi

Tùy lòng chúng sanh chỗ thích ưa

Thị hiện thân hình đồng tất cả.

Kinh Hoa Nghiêm

Nếu Bồ-tát Văn-thù cưỡi sư tử xanh tượng trưng cho đại trí thì Bồ-tát Phổ Hiền ngồi trên voi trắng tượng trưng cho đại hạnh. Voi trắng sáu ngà để biểu thị hạnh nguyện rộng lớn.

Trong các loài thú, về sức mạnh chuyên chở, voi là mạnh hơn cả. Nó hay chuyên chở người và vật từ chỗ này đến chỗ khác. Bồ-tát Phổ Hiền cũng thế, dùng đại hạnh hóa độ chúng sanh, đưa họ từ bờ mê đến bến giác. Sáu ngà tượng trưng cho Lục độ. Hai vị Bồ-tát Văn-thù và Phổ Hiền luôn luôn được tán dương song song với nhau để nói lên thâm ý “tri hành hợp nhất” trong giáo điển Đại thừa.

Toàn bộ tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm là “Nhất tâm chân như, pháp giới duyên khởi”, được diễn đạt xung quanh ba hình ảnh chính: Đức Phật Tỳ-lô-giá-na, Bồ-tát Văn-thù, Bồ-tát Phổ Hiền. Không rời Pháp thân thanh tịnh (Phật Tỳ-lô-giá-na), từ Căn bản trí (Bồ-tát Văn-thù), khởi Sai biệt trí làm lợi ích vô lượng chúng sanh (Bồ-tát Phổ Hiền). Đức Phật và hai vị Đại Bồ-tát này thật ra không phải ở đâu xa, mà đã ngự sẵn trong lòng mỗi chúng sanh.

Dưới con mắt của Hoa Nghiêm thì vũ trụ vạn hữu trùng trùng do nhân duyên hòa hợp mà thành. Từ một vật nhỏ như hạt bụi cho đến một vật lớn như trăng sao đều nương vào nhau, làm nhân làm quả, dung thông nhau, ảnh hưởng nhau mà có. Mỗi pháp mỗi pháp trong vũ trụ không thể tồn tại riêng lẻ, biệt lập mà tự có được. Cái này có là nhờ cái kia có, tương quan tương



duyên, lớp lớp không cùng cho nên gọi là “trùng trùng duyên khởi”. Vì là trùng trùng duyên nhau nên một là tất cả, tất cả là một. Mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau, do đó kinh Hoa Nghiêm gọi là “Sự sự vô ngại pháp giới”.

Thiện Tài đồng tử khi gặp được Bồ-tát Văn-thù, lãnh thọ và nhiếp trì chỉ giáo của Ngài xong, thân tâm vô cùng hoan hỷ, thành tựu vô số pháp môn, đầy đủ vô lượng đại trí quang minh. Bồ-tát Văn-thù dùng thần lực quảng đại khiến Thiện Tài vào được đạo tràng của Bồ-tát Phổ Hiền. Vào được cảnh giới Phổ Hiền là vào được “Sự sự vô ngại pháp giới” của Hoa Nghiêm. Mỗi sự mỗi vật đều từ pháp tánh hiển hiện. Lý pháp tánh viên dung vô ngại nên hiện ra sự vật cũng viên dung vô ngại.

Bồ-tát làm tất cả việc mà chẳng thấy có việc gì để làm, nên chẳng có chi ngăn ngại. Do chẳng có chi ngăn ngại cho nên trùm khắp pháp giới. Bồ-tát Phổ Hiền do nhiều kiếp lập hạnh nguyện rộng lớn, công đức không thể tính kể, đã thể nhập Hoa tạng thế giới hải, cho nên mới có diệu lực như thế. Chúng ta lập hạnh tu hành quyết phải có hai vị Bồ-tát này dẫn dắt mới không rơi vào ma đạo. Làm nhiều mà không có trí thì dễ làm điều sai quấy, mê chấp thân tâm,

lâm sanh nhân ngã, dẫn tới phiền não khổ đau, trọn không có công đức.

Kim Đỉnh biểu trưng cho giai đoạn chư Đại Bồ-tát đã lên vị Pháp Vân Địa trong Thập địa. Tại đây sẽ được Bồ-tát Phổ Hiền dẫn đạo thể nhập Thập nguyện vương, tiếp tục tu tập để tiến lên Đẳng giác, Diệu giác thành Phật. Mười đại nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền là:

1. Kính lễ chư Phật.
2. Xưng tán Như Lai.
3. Rộng tu cúng dường.
4. Sám hối nghiệp chướng.
5. Tùy hỷ công đức.
6. Thỉnh chuyển pháp luân.
7. Thỉnh Phật trụ thế.

8. Thường theo Phật học.

9. Luôn tùy thuận chúng sanh.

10. Hồi hướng khắp tất cả.

Ngài bảo dù “cõi hư không cùng tận, cõi chúng sanh cùng tận, nghiệp chúng sanh cùng tận, phiền não chúng sanh cùng tận” thì hạnh nguyện của Ngài “vẫn không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi” (kinh Hoa Nghiêm). Trên con đường Bồ-tát đạo để tiến lên Phật đạo, hành giả đừng nghĩ đến thời gian, cứ tu hoài tu hoài, không bao giờ chán, đó là tập theo hạnh của Bồ-tát Phổ Hiền. Khó là ở chỗ này. Chúng ta thường chỉ siêng tu giai đoạn đầu hoặc gặp thuận duyên mới tu, đụng phải chướng duyên dễ thôi chí nản lòng, nên đạo nghiệp không xong.

Cũng trong kinh Hoa Nghiêm, nói về hạnh “Tùy thuận chúng sanh”, Ngài kể lại:

- Trong tất cả các loài, nếu kẻ có bệnh tôi vì họ mà làm lương y, nếu ai bị lạc đường tôi vì họ mà chỉ cho con đường chánh, nơi đêm tối tôi vì họ mà làm ngọn đuốc sáng, người nghèo thiếu tôi làm cho được của báu. Bồ-tát lợi ích cho chúng sanh bình đẳng như vậy. Vì sao thế? Vì Bồ-tát nếu có thể tùy thuận chúng sanh là tùy thuận cúng dường chư Phật... Nếu làm cho chúng sanh vui mừng chính là làm cho tất cả Như Lai vui mừng. Vì sao thế? Vì các đức Như Lai dùng tâm đại bi làm thể. Nhân nơi chúng sanh mà sanh lòng đại bi, nhân lòng đại bi mà phát tâm Bồ-đề. Nhân nơi tâm Bồ-đề mà thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như lời Bồ-tát thì chúng ta không thể thành Phật khi không có chúng sanh, không gặp thử thách. Cho nên ta hãy an lòng vui tu nơi cõi này, vì chỉ nơi đây mới có nhiều thắng duyên để cho ta giặt mình nhìn lại chính mình.

Sau Kim Đỉnh là Hoa Tạng Tự, ngôi chùa xưa nhất tại đây, được trùng tu vào đời nhà Thanh (1866). Gần đó là Kim Điện và Ngân Điện. Đứng trên Kim Đỉnh, ngẩng lên là hư không vô biên, cúi xuống là biển mây vô tận, như chính đại hạnh đại nguyện của ngài Phổ Hiền. Tại Hoa Tạng Tự, Hòa thượng Thường Chiếu đã thuyết một thời pháp ngắn, nói về công đức và đại nguyện của Bồ-tát. Lời sau cùng, Ngài bảo hãy đánh lễ và nương vào chính đại hạnh Phổ Hiền nơi mỗi chúng ta mà lập hạnh tu hành, để thành tựu viên mãn Phật đạo dài lâu.

Đoàn xuống núi. Mười nguyện lớn của Bồ-tát vẫn còn vang mãi trong lòng.

Hư không hữu tận,

Ngã nguyện vô cùng...

---o0o---

## THANH DƯƠNG CUNG

*Ngày 12-5-2007*

Trước khi đến thiền viện Bảo Quang, đoàn đã ghé tham quan Thanh Dương Cung của Đạo giáo, là một giáo phái bản xứ của Trung Quốc. Tứ Xuyên là nơi bắt nguồn của Đạo giáo. Nghe nói cách Thành Đô 6km về hướng tây có một ngọn núi tên là Thanh Thành. Ngọn núi này có 27 đỉnh, rải rác nhiều đền đài của Đạo giáo. Nơi đây vào đầu công nguyên có một đạo sĩ tên là Trương Đạo Lăng (34-156) đã sáng lập ra Đạo giáo. Tương truyền Trương Đạo Lăng là cháu chín đời của Trương Lương, ban đầu theo Nho giáo nhưng về già học tiên thuật của Lão giáo. Ông soạn ra sách “Đạo Thư” gồm 24 thiên là giáo lý cơ bản của “Thiên Sư Đạo”. Từ đó động của ông trong núi Thanh Thành được gọi là Thiên Sư Động.

Giáo lý của Thiên Sư Đạo dựa vào tư tưởng của Lão Tử, phối hợp với bói toán chú thuật và lấy phép phù thủy chữa bệnh giúp dân. Mỗi khi chữa bệnh, đạo sĩ được phần lễ tạ năm đấu gạo nên đạo này còn được mệnh danh là “Ngũ Đấu Mễ”. Tư tưởng chủ yếu của Đạo giáo là ngắm nhìn thiên nhiên mà trực nhận ra quy luật của vũ trụ vạn hữu. Thế nên tri kiến của Đạo là trực giác từ thiên nhiên, hành động của Đạo là vô vi, làm mà không tác ý<sup>1</sup>.

Chúng tôi vào trong thấy các điện đài chính của Thanh Dương Cung gồm có điện Hồn Nguyên, điện Tam Thanh... kiến trúc cũng hao hao giống các chùa chiền Phật giáo. Cảnh trí yên tĩnh, các đạo sĩ mặc áo dài đen, đầu búi tóc đi đi lại lại nhìn khách, không biết nói chi!

Với những nơi không phải là trọng điểm nhắm đến của chuyến hành hương, chúng tôi chỉ tham quan cho biết và lược ghi đôi nét hoặc có nơi thông qua.

---o0o---

## THIÊN VIỆN BẢO QUANG

Thiền viện Bảo Quang nằm ngay trong lòng Thành Đô. Đây là thiền viện lớn nhất trong thủ phủ của tỉnh Tứ Xuyên. Dẫn vào chùa là một công viên nhiều cây xanh, rải rác những tháp đá thanh tú được điêu khắc thật tinh xảo. Con đường lát đá hoa cương sang trọng, sạch sẽ nằm giữa hai dãy phố cổ thật đẹp. Bốn chữ thiền viện Bảo Quang hiện ra sau bức tường màu son

đậm, tạo cho ta cảm giác thiền môn là chốn không quá gần cũng không quá xa với cuộc đời.

Kiến trúc chùa cổ rộng lớn thật đúng với tầm cỡ một ngôi đại già-lam của Tứ Xuyên. Các điện đường được phối trí hài hòa dưới những tầng cổ thụ lâu năm. Chúng tôi nhận thấy hầu như các thiền viện, tự viện Trung Quốc thường xây dựng các dãy điện đường cách nhau bởi một khoảng sân rộng. Giữa sân là những đỉnh đồng và lư hương lớn để cho khách thập phương thắp nhang.

Vào chùa trước tiên là điện Di-lặc, kế đến có ngôi cổ tháp 12 tầng. Trên tháp phía trước khắc ba chữ “Quang Minh Tạng”, phía sau là “Xá-lợi Bảo Tháp”. Kế nữa là Thất Phật Bảo Điện, thờ sáu vị Phật quá khứ và đức Thích-ca-mâu-ni. Chung quanh là các dãy nhà dành cho chư Tăng, nhà khách, nhà ăn... Tương truyền, ngày xưa có một cư sĩ tị nạn chiến tranh ở vùng này. Ban đêm ông nằm mộng thấy ngay khu vực tháp hào quang sáng rực. Ông liền cho đào lên và phát hiện có 12 viên xá-lợi của Phật. Do đó ông xây tháp này, đặt tên là tháp Bảo Quang, để thờ phụng xá-lợi Phật. Nhìn kỹ ta thấy tháp hơi bị nghiêng, người hướng dẫn viên giải thích rất vui. Họ bảo khi xây tháp có Tứ thiên vương đến nâng phụ bốn góc tháp, trong đó có một vị mạnh quá nên nâng tháp cao hơn các vị kia. Do vậy mà tháp bị nghiêng như chúng ta thấy hiện tại.

Cảnh trí nơi đây được bàn tay con người chăm chút khá kỹ lưỡng với những non bộ, những vòm cổng uốn cong mỹ thuật. Thế nên chùa không chỉ dành cho Phật tử đến bái sám mà còn là thắng cảnh cho du khách tham quan. Giữa lòng phố chùa trở thành một góc yên bình cho bao người sau một ngày làm việc mệt mỏi. Chiều về ghé lại chùa, ngồi yên ả một mình trên ghé đá, dưới cội đại thọ, hít thở thật sâu, thân tâm lắng dịu, bao lo toan muộn phiền cũng theo đó vơi đi.

Đặc biệt chùa có La-hán Đường tôn trí mấy trăm tượng La-hán, diện mạo không vị nào giống vị nào. Sự khác biệt ấy để nói lên biệt hạnh của quý

ngài. Tất cả đều sống động hồn nhiên và gần gũi với con người. Đây thật là một kho tàng nghệ thuật điêu khắc phong phú. Các chùa Việt Nam cũng có thờ La-hán, nhưng thường là Thập Bát La-hán (18 vị La-hán), chớ không nhiều như ở Trung Hoa. Con số ấy chỉ mang ý nghĩa tượng trưng mà thôi. Thật ra chư vị La-hán ngay thời Phật còn tại thế đã vô số, nói gì đến những vị tu hành chứng Thánh sau này, an trụ trong mật hạnh, các ngài không cần đề danh. Mỗi vị có một hạnh tu và phương pháp giáo hóa riêng. Đa số cuộc đời các ngài kỳ bí, ẩn hiện khó lường, đên đi với chúng sanh chớp nhoáng, không lưu lại dấu vết. Bồ-tát và Thánh tăng thường là như thế.

Trong số 18 vị La-hán thường được nhắc đến, có Tôn giả Tân-đầu-lô rất gần gũi với chúng ta. Ngày nay sau buổi thọ trai, khi phục nguyện, chư Tăng Ni tại các tự viện thường niệm thỉnh danh hiệu Tôn giả Tân-đầu-lô-phả-la-đọa chứng trai. Ngài là vị La-hán thứ nhất trong số 18 vị La-hán, được đức Phật thọ ký ở lại nhân gian giáo hóa chúng sanh. Ngài cùng 1.000 vị La-hán khác trụ ở Tây Ngưu Hóa Châu. Theo truyền thuyết, Ngài xuất thân dòng Bà-la-môn, là một đại thần danh tiếng của vua Ưu-điền. Vì thích tu nên Ngài cáo quan vào núi nỗ lực thiền định. Sau khi chứng Thánh quả, Ngài cưới hươu về triều giáo hóa vua, nhân đó có danh hiệu La-hán Cưỡi Hươu.

Khi Phật còn tại thế, nhân một cuộc đọ sức với ngoại đạo, Tôn giả dùng thần thông lấy cái bát quý treo trên trụ cao của một vị Trưởng giả. Sự việc này làm cho ngoại đạo rất nể phục chư Thánh tăng đệ tử Phật. Hay tin, chẳng những không khen mà Phật còn quở trách Tôn giả biểu diễn thần thông làm mê hoặc dân chúng, khiến họ ngộ nhận mục đích tu học của đạo Phật giác ngộ giải thoát. Thế Tôn thường khuyên dạy các thầy Tỳ-kheo nên dùng đạo thông giáo hóa chúng sanh, không nên dùng thần thông. Chỉ trừ đức Phật hoặc những trường hợp thật đặc biệt với sự cho phép của Thế Tôn, các thầy mới được dùng thần thông. Để răn đe hàng Thánh đệ tử ghi nhớ việc này, Phật dạy Tôn giả phải vĩnh viễn lưu lại nhân gian làm phước điền cho chúng sanh, vì thế Ngài thường làm bậc ứng cúng trong các pháp hội như đã nói ở trên.

Một lần ở thời Ngũ Đại, triều vua Ngô Việt thiết trai, có một Hòa thượng tướng mạo gầy ốm, lông mày dài bạc trắng bay đến, ngồi vào chỗ dành cho khách quý, thọ thực vui vẻ. Ăn xong, Ngài cho biết mình là Tân-đầu-lô rồi biến mất. Dưới thời vua A-dục và vua Lương Võ Đế, Ngài đích thân hiện đến giáo hóa, làm tăng trưởng lòng tin mọi người. Thời Đông Tấn, ngài Đạo An là bậc cao tăng phiên dịch kinh điển, thường lo sợ chổ dịch của

mình không đúng với Thánh ý. Ngài khẩn nguyện xin chư Hiền Thánh hiển lộ để chứng minh. Tối hôm đó, Ngài nằm mộng thấy một vị Hòa thượng lông mày trắng đến nói:

- Ta là Tân-đầu-lô ở Ấn Độ, lấy tư cách là một Đại A-la-hán, ta bảo chứng những kinh điển ông dịch đều rất chính xác.

Ngài Đạo An rất vui mừng, từ đó mới an tâm dịch kinh.

Ngoài ra, còn một vị La-hán rất quen thuộc với chúng ta, mà kinh điển thường hay khen ngợi, đó là Tôn giả La-hầu-la. Sau khi theo Phật xuất gia, nhờ sự giáo dưỡng của Thế Tôn, Ngài bỏ dần tập khí vương giả và thói xấu trêu ghẹo người, nỗ lực tu tập và chứng Thánh quả. Sau khi thành A-la-hán, Ngài thay đổi hoàn toàn, luôn khiêm cung nhẫn nhục, không thích tranh cãi hơn thua. Phòng của mình bị người đến ở, Ngài lặng lẽ vào nhà xí ngủ qua đêm. Đi khát thực bị bọn côn đồ ném đá trúng đầu chảy máu, Ngài lặng lẽ đến bờ suối rửa sạch rồi tự tay băng bó vết thương. Tín chủ cúng cho Ngài tịnh thất, ít lâu sau đòi lại cúng cho người khác, Ngài cũng bình thản dọn ra khỏi phòng. Sau khi đã chứng Thánh quả, Ngài vẫn siêng năng lặng lẽ tu tập. Đức Phật khen Ngài là Mật hạnh đệ nhất trong mười vị đại đệ tử và chọn Ngài vào trong số 18 La-hán lưu lại nhân gian, giáo hóa chúng sanh.

Xem gương người xưa, ta thắng thốt nhìn lại mình và hiểu rõ vì sao cho đến bây giờ đạo nghiệp vẫn chưa tới đâu. Từ những chuyện rất nhỏ trong cuộc sống, trong ứng xử, biểu hiện được một nội tâm sâu lắng định tĩnh bên trong hay nông cạn vụng về toát ra cả bên ngoài. Vui buồn từng cử chỉ, căng thẳng từng lời nói, hơn thua từng việc nhỏ... đã gây tạo những đau khổ lớn cho nhau. Tất cả đều vì bất giác, vì bản ngã mà ra. Con người chỉ là hạt cát. Một hạt cát giữa trùng dương sa mạc thì cũng chỉ là cát thôi. Có gì phải bận lòng! Vậy mà ta quên.

Trưa nay, đoàn dùng cơm tại chùa Bảo Quang rồi sang viếng viện Văn-thù, một trong những ngôi cổ tự lâu đời của Thành Đô.

---o0o---

## VIỆN VĂN THÙ

Viện Văn-thù cách thiền viện Bảo Quang không xa. Chùa còn có tên là Cổ Đại Thánh Từ Tự, mặt xây về hướng nam lưng quay về hướng bắc, đúng theo truyền thống các tự viện lớn của Trung Quốc. Biên đề trước cổng chùa

ngày nay là bút tích của vua Quang Tự đời nhà Thanh kính lưu. Đây là một ngôi Phạm vũ của hoàng gia, thuộc phái Thiên tông, đã có 1.600 năm lịch sử, được xây dựng vào đời nhà Đường.

Tương truyền Đường Huyền Tông lúc trốn loạn đến Thành Đô, dân tình lúc ấy thật đói khổ. Ông thấy một nhà sư trong chùa bố thí cháo cho dân nghèo không sót một ai, nhà vua rất cảm kích. Sau này khi đã yên vị, vua ra lệnh trích ngân quỹ quốc gia xây dựng chùa. Ngày xưa đất chùa cả 1.000 mẫu, có tới 96 viện lớn nhỏ. Cuối đời nhà Minh, chùa bị hủy hoại vì chiến tranh, sang đầu nhà Thanh mới được tái thiết. Do đó kiến trúc chùa ngày nay mang phong cách kiến trúc đời Thanh và diện tích chỉ còn vài sào mà thôi. Khi được xây dựng lại, người ta đào nền móng lên và thấy những viên gạch màu xanh lưu ly với đường nét hoa văn cực kỳ tinh xảo, đáng gọi là giai phẩm của công nghệ mỹ thuật đời Đường. Một số còn được giữ lại và trưng bày trong phòng Trưng bày của chùa.

Đặc biệt tại đây Tam Tạng Pháp sư Đường Huyền Trang đã lưu lại dịch kinh trong vòng 6 năm. Do đó chùa có cả một phòng trưng bày triển lãm và bảo lưu số kinh điển do Ngài phiên dịch. Ngoài ra các tranh ảnh thuyết minh con đường thỉnh kinh có một không hai và các pháp sự vô lượng công đức của Ngài thật sinh động. Trong đó có bức tranh pháp sư Huyền Trang một hình một bóng giữa sa mạc mênh mông cát chảy, bên cạnh là những chiếc đầu lâu một đi không trở lại, dưới bức tranh có dòng chữ “Bất cầu đắc đại pháp, thế bất Đông quy nhất độ”, nghĩa là nếu không cầu được đại pháp, thế không trở về Đông độ, đã khiến cho ta phải rung mình khiếp phục mà đánh lễ Đường Tăng bằng cả thân tâm.

Điện Quan Âm ở giữa có tôn thờ tượng Bồ-tát Quan Âm cao 7m, được điêu khắc từ một khúc gỗ cực quý dày hơn 2m, có 4.200 năm tuổi. Hỏi vì sao có được khúc gỗ quý này, người ta kể lại khi nạo vét sông lấy cát, dân làng phát hiện ra nó nằm sâu trong lòng cát, nên không hề bị mục nát và màu sắc thật đặc biệt. Họ báo về chùa, chư sư mới tìm đến xin mua lại và điêu khắc thành tượng. Vân và gỗ ngày càng lóng lánh, khiến cho Bồ-tát mỗi lúc mỗi chói tỏa hơn.

Thật ra, không phải Bồ-tát chói tỏa vì sắc tượng bên ngoài mà vì diệu lực của Ngài. Thương và không từ bỏ một loài nào, hễ chúng sanh niệm tưởng đến là Ngài liền ứng hiện. Trong kinh Pháp Hoa, khi Bồ-tát Vô Tận Ý hỏi Phật rằng Bồ-tát Quan Âm làm thế nào đạo khắp Ta-bà và phương tiện của Ngài là gì? Đức Phật trả lời nếu có chúng sanh nào cần dùng thân Phật

được độ thoát, Bồ-tát Quan Âm liền hiện thân Phật mà nói pháp. Cần hiện thân Trưởng giả, Cư sĩ, Tể quan, Bà-la-môn được độ thoát... Ngài liền hiện các thân ấy mà nói pháp. Quan Âm xuất hiện với 32 ứng hóa thân tương ứng với 32 hoàn cảnh, là tiêu biểu cho mọi tình huống kêu cứu của chúng sanh. Nhẫn đến Bồ-tát có thể vì chúng sanh mà làm người phu quét đường hay những thân phận thấp kém nhất trong xã hội này, để cứu thoát tất cả.

Bồ-tát Quan Âm luôn có mặt bên cạnh chúng ta. Ngài ở lại Ta-bà mãi mãi mà chúng sanh không chán, vì tai Ngài lắng nghe tiếng nói của chúng sanh, tâm Ngài lắng nhận và thấu cảm nỗi khổ của chúng sanh, đề đền và chia sẻ, không từ chối một ai. Vì lắng lòng nơi trần gian nên giữa Ngài và trần gian không thể rời nhau được. Đó chính là nguyên nhân Bồ-tát thường hiện hữu nơi cõi Ta-bà và luôn được chúng sanh ngưỡng mộ thương kính.

Chẳng những Bồ-tát nghe được mọi âm thanh của chúng ta, mà tánh nghe này thấu suốt khắp mười phương Phật. Cho đến những niệm nhỏ nhất của chúng sanh, Ngài đều nghe được. Phật bảo tánh nghe này không chỉ Bồ-tát Quan Âm mới có mà tất cả chúng sanh cũng có. Nhưng Bồ-tát khác chúng sanh vì Ngài quên trần cảnh nhớ tánh nghe, còn chúng sanh quên tánh nghe nhớ trần cảnh. Cho nên nhĩ căn của Ngài viên thông, còn nhĩ căn của chúng sanh không thông. Trong kinh Lăng-nghiêm, Phật đã chọn pháp tu Nhĩ căn viên thông của Bồ-tát Quan Âm làm pháp tu căn bản cho hành giả trên đường trở về bản tâm.

Bồ-tát Quan Âm sử dụng đại bi và đại trí như hai cánh tay không rời Pháp thân Phật. Do đó từ tâm của Ngài hiển hiện thành diệu dụng dưới mọi dạng thức để hóa độ chúng sanh. Tình thương của Bồ-tát được nâng lên đến đỉnh điểm của bi trí tròn đầy, vượt qua mọi ngăn ngại, không còn thấy mình và người, cũng không còn tình thương để cho và nhận. Đó mới chính là tình thương chân thật. Giống như ánh sáng mặt trời tỏa chiếu khắp nhân gian, không cần biết nơi chốn cao thấp. Dù chúng ta quý kính Bồ-tát hay không, Ngài vẫn thương chúng ta. Thành tựu trí lực này, Bồ-tát Quan Âm đi vào cuộc đời không chướng ngại, thân nơi cõi tục mà tâm an trụ cảnh giới Phật.

Có người hỏi nếu niệm danh hiệu Quan Âm, nhảy vào lửa có cháy không? Cháy chứ. Nhào xuống biển có chìm không? Chìm chứ. Niệm bằng cái tâm loạn động và cái miệng sưng thì chết chắc! Hành giả phải niệm bằng tâm thuần tịnh. Tâm tâm tương ứng với Bồ-tát. Chánh niệm, chánh định, niệm ngoài sóng thức, niệm đến vô niệm. Quên hết. Quên cả chính mình thì không còn bị khủng bố, sợ hãi. Được thế, dù cho xác thân có cháy



cũng chỉ cháy phần huyền tướng, có chìm cũng chỉ chìm năm uẩn bốn đại, bấy giờ hành giả nhập được Pháp thân bất diệt, vĩnh viễn vượt ngoài sự sống chết. Như vậy không phải Bồ-tát đã cứu thoát mình đó sao? Quan Âm diệu trí lực, hay cứu khổ thế gian, chính là đây vậy.

Đánh lễ Bồ-tát Quan Âm trước khi rời Viện Văn-thù, chúng tôi cảm thấy một chút an lòng khi chợt nhớ đến hai vị Đại Bồ-tát luôn ở bên mình, trong từng niệm từng niệm bi trí tròn đầy.

---o0o---

## THƯỜNG TRÀ

Tứ Xuyên là xứ của danh trà. Cho nên ngành du lịch Trung Quốc nhất định phải đãi khách cho bằng được những chung trà đặc sản. Ghé vào một quán trà Thành Đô, đoàn được mời vào căn phòng ấm áp. Ở đây, chủ chỉ rót và khách chỉ uống, chớ không đổi ẩm, càng không phải trà thiền hay trà đạo như ở Nhật Bản.

Uống trà như uống... rượu. Đây, Trúc Diệp Thanh một chung, mời. Thanh Sơn Lục Thủy một chung, mời. Lan Quý Nhân một chung, mời. Thế là Vương trà, Hồng trà, hoa nhài, Ô Long, Long Tỉnh... nói nhau xếp hàng chào khách. Uống một hơi mười mấy chung thì... hết biết. Vô phân biệt. Chẳng còn nhớ nổi vị nào là đậm, nhạt, thơm, ngon, đắng, chát... Thật hay. Nhưng tiếc là không có chung trà Triệu Châu năm xưa, để cho khách uống phải tỉnh mộng, nhớ lại việc bồn phận của mình.

Nhà tu thì không được say bất cứ thứ gì trên đời, kể cả say trà. Cho nên chúng tôi uống xong quên tuốt hết. Lối tiếp thị của Trung Quốc quả là rất có phong cách, nhưng Tăng Ni Việt Nam dường như chỉ quen uống trà xanh, trà Phật, cây nhà lá vườn bình thường thôi. Song để đáp lại tấm thịnh tình nơi đất khách, Phật tử trong đoàn đã mua khá nhiều trà cúng dường quý Thầy cô hoặc đem về tặng thân hữu gọi là chút quà Trung Hoa.

Riêng chúng tôi xin gửi đến Thành Đô – Tứ Xuyên chung trà của thiền sư Huyền Quang – Việt Nam như là chút đạo tình cho một lần hội ngộ.

Phú quý phù vân trì vị đáo,

Quang âm lưu thủy cấp tương thôi.

Hà như tiểu ẩn lâm tuyền hạ,  
Nhất tháp tùng phong, trà nhất bôi.

Dịch:

Giàu sang mây nổi đến dần dà,  
Ngày tháng trôi nhanh chẳng đợi mà.  
Chi bằng tiểu ẩn<sup>2</sup> nơi rừng suối,  
Một giường gió mát, một chung trà.  
Hòa thượng Thanh Từ dịch

Một chung trà này, chẳng thích lắm sao!

Giã từ Thành Đô, chúng tôi lên tàu. Chắc chắn đêm nay sẽ rất tỉnh vì một hũn hợp trà còn ấm trong bụng.

---o0o---

**Tứ Xuyên**

**LẠC SƠN ĐẠI PHẬT**

*Ngày 10-5-2007*

Ăn sáng xong, đoàn đáp chuyến bay đi Thành Đô vào lúc 8 giờ sáng. Sân bay Thành Đô nhỏ hơn sân bay Quảng Châu. Thành Đô là thủ phủ của tỉnh Tứ Xuyên. Đoàn đến Trung Quốc vào đầu mùa hè, nên nhiệt độ Tứ Xuyên lúc này khoảng 80C – 150C. Ở đây quanh năm sương mù nên ta có cảm giác mát dịu hao hao như Đà Lạt. Nếu là mùa đông chắc sẽ lạnh hơn nhiều.

Tứ Xuyên là tỉnh đông dân, khoảng 120 triệu dân, có diện tích hơn nửa triệu cây số vuông, lớn gấp rưỡi Việt Nam. Đây là tỉnh có địa thế rất hiểm trở, hình lòng chảo, núi non vây quanh tứ bề. Phía nam là cao nguyên Vân Nam, phía đông bắc tiếp giáp với Thiểm Tây, phía đông là rừng Vu sơn, phía

tây là Thanh Hải – Tây Tạng. Ngày xưa nơi đây là vùng biên địa hạ tiện, đất đai khô cằn. Đến thế kỷ IV trước công nguyên mới được người Hán đến khai khẩn.

Khách đến Tứ Xuyên thì không thể không nhớ tới nước Thục ngày xưa của Lưu Bị. Sử Trung Quốc ghi rằng đầu công nguyên (năm 67) vua Hán Minh Đế là người đầu tiên ngưỡng mộ Phật pháp và cho truyền bá đạo Phật trong xứ sở này. Đó là thời Hậu Hán. Sau gần 200 năm, con cháu của Minh Đế là Hiến Đế lên ngôi, bị Đổng Trác và Tào Tháo chuyên quyền lấn hiếp. Trong tôn thất nhà Hậu Hán có một người tên Lưu Bị, làm nghề dệt chiếu, đóng dép. Đau lòng vì cơ nghiệp nhà Hán, ông kết nghĩa cùng Quan Vân Trường, Trương Dực Đức dấy quân phò vua giúp nước. Song có thể nói đại nghiệp của ông thành tựu là nhờ vào thiên tài Khổng Minh Gia Cát Lượng (181-234). Quân sư Gia Cát Lượng giúp Lưu Bị chiếm được vùng đất Thục, nay là tỉnh Tứ Xuyên, đóng đô ở Thành Đô.

Bấy giờ Tào Tháo giữ đất Trung Nguyên gọi là nước Ngụy, còn Tôn Quyền dựng nước Ngô. Đó là ba vùng đất to lớn, chia Trung Quốc ra thành thế chân vạc, mỗi người hùng cứ một phương và luôn rình rập dòm ngó nhau. Không biết vì chí lớn muốn thống nhất giang san một cõi hay vì lòng tham không đáy của con người mà trận đồ đẫm máu Tam quốc Ngụy, Thục, Ngô kéo dài suốt 60 năm, để lại cho hậu thế tác phẩm Tam Quốc Chí chưa khô dòng huyết lệ, quá đau thương để cho người sau phải ngâm ngùi.

Chịu bao biến đổi thăng trầm, bể hóa còn dâu, Tứ Xuyên bây giờ không còn là biên địa hạ tiện nữa mà trở thành một trong những tỉnh gần trung tâm rất phát triển của Trung Quốc. Lưu Bị có còn nằm trong thành Bạch Đế, cung Vĩnh An mà ngắm Tứ Xuyên ngày nay, chắc hẳn sẽ thấy vui? Bài học lịch sử nào cũng có kẻ thắng người bại, nhưng rồi tất cả đều trở thành thiên cổ, tro tàn xương lạnh, tương sinh tương diệt theo quy luật vô thường. Có chăng chỉ còn lại khí tiết, phẩm chất, đạo đức của người anh hùng. Song những thứ ấy cũng không sao sánh được với cái lẽ chân thường, hư ngưng tịch lặng. Con người chỉ là một chút duyên sinh theo nghiệp tạm đến, thuận dòng tạm đi, sao để thân tâm chịu nhiều khổ lụy như thế!

Hãy xem Thượng sĩ Tuệ Trung nước ta, một tướng lĩnh chung vai sát cánh với vua Trần, với dân tộc trong những ngày đất nước gặp cơn binh biến, đã có thái độ đến đi trong cuộc đời bằng cái tâm của người sống đạo, đẹp và tỏa sáng hơn cả vàng trắng: “Đói thì ăn chừ cơm mười phương góp, mệt thì ngủ chừ nơi chẳng quê hương... Buông bốn đại chừ đừng nắm bắt,

tỉnh một đời chừ thôi chạy quàng”. Được thế là do Thượng sĩ tu thiền, liễu đạt nguồn tâm, sống tự do, chết tự tại, không gì có thể buộc ràng. Cho nên Ngài đã bắt tử, đã sống mãi trong lòng đất Việt, trong lòng Tăng Ni, Phật tử và dân tộc Việt Nam, không tính kể thời gian.

Đường từ phi trường đến Thành Đô khá tốt. Những mảng dây leo dọc bờ đá ở hai bên đường man mác xanh lẫn trong sương mờ, làm cho Tứ Xuyên mù tủa lại càng mù tủa hơn. Mặt trời lên muộn, đã gần 11 giờ trưa mà vẫn chưa thấy nắng. Dân ở đây bảo có hôm mặt trời ngủ quên thì Tứ Xuyên cũng trùm mây mà ngủ luôn suốt ngày đêm. Thật ra, vùng bình nguyên đất đỏ này như cái lòng chảo nằm chính giữa, chung quanh núi non bao phủ, nên khí hậu lạnh và ẩm quanh năm, hiếm khi thấy nắng ấm trời trong.

Vào Thành Đô, dùng trưa xong là đoàn đi ngay đến Lạc Sơn. Đây là một thị trấn nhỏ nhưng lại có đức Phật rất lớn - Lạc Sơn Đại Phật. Diện tích Lạc Sơn là 12.800km<sup>2</sup>, có 3.600 dân và hơn 3.000 năm lịch sử. Thời Nam Bắc triều gọi đây là Gia Châu, thời Nam Tống gọi là Gia Định, đến đời Thanh gọi là Lạc Sơn và tên này được dùng luôn cho tới nay. Người ta bảo ở đây nổi tiếng là “Nhất Sơn, Nhị Phật, Tam Giang”. Nhất sơn là Nga My sơn, Nhị Phật là Đại Phật, Tam giang là ba dòng Mân giang, Thanh Y giang và Đại Độ hà hợp lưu tại Lạc Sơn. Vì thế nó trở thành đô thị được nhiều du khách vãng lai.

Chúng tôi phải đi bộ một đoạn đường khá xa (khoảng 3km) và đẹp dọc bờ Mân giang trước khi được đánh lễ Như Lai. Nước sông hắt lên làm dịu bớt cái hanh nắng mùa hè. Cảm ơn hàng cây xanh bên đường phe phẩy một chút gió và bóng mát tỏa râm là món quà tặng lữ khách phương xa. Mới đến Trung Quốc có hai ngày, cho nên ai cũng còn đủ sức, đi rất khỏe. Xem ra đây mới chỉ là khúc đầu của bản đạo bộ, đi bộ, lội bộ cho tới chạy bộ của chúng tôi suốt 14 ngày tại Trung Quốc. Hết lên đường lại xuống đường, muốn dừng cũng không sao dừng được. Các tay nhiếp ảnh trong đoàn vẫn còn rất thư thả nhắm, ngắm, bấm... thật vui vẻ.

Truyền thuyết kể về sự ra đời của đức Phật nơi đây khá hay. Lạc Sơn là chỗ nhập lưu của ba dòng Mân giang, Thanh Y giang và Đại Độ hà. Do vậy chỗ này nước xoáy, sóng dữ, sẵn sàng lật đắm ghe thuyền bất cứ lúc nào. Dòng thủy triều nơi đây trở thành mồ chôn của bao nhiêu khách thủy hành. Bấy giờ có một vị tăng hiệu là Hải Thông không chịu được thảm cảnh ấy, ngài quyết chẻ núi lấp sông. Và kỳ tích hơn là chính ngọn núi được chẻ ấy sẽ

tạc thành tượng của đức Đại Phật Lạc Sơn. Ngài chọn một vách đá lưng dựa vào núi Lăng Vân, mặt nhìn ra đúng chỗ hợp lưu của ba dòng sông trên, rồi quyên góp lòng hảo tâm của nhiều người, chung vai góp sức để thực hiện tâm nguyện trên. Viên quan địa phương bấy giờ thấy Ngài có tiền của, nổi lòng tham những nhiều đòi chia. Ngài cương quyết không cho và nói đó là số tiền của bá tánh, nếu của riêng thì Ngài sẵn lòng. Viên quan không tha, xin thử mắt đại sư, nào ngờ Ngài móc mắt đưa ngay. Sự việc đó làm cả người lẫn thần sông phải kinh sợ. Thế là ngài Hải Thông bắt đầu xây dựng công trình này vào năm 713 đời nhà Đường.

Công trình chưa xong thì Đại sư đã theo Phật. Do tâm hạnh và bi nguyện của Ngài quá lớn, quá cảm động lòng người nên chiêu cảm nhiều tăng sĩ tự nguyện noi theo, tiếp tục công trình cho tới ngày hoàn thành. Thật đáng khâm phục, 90 năm sau tức năm 803, Đại Phật Lạc Sơn viên mãn tỏa sáng và trở thành tượng Phật được điêu khắc từ đá lớn nhất thế giới với chiều cao 71m. Mặt Phật rộng 10m, mắt ngang 3,3m, tai dài 7m, vai rộng 24m, trên bàn chân đứng hơn 50 người, thể ngồi an nhiên vững chãi. Quả xứng với câu “Sơn thị nhất Tôn Phật, Phật thị nhất tòa sơn” (núi là một vị Phật, Phật là một ngọn núi). Kể từ đó ngọn Lăng Vân được kiến tạo thành một quần thể hang động với rất nhiều chư Phật và Bồ-tát.

Đức Phật ngự trên một tòa núi đá, uy nghi hùng tráng trước sông nước như vậy thì nước sông nào dám nổi cơn cuồng nộ? Cho nên từ đó dòng sông biến đổi hoàn toàn, đá từ núi đổ xuống đã lấp bằng những chỗ xoáy sâu, ché ngự được các dòng chảy hỗn loạn. Người dân yên tâm trên những chuyến thuyền qua lại. Đến đây, hầu như ai cũng hướng về Đại Phật cúi đầu chấp tay cung kính đánh lễ và không quên tưởng nhớ đến công đức của đại sư Hải Thông.

Đoàn đi đường vòng lên chùa Lăng Vân. Chùa nằm ở vị trí ngang đầu mặt Đại Phật. Cảnh trí già-lam u nhã thanh tịnh. Kiến trúc đẹp, vòm mái các điện đài chạm trổ sắc sảo, thanh nét, tạo cho khách cảm giác nhẹ nhàng tươi mát. Đứng trên cao nhìn xuống ta thấy rõ hai con đường hẹp ở hai bên đức Phật, xây thành cấp thang dẫn từ chân Đại Phật lên núi Lăng Vân. Thiện nam tín nữ có thể nhiều quanh theo bên phải ba vòng (nếu đủ sức) rồi đứng lại cung kính đánh lễ Như Lai mà thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, ngài ít bệnh ít não chăng? Chúng sanh ở đây dễ độ chăng?” Nếu đức Phật gật đầu thì xem như kẻ ấy có duyên với Đại Phật lắm. Du khách cũng có thể dùng thuyền theo dòng Mân giang đến ngay dưới chân tượng, lễ Phật rồi lên chùa chiêm ngưỡng Như Lai.

Chúng tôi ngồi nơi lầu chuông nhìn xuống ngã ba sông, chỗ hợp lưu ba dòng Mân giang, Thanh Y giang và Đại Độ hà bây giờ, con nước thật hiền hòa, lững lờ quanh những cồn cát nổi vùn. Ai biết được nó đã hưng tận như thế nào trước đây những nghìn năm? Ai dám bảo không có gì thay đổi theo dòng thời gian? Chỉ có điều các pháp đổi thay tốt hơn hay xấu hơn mà thôi. Tất cả đều tùy tâm lưu chuyển. Nếu không phải là từ tâm, đại tâm như đại sư Hải Thông và chư sư tiếp nối thì liệu dòng sông có được như ngày nay chăng? Cho nên trước tiên phải chuyển cái tâm mình đã, lo gì không hết khổ, được vui. Tâm có Phật ngự thì hết sợ, như Lạc Sơn Đại Phật với Tam giang đầu hợp vậy.

Chiều xuống nhanh, tiễn chân chư tăng Việt Nam là những chung trà ấm của Lăng Vân Tự và nụ cười hiền của Sư Trụ trì. Mong ngày gặp lại.

---o0o---

**Thiền Tây**

14/09/2007

### **LÊN TÀU ĐI TÂY AN**

Chuyến tàu K6 đi Tây An lăn bánh vào lúc 20h52 phút. Đây là chuyến tàu đầu tiên của đoàn, để từ đó những tuyến tàu kế tiếp nhau lưu lại trong chúng tôi nhiều ấn tượng hỏa xa... xuất hạn mồ hôi. Vì là lên và xuống tàu ở một sân ga giữa chừng, nên thời gian dành cho hành khách rất ít, khoảng 5 phút – 8 phút, có chỗ chỉ 3 phút.

Đoàn lại đông, đa số là người lớn tuổi, hành lý nhiều, cho nên việc đi tàu lửa trở thành kỷ niệm nhất. Có người về đến nhà, nhắc lại chuyến đi không nhớ gì cả ngoài chuyện đi tàu lửa. Nhưng lần này vẫn còn thông thả, chưa có gì đáng nói lắm. Lần gần cuối cùng kia, mới biết thế nào là chạy đua với tàu lửa.

Từ Thành Đô đến Tây An nhìn trong bản đồ chỉ chừng một đốt tay, mà tàu chạy suốt đêm không thấy tới, Trung Quốc quả thật là một đất nước bao la. Đêm nay nghỉ lại trên tàu. Nằm lắc lư trong toa, nhìn ra những cánh đồng mênh mông, những đồi, những núi, những làng mạc ẩn khuất gần xa... chấp chờn mờ tỏ trong đêm, chúng tôi chợt nhớ lại bài pháp của Hòa thượng Ân sư.

- Có một con tàu kỳ lạ gồm nhiều toa, nhiều hạng nhưng không có người lái. Nó tự chạy đều đều tiếp nối liên tục từ phố thị ra biển khơi với một vận tốc thật chậm. Trên đó vô số người bị lính áp tải lên những toa khác nhau, từ hạng tốt đến hạng xấu. Hành khách đều có mang theo hành lý riêng. Tuy chung một con tàu nhưng họ rất khác nhau. Có người ngủ vùi, có người mê say ăn uống, có người vui đùa thâu đêm, có kẻ ầu đả vì những canh bạc đỏ đen... Bao nhiêu cảnh tượng chen lấn giành giắt miếng ăn giấc ngủ liên tục xảy ra, mặc cho con tàu lăn bánh đưa họ ra trùng dương.

Trải qua quãng đường dài vạn dặm, hương thơm cỏ lạ, kỳ hoa dị thảo dần trải trước mắt. Nhưng cũng có lúc con tàu chạy ngang qua những cánh rừng thâm u, cảnh tượng ma quái ghê rợn, hoặc chui vào lòng núi băng giá, âm khí ngọt ngạt... Nơi nào vừa lòng thích ý, hành khách mong cho con tàu chạy chậm lại để thỏa lòng thưởng thức. Nơi nào nghịch lòng trái ý, họ muốn con tàu lướt nhanh. Song ác nghiệt thay, con tàu lạ kỳ ấy vẫn không thể nào lùi chậm hay tiến nhanh theo lòng người.

Đường xa đăm cảnh khiến cho đa số hành khách trên tàu quên rằng đoạn đường cuối cùng sẽ là biển khơi. Vui thú, đam mê theo những hình ảnh đẹp, có người nhảy bô ra ngoài và chết mất. Đau lòng hơn, nhiều cảnh tranh giành lấn hiếp, xô đẩy nhau đã khiến họ quăng đồng loại mình xuống vực thẳm ven đường. Trong số đó, rất ít người còn lại trên tàu, biết rằng số phận mình sẽ rơi xuống biển sâu, họ không chạy theo ngoại cảnh, mà âm thầm lặng lẽ ngồi kết từng mảnh cao su lại với nhau thành chiếc phao, mặc tình những kẻ chung quanh cười chê.

Rồi cũng đến lúc đại dương hiện ra trước mặt. Những ai quên đi số phận của mình, bấy giờ hốt hoảng kêu la cầu cứu, van nài con tàu dừng lại. Nhưng quy luật ấy không thể thay đổi được. Nó đâm nhào xuống biển, kết thúc cuộc hành trình dài vô vị, vô lý kia. Chỉ những người không chạy theo huyễn duyên, không màng chuyện hơn thua phù phiếm, họ đã có sẵn chiếc phao, để khi con tàu lao xuống biển, họ trầm tĩnh nương chiếc phao lên bờ bình an vô sự.

Câu chuyện được hợp pháp như sau: Bọn lính áp tải người lên tàu ví cho nghiệp lực dẫn chúng ta thọ sanh vào các cõi. Các toa tốt xấu dụ cho tùy phước hay tội mà chúng ta sanh ra trong gia đình, xã hội, hoàn cảnh thuận nghịch, sang hèn khác nhau. Cảnh vật bên ngoài là ngũ trần. Hiện tượng diễn ra bên trong là tam độc, bát phong... Sự vận chuyển liên tục không dừng là dòng thời gian. Điểm khởi và điểm đến dụ cho sanh tử, chúng ta ai

cũng sinh ra và cuối cùng lại chết đi. Nếu người tỉnh giác thì không chìm đắm trong biển vô minh, được lên bờ giải thoát. Ngược lại, kẻ si mê quên đi việc sống chết vô thường đang theo đuổi mình từng phút từng giờ thì hẳn phải trầm luân nơi biển khổ.

Bài pháp ấy là một bài pháp sống đã đi theo chúng tôi trong suốt cuộc hành trình, như một hồi chuông cảnh tỉnh, như một ánh đuốc soi đường, hướng đạo kẻ lữ hành không lạc vào mê lộ tử sinh.

---o0o---

## CHÙA TỪ ÂN - THÁP ĐẠI NHẬN

*Ngày 13-5-2007*

Khoảng 12h30 phút, đoàn đến Tây An. Nhiệt độ khoảng từ 16oC – 29oC, rất quen. Nghỉ trưa xong, chúng tôi đến chùa Từ Ân và tháp Đại Nhận bằng xe ô tô. Tây An là thủ phủ của tỉnh Thiểm Tây và cũng chính là cố đô Trường An của các triều Chu, Tần, Hán, Tùy, Đường, Minh... trước sau có đến 10 triều đại chọn nơi đây là trung tâm kiến thiết kinh đô, trải dài hơn 1.100 năm. Xe chạy qua cổng thành cổ xưa tạo cho ta cảm giác kính cẩn rụt rè như kẻ thứ dân bước vào cổng nhà quan lớn. Chung lâu và Cổ lâu sừng sững trong thành càng làm tăng thêm vẻ uy nghi đường bệ của một thời cổ đô cổ đại. Bóng mát của hai hàng cây ngô đồng được rắc lên chút sắc chiều hoàng hôn, làm cho lối dẫn vào Tây An như một đường ngầm xanh thẫm, lấm tấm điểm nắng hồng. Cổ kim giao hưởng tạo nên một dáng dấp Tây An hôm nay. Đẹp và cổ kính.

Chu vi thành 11km, chung quanh có 4 cửa, người ta đào hào sâu bên ngoài để giữ thành. Đồng thời làm thêm một con đường bao quanh thành rộng đến 150m, hai bên đường trồng cây ngô đồng và cây du. Ngày nay Tây An có khoảng 3 triệu dân. Thành Trường An đời nhà Đường to lớn kỳ vĩ hơn thành Trường An đời nhà Hán gấp bội. Từ sau đời Đường, kinh đô các triều đại khác chuyển về phía đông. Đời Minh đổi Trường An thành Tây An. Ngày nay chúng ta thấy tường thành và lâu thành hoàn chỉnh như vậy đều là kiến trúc của đời nhà Minh.

Nhà khảo cổ Hạ Tân Thành cho biết thành Trường An đời Đường là thiết kế tinh tế nhất của Trung Quốc, là một kinh đô cổ đại có bố cục cân đối. Nam – Bắc 8,4km; Đông – Tây 7,9km; với tổng diện tích 81,48km<sup>2</sup>. Vào thế kỷ thứ VIII, IX Trường An được xem là kinh đô lớn nhất thế giới.



Đông tây nam bắc thành Trường An được thiết kế thẳng góc giống như một bàn cờ. Thành Lạc Dương, thành Bắc Kinh sau này đều mô phỏng theo quy cách ấy.

Thành Trường An đời Đường có tới 12 cổng thành, chứ không phải chỉ 4 cổng như bây giờ. Trong đó, nổi tiếng nhất là cổng Khai Viễn nằm ở phía tây. Chính nơi đây Đường Huyền Trang đã xuất phát, thực hiện một cuộc Tây du dài 5.000 dặm, để sau này Phật giáo Trung Quốc có được một kho tàng kinh điển đồ sộ chưa từng thấy. Có thể nói cổng Khai Viễn chính là khởi điểm ở phía đông của con đường tơ lụa. Con đường mà không biết truyền nhân nào đã tìm ra từ đầu công nguyên, để từ đó mở lối cho các cao tăng Ca-diếp Ma-đăng, Trúc Pháp Lan, An Thế-cao, Cru-ma-la-thập, Pháp Hiền, Bồ-đề Đạt-ma, Huyền Trang và vô số những tăng sĩ khác đưa Phật giáo vào Trung Quốc.

Trường An vì thế đã trở thành cuốn sử vẫn chưa khép của một dân tộc có 6.000 năm văn hiến, trải qua nhiều thăng trầm biến đổi. Thành Trường An vào đời Đường có dân số khoảng 1 triệu người, diện tích bao bọc thành khoảng 85km<sup>2</sup>. Các đời sau do chiến tranh phá hoại, Trường An dần dần bị suy thoái. Đến đời Minh, khu vực thành trì thu hẹp lại chỉ còn 30,2km<sup>2</sup>. Nhưng đến thế kỷ XX, Trường An đã thành Tây An và hoàn toàn đổi mới, với tổng diện tích lên đến gần 100km<sup>2</sup>, vượt rất xa thành Trường An huy hoàng nhất trong lịch sử của thời Thịnh Đường. Và có lẽ sống nơi một thành phố từng là cố đô của nhiều đời vua chúa, nên người dân thành Tây An ngày nay vẫn còn phượng phát đôi nét phong lưu nhàn nhã, giữa một dòng sông cuộn chảy theo nền văn minh thời đại tiến nhanh như thác lũ.

Chúng tôi đến Tây An là vì nơi đây có Đường Huyền Trang, một Tam Tạng Đại pháp sư, danh xưng và công đức bất hư truyền. Cùng với ngài Cru-ma-la-thập, Đường Huyền Trang đã đi vào lịch sử Phật giáo Trung Quốc như một ngôi sao Bắc đẩu, sáng chói và vĩ đại nhất trong sự nghiệp dịch thuật kinh điển, với một trình độ văn chương trác tuyệt và nội dung chuẩn xác. Vì thế điểm thăm viếng đầu tiên của đoàn là chùa Từ Ân nằm phía tây thành phố Tây An, ngôi chùa Đường Tăng trụ trì đầu tiên và phiên dịch kinh điển, từ chữ Phạn ra chữ Hán và ngược lại.

Chùa Từ Ân được vua Đường Cao Tông lập ra để báo ân cho mẹ. Đây là một ngôi chùa hoàng gia, thời đó cực kỳ tráng lệ và rộng lớn, thường dân không được vào. Ngày nay diện tích chùa đã thu hẹp lại nhiều mà vẫn còn thấy rộng. Người ta bảo đến Tây An mà không thưởng ngoạn các kiến trúc

đời Đường thì đành lòng sao được! Chùa Từ Ân và tháp Đại Nhạn là những di sản quý báu còn lại mang kiến trúc thời ấy, đến bây giờ vẫn không hề thuyên giảm giá trị mỹ thuật lẫn kỹ thuật của một thời Thịnh Đường.

Tại Quang Minh Đường, nổi bật những bức tranh đồng, tranh gỗ miêu tả lại cuộc đời và thuyết minh con đường thịnh kinh của ngài Huyền Trang thật sinh động, với những nét vẽ và điêu khắc cực kỳ sắc sảo, đã làm cho khách chiêm ngưỡng hết lòng khâm phục Đường Tăng. Riêng bức chân dung Ngài mang giày cỏ, lưng đeo giá kính bằng gỗ, phía trên giá hơi nghiêng về phía trước và có treo một cây đèn dầu lạc là thường thấy nhất ở những tự viện thờ Ngài. Bức tranh này khiến cho nhiều người xúc động. Cây đèn trước giá kính có công dụng tỏa ra ánh sáng dù chỉ leo lét thôi, cũng đủ thắp lên ngọn tâm đặng và niềm tin cho Đường Tăng tiến lên trên hoang lộ dày đặc hiểm họa và tối tăm.

Ngài Huyền Trang thế danh là Trần Huy, sinh năm 602 tại Hà Nam. Năm thứ ba đời Đường Thái Tông (629), Ngài chỉ mới 27 tuổi, hãy còn rất trẻ mà đã quyết chí vượt mọi khó khăn nguy hiểm rời Trường An sang Tây Vực thỉnh kinh. Một mình qua sa mạc Gobi dài non 500km, tới nước Cao Xương. Rồi leo núi Thông Lãnh cao 7.200m trong dãy Thiên sơn, tiến theo con đường tơ lụa tới Thiết Môn sơn, một nơi rất ư hiểm trở. Từ đây Ngài theo hướng đông nam qua nhiều nước nhỏ, rồi vòng qua Đại Tuyết sơn vào Tây Trúc. Trải qua hơn 5.000 dặm đường đầy gian nan nguy khốn, ngày đêm chịu đói khát trên những vùng cát cháy, tay vin núi tuyết, chân đạp trên đỉnh cô phong, chỉ vì một tâm nguyện muốn Phật pháp được lưu bố rộng khắp dài lâu trên đất nước Trung Hoa, làm lợi lạc quần sanh.

Chiến thắng mọi nguy khốn gian nan đối với người tu vẫn chưa là điều đáng quý, chiến thắng chính mình mới là chiến công oanh liệt nhất. Và ngài Huyền Trang đã hoàn toàn chiến thắng trên cả hai trận tuyến ấy. Sau 16 năm xa quê, năm 645 Ngài trở về Trường An và đã thành một cao tăng 45 tuổi, đi gần 30.000km, qua 128 nước, đem về cho Trung Quốc 657 bộ kinh, chưa kể nhiều vật quý khác và niềm kính phục vô biên của thời nhân cũng như hậu thế.

Về tới Trường An, một tháng sau, ngài Huyền Trang bắt tay ngay vào việc phiên dịch toàn bộ kinh điển đã mang về từ Thiên Trúc. Công việc này được thực hiện đại quy mô và liên tục trong suốt thời gian dài 19 năm, dưới sự tài trợ của triều đình. Ngài tổ chức một ban dịch thuật chuyên môn, có trình độ giáo điển uyên thâm và vốn liếng ngoại ngữ dày dặn. Ngài mời các

vị cao tăng thông cả Hoa ngữ lẫn Phạn ngữ hợp tác. Phương pháp dịch thuật của Pháp sư Huyền Trang rất khoa học và chu đáo, được chia làm 10 khâu: phiên dịch chính, chứng nghĩa, chứng văn, sao chép, ghi nhận, xuyết văn, tham dịch, san định, nhuận văn, Phạn suy<sup>3</sup>. Nhờ thế, các dịch phẩm được soát đi soát lại nhiều lần nên khá chính xác.

Những bộ kinh khó nhất, ý nghĩa thâm sâu nhất, ngài Huyền Trang trực tiếp phiên dịch. Ngài làm việc siêng năng miệt mài vô cùng. Hằng ngày dịch kinh cho đến khuya, canh ba mới ngủ, canh năm lại dậy. Thái độ làm việc rất nghiêm túc cẩn thận, không hề lơ lửng chút nào. Thật là tấm gương sáng cho chúng ta noi theo. Tại Ấn Độ, môn học sở trường của Ngài là Duy Thức. Vì vậy về đến Trung Quốc, Ngài thu lượm tinh hoa của các bộ Đại luận thuộc tông Duy Thức, chuyển sang Hán ngữ để tên là “Thành Duy Thức Luận”, tổng cộng 10 quyển. Do đó Pháp sư Huyền Trang cũng chính là Tông chủ Pháp tướng tông tại Trung Quốc.

Tới năm 663, Ngài dịch được 600 quyển. Ngoài ra, Ngài còn để lại cho hậu thế bản dịch Đạo Đức Kinh từ tiếng Hoa ra tiếng Phạn, giới thiệu triết học Trung Quốc với Ấn Độ. Bản Đại Thừa Khởi Tín Luận cũng từ Hoa ngữ ngược về Phạn ngữ, vì nguyên bản chữ Phạn ở Ấn Độ đã thất lạc từ lâu, trong khi Trung Quốc còn giữ được bản chữ Hán. Soạn một quyển ngữ pháp Phạn, giản lược mà sáng sủa và chính xác. Viết bộ Đại Đường Tây Vực Ký gồm 12 quyển, chép những điều mắt thấy tai nghe trong suốt hành trình thỉnh kinh. Bộ sách này là tài liệu rất quý cho các nhà khảo cổ Ấn Độ và Trung Á về sau, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhật, Đức, Việt Nam... đã giúp cho các học giả Ấn sửa lại nhiều điểm sai lầm trong lịch sử của họ khoảng thế kỷ thứ VII.

Năm 664, giữa hương trầm quện tỏa, bản kinh Bát-nhã vừa được dịch xong, tâm nguyện đã viên mãn, thấy sắp đến giờ từ biệt, Ngài lên chùa lễ Phật lần cuối rồi ngồi kiết-già an nhiên thị tịch. Chúng nhân đầm đìa rơi lệ, thương tiếc quý kính một bậc Tam Tạng Pháp sư vô tiền khoáng hậu của Trung Quốc, đã vì lưu truyền Thánh giáo nơi đời mà quên cả thân mạng. Thánh cữu của Ngài có cả triệu người ở Trường An và dân tứ xứ đến cung tiễn. Báo thân Ngài tuy theo dòng duyên sinh tạm đến tạm đi, nhưng công đức và chân thân Bồ-tát thì mãi mãi không hư hoại và cứu trợ nơi đời, hiện ra muôn ngàn ứng hóa thân giáo hóa chúng sanh cho đến ngày thành tựu Phật quả.

Tháp Đại Nhạn nằm trong khuôn viên chùa Từ Ân do Ngài dựng lên để chứa kinh. Hình dáng ngôi tháp này không giống phần lớn các tòa tháp cổ của Trung Quốc mà phỏng theo hình dáng các tháp Phật ở Ấn Độ. Điều này thậm chí nói lên tấm lòng luôn tưởng nhớ và tri ân của Pháp sư đối với các bậc thầy đã hết lòng chỉ dạy Ngài trên đất Phật. Tháp Đại Nhạn cao 64m, gồm 7 tầng, toàn bộ làm bằng gạch nung chắp ghép lại mà thành. Tháp đã trải qua hơn ngàn năm sương gió, từng bị rung chuyển qua bao nhiêu lần động đất, đến nay vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. Không biết có phải do tâm kiên cố sắt đá, không gì lay chuyển nổi của Đường Tam Tạng chiêu cảm nên chăng?

Bên ngoài khách ngẩng đầu lên nhìn những phiến đá xanh trên các bậc cửa đều thấy có khắc tượng Bồ-tát. Đường nét thật ưu mỹ ấy ắt phải từ tay của các nhà điêu khắc điêu thủ. Đường lên tháp là một cầu thang gỗ hình tròn ốc. Qua mỗi tầng chúng ta đều có thể nhìn ra xa tứ phía qua các khung cửa sổ, cảnh sắc thật tuyệt. Toàn bộ thành phố Tây An nằm ngoan hiền bên dưới Nhạn tháp. Có cả một quảng trường thủy canh với hàng nghìn vòi nước nhảy múa nhịp nhàng, điệu nghệ như một vũ khúc nghệ thuật. Lên đến tầng cao nhất, tầm mắt ta có thể nhìn rõ dãy Chung Nam sơn uốn lượn quanh co, nơi đây viên lăng của hoàng tộc các đời Hán, Đường yên nghỉ và dãy Bắc sơn cũng thấp thoáng ẩn hiện xa xa. Bất chợt lòng khách nghe da diết cái điệu cổ hoài hương của một cánh nhạn lưng trời.

Cúi đầu niệm ân và đánh lễ Thánh tượng Tam Tạng Pháp sư trước khi ra về, chúng tôi không quên ngoảnh lại một lần cuối để nhìn thật kỹ, nhớ thật sâu ánh mắt của Ngài, trong đó gửi gắm biết bao nhiêu điều chưa nói mà người sau phải tự nhận hiểu và tiếp nối cho tròn ân đức vô biên của cổ nhân.

Ai ngàn xưa du hóa,

Ai ngàn sau hành hương,

Thấy chẳng trong nhịp hoàng dương,

Bóng người hộ pháp lòng khuôn Phật-đà.

Trúc Thiên

Nói về Pháp sư Huyền Trang thì không thể không nhắc đến Phật giáo thời Đường. Có thể khẳng định rằng triều Đường là thời đại hoàng kim của Phật giáo nói chung và Thiên tông nói riêng. Phật giáo cực thịnh như vậy một phần nhờ các hoàng đế tôn sùng, ngưỡng mộ và hết lòng ủng hộ Phật

pháp, một phần nhờ có sự xuất hiện của các bậc cao tăng, thiền sư đương thời, trong đó có Lục Tổ Huệ Năng, mặt trời thiền phương Nam.

Ngài Huyền Giác (665-713) là một trí thức Phật giáo đời Đường, sau này trở thành một thiền sư xuất cách, với tác phẩm Chứng Đạo Ca như là viên ngọc quý trong rừng thiền Nam Năng, văn tài cũng như Đường Tăng. Pháp sư và Thiền sư đều tỏa ra những vầng quang sáng ngời, cứu kính tuy không khác, nhưng phương tiện chẳng đồng đường. Ngài Huyền Giác đã đến với Lục Tổ Huệ Năng, như là tuyệt lộ của cuộc hành trình dò dẫm tìm bến đỗ, sau bao năm tháng hoang mang giữa mê và ngộ, mơ hồ giữa tri thức và trực giác. Thiền sư đã kể lại khúc nôi ấy trong Khúc ca

Chứng Đạo:

Ta sớm bao năm chuyên học vấn,

Từng viết sớ sao tìm kinh luận,

Phân biệt danh tướng mãi không thôi,

Vào biển đếm cát tự chuốc hận.

Quả đáng bị Như Lai quở trách,

Châu báu của người có ích gì?

Lâu nay đấng đót rõ công suông,

Uổng bấy làm thân phong trần khách.

Thật vậy, ngài Huyền Giác vào chùa tu từ tám bé, học tập kinh luận Phương đẳng và chuyên rông thực tập phép Chỉ Quán của tông Thiên Thai đến mức nhuần nhuyễn. Một tông phái nổi tiếng lừng lẫy không chỉ ở thời Đường mà kéo dài mãi về sau. Nhưng cuối cùng Ngài ngộ ở kinh Duy-ma. Với vốn kiến thức Phật pháp uyên bác, dày dặn như vậy mà đi tìm Lục Tổ Huệ Năng, vốn không biết một chữ ấn chứng cho thì thật là làm đảo lộn mọi chuyện. Thế nhưng, cuộc trắc nghiệm không khoan nhượng giữa Lục Tổ Huệ Năng với ngài Huyền Giác, trơn đường băng, bén đường gươm đã cho ta thấy nhà thiền chỉ quý vô tâm, chỉ nhận trực giác, trực ngộ, chớ không luận bàn việc sớ bìm:

Huyền Giác đi quanh Tổ ba vòng, xong chống tích trượng đứng. Tổ nói:

- Phàm là Sa-môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh. Đại đức từ đâu đến mà lớn lối ngạo mạn vậy?

- Sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng lắm.

- Sao chẳng thể nhận cái lý “vô sanh”, cái nghĩa “không chóng”?

- Thế tức “vô sanh”, thấu vốn “không chóng”.

- Đúng vậy! Đúng vậy!

Huyền Giác bèn đầy đủ oai nghi bái tạ, giây lát xin cáo về.

Tổ hỏi:

- Về chóng thế sao?

- Vốn chẳng phải động, há có mau chóng?

- Ai biết chẳng phải động?

- Đúng là tại nhân giả sanh phân biệt.

- Ông thật đã thấu cái ý vô sanh.

- Vô sanh há có ý sao?

- Không ý thì ai phân biệt?

- Phân biệt cũng chẳng phải ý.

Tổ bảo:

- Tốt lắm! Hãy nán lại một đêm.

Một đằng chẳng biết một chữ, một đằng chữ nghĩa vun đầy. Cởi bỏ hết hai bên, không còn mau chậm, thẳng đó tiền vào đất thật, thấy thẳng biết thẳng thì tổ tổ tương phùng, tâm tâm tương ứng, chẳng phải do ý thức vọng sanh phân biệt. Đã thế thì Lục Tổ mời thiền sư Huyền Giác nghỉ lại một

đêm. Cho vui. Thiền tông thời Đường, từ Lục Tổ nối tiếp về sau chia thành Năm tông Bảy phái, phát triển rực rỡ ở Trung Hoa, khai ngộ không biết bao nhiêu kẻ mê mờ, thức tỉnh muôn vạn người trên hoang lộ tử sinh.

Không chỉ Trung Hoa mà dòng thiền Việt Nam cũng trực chỉ như vậy, nhưng cách tiếp người của các thiền sư Việt Nam nhẹ nhàng tế nhị hơn so với thiền sư Trung Hoa. Hòa thượng Trúc Lâm nói “thiền dạy người tu một cách thực tế, tìm lại “bản lai diện mục” của mình. Bởi quá thực tế nên người ta không hiểu nổi. Con người là hướng ngoại, con người là cầu xin, con người là ý lại. Ở đây thiền đập tan ba tánh uơn hèn ấy. Ba tánh ấy đã chôn vùi chúng ta từ vô lượng kiếp. Chúng ta phải cương quyết quả cảm đập nát chúng, để rồi chúng ta tìm lại bộ mặt thật của chúng ta. Chúng ta là chủ nhân của chúng ta từ vô lượng kiếp. Chúng ta phải khôi phục lại quyền năng của ông chủ bản hữu nơi chính mình. Đó là chúng ta tu thiền”.

Mang theo lời dạy của Ân sư, chúng tôi lại tiếp tục lên đường.

Xe đưa đoàn tham quan một vòng thành phố Tây An vào buổi tối trước khi về khách sạn nghỉ ngơi. Khung thành Tây An đến ban đêm mới tự khẳng định về cái sắc màu hoàng triều một thuở của mình. Đèn và đèn, bao bọc toàn bộ khung thành, nhưng không biết có bảo vệ nổi cho con người mãi mãi bình yên, thoát khỏi vòng tay của tử thần hay không? Ánh sáng phát ra từ những lỗ châu mai trên khung thành làm cho ta như còn nghe đâu đây tiếng vọng canh đời phiêu gác của người lính già năm xưa. Ôi! Sương gió và thời gian, bẽ hóa cồn dâu. Rồi ra nghìn năm thiên tử đi về đâu? Để cho Đường Tăng vẫn còn đứng đây dãi mắt trông chờ các đấng quân vương hồi đầu thị ngạn... Trong lặng lẽ thiên thu!

---o0o---

## **BINH MÃ DŨNG**

*Ngày 14-5-2007*

Sáng nay đoàn được hướng dẫn đến thăm lăng mộ Tần Thủy Hoàng, nằm ở phía đông thành phố Tây An. Huyệt mộ khổng lồ này được phát hiện vào năm 1974. Đến nay Trung Quốc tu sửa thành một khu triển lãm rộng lớn với tổng diện tích hơn 16.000m<sup>2</sup>. Trong mộ có đến 6.000 tượng binh mã tùy táng bằng đất nung, bày thành thế trận hào hùng dũng mãnh trấn giữ lăng mộ. Tượng sĩ, binh lính, chiến mã đều to lớn bằng người thật, ngựa thật.

Viện bảo tàng Binh Mã Dũng được chia ra làm ba phần:

1. Địa Cung: Đây là cung điện của nhà vua dưới lòng đất. Chúng tôi đứng trên lầu quan sát và nghe thuyết minh về ngôi mộ chính của Tần Thủy Hoàng. Trên bản đồ có một ngọn đồi, đó chính là nơi chôn thi thể nhà vua. Cho tới ngày nay, người ta vẫn không dám khai quật chỗ này, vì nghe đồn trong mộ có cả một hồ thủy ngân với những máy móc hại người. Ngoài ra truyền thuyết còn nói nếu đào ngôi mộ ấy lên thì Trung Quốc sẽ chia năm xẻ bảy và có nội chiến. Có lẽ đây là chút ân huệ còn lại cho một ông vua mạnh nhất, hung hãn nhất, xa xỉ nhất và cũng có công nhất trong việc thống nhất Trung Quốc thời cổ đại. Ông cầm quyền chưa tới 15 năm mà làm cho đất nước thay đổi hẳn, thống nhất về mọi mặt, mở mang thêm bờ cõi, thiết lập chế độ trung ương tập quyền và trở thành đế quốc lớn thời thượng cổ.

2. Binh Mã Dũng: Đây là quần mộ quân lính của vua Tần. Tất cả những tướng lĩnh và binh lính bằng đất nung được đào lên từ một nơi gần mộ Tần Thủy Hoàng, người ta đem đến đây trưng bày triển lãm trong một căn nhà như một sân vận động lớn của quốc gia.

3. Phần này đang được khai quật. Trong đó, ta thấy có các nhà khảo cổ và nhân công còn đang đào xới.

Sử ghi lại trong một cuộc kinh lý, Tần Thủy Hoàng đã bị Trương Lương thuê võ sĩ đón đường ám sát hụt ở Bác Lăng Sa. Đến cuộc kinh lý sau, năm 210 ông bị bệnh chết ở dọc đường. Người ta phải ngậm đưa thi thể ông về Hàm Dương, sau đó mới công bố cho dân biết và an táng trong một ngôi mộ do chính ông ra lệnh xây sẵn ở Ly Sơn. Trong mộ chứa rất nhiều châu báu, có bản đồ 100 con sông, trên đó sông Hoàng Hà, sông Dương Tử và Biển Đông đều bằng thủy ngân. Hàm mộ ngày đêm được thắp đèn đốt bằng dầu cá, một loại cá đặc biệt giống hình người. Quan tài hạ rồi, người ta nấu đồng để gắn phần mộ và đặt một cái máy, hễ có kẻ nào lén vào đào mả thì sẽ bị những mũi tên từ tứ phía bắn ra, tự động giết hết những ai dám cả gan động đến mộ phần của Thủy Hoàng. Tương truyền lăng này do 700.000 người xây cất trong nhiều năm. Đủ biết vua Tần đã chu đáo cho việc sống chết của mình như thế nào.

Khi sống ông tự xưng là Hoàng đế, vì vậy lúc chết cũng muốn làm Thiên tử âm phủ. Ông đâu hay rằng cả ngàn năm sau, cái triều đình dưới lòng đất ấy với cung tên, khí giới và thế trận dữ dội đã bị khai quật và trở thành Viện Bảo tàng Binh Mã Dũng, phơi bày ra ánh sáng những gì ông



muốn vĩnh viễn chôn kín trong lòng đất. Tần Thủy Hoàng quả là một ông vua đã muốn thì làm, đã làm thì phải được, chỉ có điều không biết quân vương có nắm rõ hai chữ “vô thường” là một định luật mà cho dù thiên tử cũng không thể nào thay đổi được! Nếu ông sớm hiểu điều đó, có lẽ dân đen không phải chịu cảnh lầm than, khổ sở đến tận cùng như vậy.

Chỉ ngôi mộ thôi mà đã vận dụng sức người sức của đến như thế, nói gì những công trình khác. Người ta kể lại, gần kinh đô ông cho xây cung A Phòng là một cung điện mùa hè trên bờ sông Vị. Phải dùng 700.000 tù nhân để cắt, chở đá từ các núi phương Bắc xuống, chở gỗ từ các rừng phương Nam lên. Chưa hết, trong một khoảng mà bán kính dài trên trăm cây số chung quanh kinh đô, còn xây thêm 270 cung điện nữa. Bao nhiêu châu báu, nhạc công và vũ nữ của lục quốc, ông gom về đó để làm vui tai mắt cho mình. Cuối đời Tần, khi kinh đô bị chiếm và đốt, ba tháng sau ngọn lửa mới tắt.

Đáng kể nhất là Vạn Lý Trường Thành. Ba trăm ngàn chiến sĩ với không biết bao nhiêu tội nhân, quan lại phạm lỗi, nho sĩ không tuân lệnh đốt sách... phải chịu khổ sai trong một miền rừng núi trùng điệp, mù mịt cát bụi, mùa đông lạnh buốt xương, mùa hè nóng bỏng da. Trong dân gian còn truyền lại nỗi khổ của nàng Mạnh Khương thương nhớ chồng bị bắt đi xây thành. Nàng đi bộ mười ngàn dặm để thăm chồng. Đến nơi thì chồng nàng đã chết rồi, chung quanh chỉ có rừng núi và đá. Không biết tìm xác chồng ở đâu, nàng tuyệt vọng khóc mấy ngày mấy đêm, khóc tới nỗi chính cái thành cũng phải mủi lòng. Tại thành ấy không biết bao nhiêu người bỏ mạng, không biết bao nhiêu lời thán oán, bao nhiêu nước mắt của phu dân khổ sai. Họ hận ông. Núi oan cừ kia sẽ trút xuống thần thức trong giờ phút ông lâm chung, thật đáng lo sợ lắm thay!

Trước khi rời lăng mộ Tần Thủy Hoàng, chúng tôi muốn gởi lại ông một bài thơ sấm hối của Đại vương A-dục (vua Ấn Độ) trong trận chiến Kalinga thuở nào:

Kalinga ngày nào máu lửa hóa sen tào!

Kalinga lau đi dòng nước mắt.

Hỏi làm chi ai còn ai mất?

Bạo chúa giờ đâu?

Đây chỉ có Chuyển Luân Vương.

Bạo chúa là ai?

Đây chỉ có đau thương.

Đây chỉ có một tâm hồn ray rứt,

Quần quại giữa muôn niềm đau ám ức.

Vương gục đầu cần lệ nuốt trong sương.

Vương,

Suốt một đời ngang dọc ngọn trường thương,

Uy vũ lệch nghiêng trời đất,

Đầu lâu rắc nẻo biên cương.

Mà hôm nay,

Khi chiến thắng hồi loa vừa ngậy ngát,

Núi xương máu vút trời lên chát ngát.

Vương gục đầu cần lệ nuốt trong sương.

Và chùa xa chuông vắng tiếng du dương...

Mà tiếng vọng cứ triền miên trong gió rít,

Như giục giã, như chan hòa, như quán quýt,

Như nức lên từ giữa khối hư không,

Hồn ai kêu ơi ới giữa mông lung,

Như chuỗi máu nhiều dài trong bóng tối.

Vương nắm đôi tay, tay đẫm những máu.

Vương ôm hồn gục xuống giữa hoang vu,  
Và chùa xa chuông vắng tiếng vi vu...  
Đầu gục trên niêm hối tiếc,  
Tay buông nhẹ hết triều nghi.  
Chấp lại một lời tha thiết:  
“Con nguyện sám hối quy y.  
Gương giáo đó sẽ là chuông là tượng,  
Thân tâm này sẽ là bát là y.  
Con thành kính dâng lên niềm tin tưởng,  
Trên khung trời tạc lại nét từ bi”.  
Nam Mô Phật Bổn sư Thích-ca-mâu-ni.  
Trúc Thiên.

Không biết Tần Thủy Hoàng có vui nhận chăng?

---o0o---

## **HOA THANH CUNG**

Buổi chiều theo chương trình của công ty Du lịch, đoàn được đưa đến tham quan Hoa Thanh Cung. Đây là nơi Dương Quý Phi chung sống với vua Đường, nên không phải là điểm tham quan chính của Tăng Ni. Chúng tôi dạo qua một vài nơi rồi ngồi nghỉ mát trong những nhà thủy tạ quanh khu vực, chờ Phật tử tham quan xong thì đi. Còn về vua Đường và Quý Phi, sách sử bên ngoài nói đến rất nhiều. Ở đây xin lược qua.

Tối nay đoàn lên tàu đi Thái Nguyên và dĩ nhiên là nghỉ đêm trên tàu. Chúng tôi chỉ nhắm mắt thôi chứ không ngủ.

---o0o---

## Sơn Tây

16/09/2007

### NGŨ ĐÀI SƠN

*Ngày 15-5-2007*

Từ Thái Nguyên đoàn đến thị trấn Đài Hoài bằng ô tô mất đến bốn năm tiếng. Thị trấn Thái Nguyên có hơn 2 triệu dân, là một thành phố của kỹ nghệ thép và hóa học, vì gần Đại Đồng là nơi có nhiều mỏ than đá. Đất đai vùng này khô cứng, xe chạy qua những dãy núi loang lổ đang được khai thác để lấy than.

Đường đến Đài Hoài nhỏ, nhiều đoạn dọn sóng nhấp nhô. Xe chạy trên lộ mà tưởng như đi trên sông. Hoài nghĩa là ôm trong lòng. Đài Hoài là một thung lũng có độ cao 1.700m nằm chính giữa, chung quanh được bao bọc bởi năm ngọn núi. Thị trấn này có các sắc dân: Hán, Mông Cổ, Tây Tạng, Thác Bạt v.v... chung sống vui vẻ với nhau. Trước đây vài năm, đường vào Ngũ Đài sơn rất khó đi, nhưng bây giờ đã được xây dựng khá tốt, xe chạy tương đối dễ dàng. Khách hành hương đến Trung Quốc, nhất là Tăng Ni Phật tử đều không thể không đến Ngũ Đài sơn đánh lễ Bồ-tát Văn-thù, vì đây là đạo tràng của Ngài.

Ngũ Đài sơn được xem là quần thể danh sơn lớn nhất trong “tứ đại Phật sơn” của Trung Quốc, nằm ở phía đông bắc huyện Ngũ Đài, cách Thái Nguyên, thủ phủ tỉnh Sơn Tây khoảng 200km. Vì năm ngọn núi này cao chót vót, trên đỉnh không có rừng cây, đất dần trải ra như năm cái đài nên gọi là Ngũ Đài sơn. Năm ngọn ấy là: Vọng Hải phong ở phía đông, Quả Nguyệt phong ở phía tây, Cẩm Tú phong ở phía nam, Hiệp Đầu phong ở phía bắc và Thúy Nham phong ở trung tâm. Trong đó ngọn Hiệp Đầu phong cao nhất 3.058m. Riêng ngọn chính giữa còn được gọi là Thanh Lương sơn.

Danh xưng Thanh Lương sơn gắn liền với một câu chuyện truyền kỳ. Tương truyền vào thời thượng cổ, Ngũ Đài sơn là khu vực có khí hậu khắc nghiệt khác thường. Mùa đông nước đóng thành băng, mùa xuân cát bay đất lở, mùa hạ cực kỳ nóng bức. Vì thế, nông dân không thể trồng trọt cày cấy gì cả. Để giải trừ khổ nạn này, Bồ-tát Văn-thù đến Long cung cầu viện, mượn về một tảng đá tên là Yết Long Thạch. Sau khi Bồ-tát ném tảng đá xuống thì cả khu vực bỗng nhiên mát mẻ, trong lành quanh năm. Từ đó người ta gọi

tảng đá thần kỳ ấy là Thanh Lương Thạch và xây dựng chùa Thanh Lương để thờ.

Khác với Nga My sơn diễm lệ như ngọc bích, Ngũ Đài sơn cao xua như những tòa cổ sái. Một bên xanh biếc quanh năm, một bên tuyết trắng bốn mùa. Nếu như Nga My sơn là ngọn núi của Bồ-tát Phổ Hiền, của đại hạnh, của tình thương vô tận thì Ngũ Đài sơn là ngọn núi của Bồ-tát Văn-thù, của đại trí, của tuệ giác vô biên. Hai đặc điểm dường như tương phản này thật ra không phải trái ngược nhau mà là bổ sung cho nhau để đi đến cái toàn thể viên dung. Vì vậy nhà Phật bảo tình thương mà không có trí tuệ thì dễ vương vào hệ lụy buộc ràng. Trí tuệ mà không có tình thương thì “tình dữ vô tình” đồng thành cỏ úa, làm sao trở thành ruộng phước cho chúng sanh gieo trồng công đức, làm sao viên thành Phật đạo?

Khách viếng Ngũ Đài trước phải đi qua vùng gió, cát và những ngọn núi trọc, không một bóng người luôn cả bóng cây. Những thung lũng cát ở hai bên đường sần sảng xoáy thành cơn lốc kéo dài đến tận chân núi, khi có một luồng gió mạnh thổi ngang. Mà gió ở đây thì có dư. Gió lồng lộng. Vừa gió vừa lạnh. Chúng tôi tạm xuống xe một chút, có vị đã đi xiêu vẹo trong gió. Các tà áo trắng, áo nhật bình của chư Tăng Ni bay phàn phật, cơ hồ con người cũng bị gió cuốn đi. Nếu không có ô tô, mà đi bộ đến Ngũ Đài sơn để đánh lễ Bồ-tát Văn-thù, thì đây quả là một cuộc thử thách không nhỏ. Phải hết lòng chí thành chí thiết, chịu khổ chịu khó lắm mới đi nổi. Nhớ lại, ngày xưa làm gì có ô tô, chỉ có ngựa. Mà nếu như phi nước đại trên một con tuấn mã nào đó lên non tìm Bồ-tát thì khó coi quá! Có lẽ vì thế Bồ-tát Văn-thù đã chọn nơi này làm trú xứ của Ngài để thử lòng người chăng?

Trong tác phẩm Mùi Hương Trầm, nhà văn Nguyễn Tường Bách có kể lại, ông đã biên dịch câu chuyện của một vị Lạt-ma tên Yahden. Vị này mất sáu tháng để đi từ Tây Tạng đến Ngũ Đài sơn chiêm bái ngài Văn-thù. Trên đường đi sư hết lòng tụng niệm và thiền định liên tục. Cuối cùng sư leo lên được 108 bậc thang để đến Bồ-tát Đỉnh. Vừa lên gần đến đỉnh thì gặp một người ăn xin cụt chân, người đó nói với sư: “Huyền diệu thay, cái một trong thiên hình vạn trạng”. Yahden mở túi xách lấy một ít tiền cho kẻ ăn xin. Người ấy nói tiếp: “Huyền diệu thay, cái thiên hình vạn trạng trong cái một. Thứ ít ỏi này, ta không thèm lấy của người đâu. Ta đòi người cả trái tim!”. Yahden vừa biết người đó là ai, tức thì hóa thân Bồ-tát biến mất. Yahden mở mắt thật lớn nhìn quanh và nhảy như bay lên những bậc cuối. Thoảng trên hư không, sư chỉ còn nghe tiếng chuông chùa văng vẳng trong mây.

Rõ ràng Bồ-tát Văn-thù muốn chúng ta đến với Ngài bằng cả trái tim, hiến dâng Ngài bằng cả trái tim, nhận ra Ngài bằng cả trái tim và tin ở Ngài cũng bằng cả trái tim.

Thật bất ngờ sau khi đi qua đoạn đường tưởng chừng heo hút khô khao ấy, lại là một vùng cao nguyên xanh mát với bạt ngàn thông xanh màu mạ. Chỉ mới đến Đài Hoàì thôi mà đã thấy những núi là núi. Chúng gối đầu lên nhau ngủ yên trong mây và tuyết. Nhìn lại đoạn đường đã đi qua phía sau, ta cứ tưởng là một dòng sông uốn lượn trên những dãy núi liên hoàn, hùng vĩ. Xe chạy bên núi này thì thấy con đường xa xăm bên núi nọ. Chạy tới núi nọ lại thấy con đường thấp thoáng bên núi kia. Quảng đại cao thâm quá núi ơi!

Từ đây trở lên, đúng là cảnh giới của Bồ-tát Văn-thù rồi, thật đáng cho những ai bèn lòng thật dạ đi tìm Ngài. Cổng tam quan đón khách từ bên ngoài thị trấn nổi bật bốn chữ “Ngũ Đài Thánh Địa” như xua đi bao nỗi nhọc nhằn trên đoạn đường xa đoàn đã đi qua. Thị trấn Đài Hoàì hiện ra với những tòa biệt thự, khách sạn thật sang trọng và tập nập những khách hành hương, làm cho ta hết sức ngạc nhiên. Chúng tôi đến đây trời đã xế chiều, không kịp lên núi nữa. Cho nên nghỉ lại khách sạn tại Đài Hoàì, sáng mai sẽ lên Bồ-tát Đỉnh đánh lễ Ngài Văn-thù. Nhiệt độ giảm dần từ 25oC ở Thái Nguyên đến 10oC khi vào đến Đài Hoàì.

Đêm nằm trong một khách sạn không phải là chỗ của mình, càng làm cho nhà tu nhớ thật nhiều về chốn non thâm:

Chiều ráng mây về nhưng chưa hợp,

Núi xa dãy dãy, biếc trùng trùng.

(Thường ái mộ vân quy vị hợp,

Viễn sơn vô hạn bích tầng tầng.)

Thiền sư Hải Ấn Tín

---o0o---

**BỒ TÁT ĐỈNH - CHÙA HIỀN THÔNG - CHÙA THÁP VIỆN**

*Ngày 16-5-2007*

Núi non Trung Quốc không phải chỉ hùng vĩ, nó còn là suối nguồn của thơ văn, của nghệ thuật và của các nhà ẩn tu. Những bức tranh thủy mặc chúng ta thường thấy không hề là sự hư cấu của các họa sĩ. Chúng đúng thực như thế, với mây, với núi và với những mái chùa tí hon trên đỉnh tuyết vươn mình tới trời xanh.

Về lịch sử của Ngũ Đài sơn, tài liệu của các nhà khảo cổ Trung Quốc cho biết: Vào năm Vĩnh Bình thứ 10 (Đông Hán năm 58-75 sau công nguyên), vua Hán Minh Đế cử một phái đoàn sang Tây Trúc thỉnh kinh, phái đoàn đã thỉnh được hai vị sư Ấn Độ là Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan về Trung Quốc, ở tại chùa Bạch Mã để giảng pháp và dịch kinh. Vài năm sau, hai vị tăng này đi qua vùng Ngũ Đài thấy nơi đây có phong cảnh giống như núi Linh Thửu bên Ấn Độ, nên hai Ngài tâu lên nhà vua. Vua Hán Minh Đế liền cho xây dựng chùa Linh Thửu tại đây. Như vậy chùa Linh Thửu ở Ngũ Đài sơn có cùng một thời với chùa Bạch Mã ở Lạc Dương. Ngoài ra còn rất nhiều chùa khác được kiến tạo trong các triều đại kế tiếp. Riêng đời nhà Đường, nơi đây đã có trên 300 ngôi chùa, viện lớn nhỏ.

Ngũ Đài sơn là nơi phát triển Phật giáo từ lúc sơ khai, nên các chùa ở đây cũng chịu ảnh hưởng bao cuộc thăng trầm của Phật giáo Trung Quốc. Vào những triều đại nhà vua sùng bái đạo Phật thì nhân dân được khuyến khích xây cất, tu sửa thêm các tự viện. Nhưng vào những triều đại nhà vua không kính tín Tam bảo thì họ nghe lời dèm pha của các cận thần dị giáo, hạn chế sự truyền đạo của Phật giáo, có khi ra lệnh đập phá chùa, tịch thu chuông và đồ đồng để đúc tiền.

Trong lịch sử Trung Quốc có bốn cuộc pháp nạn, người ta gọi là “tam Võ nhất Tôn”, trong đó cuộc pháp nạn thứ ba xảy ra vào năm 840 Tây lịch, thời vua Đường Vũ Tông là lớn nhất. Vua vốn thích đạo Lão, nghe lời sàm tấu của Tể tướng Lý Đức Dụ và đạo sĩ Triệu Quy Chân, cho Phật giáo là tôn giáo của bọn man di Tây Vực, người Hán không nên theo. Nhà vua ra lệnh đốt chùa, không cho Tăng Ni tu, sung công tượng vàng, tịch thu tất cả pháp khí bằng đồng đem đúc tiền. Nhiều ngôi chùa ở Ngũ Đài sơn bị phá hủy. Năm 846, vua Vũ Tông chết, Tuyên Tông lên thay. Vua này kính tin Tam bảo nên cho phục hưng đạo Phật trở lại.

Ngoài bốn cuộc pháp nạn trên, còn hai cuộc pháp nạn sau này nữa, đó là cuộc pháp nạn do quân đội Nhật Bản chiếm đóng Sơn Tây và cuộc Cách Mạng Văn Hóa, gây thiệt hại vô cùng to lớn cho Phật giáo Trung Quốc. Ngày nay, tại đây còn chừng 50 ngôi chùa cổ, kiến lập sau thời Đường vẫn

giữ được nét cổ kính trang nghiêm. Nhiều chùa còn bảo lưu được những tượng cổ và di vật thờ tự quý giá.

Hệ thống chùa viện ở đây quá nhiều, nhưng tựu trung theo hai phái chính:

1. Phái Phật giáo Đại thừa, gồm các chùa: Hiền Thông Tự, Thanh Lương Tự, Tháp Viện Tự, Vạn Phật Các, Thù Tượng Tự...

2. Phái Phật giáo Mật tông, gồm các chùa: Bồ-tát Đỉnh, La-hầu Tự, Từ Phước Tự, Quảng Hóa Tự, Thất Phật Tự...

Sử liệu ghi lại nơi đây ngày xưa các thiền sư ần tu rất nhiều. Ngài Trừng Quán từng ở chùa Hoa Nghiêm soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ. Ngài Bát-tư-na cũng có trụ núi này. Rất nhiều vị danh tăng đến đây như ngài Bất Không xây chùa Kim Các, chùa Ngọc Hoa... trở thành trung tâm của Mật giáo. Ngài Pháp Chiếu dựng chùa Trúc Lâm tu tập niệm Phật Tam-muội. Các vị cao tăng ngoại quốc như sư Viên Nhân người Nhật Bản, sư Từ Tạng người Cao Ly, ngài Phật-đà-ba-lợi người Kế-tân cũng đến đây học đạo.

Vì thời gian quá ít, chúng tôi không thể tham bái hết số chùa viện của Ngũ Đài, nên chỉ đi một ít chùa chính, tiêu biểu thôi.

Sáng sớm, trước khi lên Bồ-tát Đỉnh, xe đưa chúng tôi tham bái Thù Tượng Tự (chùa có tượng Văn-thù). Trong chùa có Đại Văn-thù Điện thờ Bồ-tát Văn-thù. Trên hồng chung tại điện Văn-thù có khắc tên các vị Trụ trì, các thiền sư từng tu tập ở chùa này. Chúng tôi vào đánh lễ Bồ-tát và nhớ tới lời Hòa thượng Trúc Lâm kể lại:

Thuở xưa, Bồ-tát Văn-thù là con thứ ba của vua Vô Trách Niệm, tên là Vương Chúng. Do cúng dường đức Phật Bảo Tạng và phát nguyện độ sanh nên được hiệu là Văn-thù-sư-lợi. Phật Bảo Tạng thọ ký cho Ngài sau này sẽ thành Phật ở thế giới thanh tịnh Vô Cấu Bảo Chỉ, hiệu là Phật Văn-thù (kinh Bi Hoa). Văn-thù-sư-lợi cũng gọi là Mạn-thù-thất-lợi, dịch nghĩa là Diệu Đức, Diệu Cát Tường. Vì thấy rõ Phật tánh, mọi đức đều tròn đầy, không sự ràng buộc nào chẳng dứt, nên gọi là Diệu Đức. Ngài là vị Bồ-tát đã thấu tỏ Phật tánh, đầy đủ ba đức: Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát. Bồ-tát hằng đem ba đức ấy giác ngộ chúng sanh. Ngài là hiện thân của căn bản trí, cho nên trong hàng Bồ-tát, Ngài là thượng thủ.

Tượng của Ngài thường có những biểu tượng:



- Tay phải cầm kiếm sắc bén biểu thị trí đức. Dùng trí tuệ sáng suốt phá tan tất cả vô minh tăm tối. Ánh sáng trí tuệ soi đến đâu, bóng tối tan đến đó. Như dũa sắt cầm kiếm bén xông pha giữa trận mạc, kiếm lia đến đâu thì đầu giặc rơi đến đấy. Sức mạnh của trí tuệ mãnh liệt như thế.

- Tay trái cầm hoa sen xanh biểu thị đoạn đức. Đối với tự thân cũng do sức trí tuệ dứt sạch mọi ô nhiễm tham ái, như hoa sen trong bùn mà không nhiễm bùn. Đó là viên thành đoạn đức.

- Chiếc áo giáp mang trên người Ngài là giáp nhẫn nhục. Nhờ nó nên các mũi tên thị phi không xâm phạm vào thân tâm. Nó che chở cho Bồ-tát vẹn toàn tâm từ bi. Bọn giặc sân hận oán thù không thể nào xúc não được hạnh nguyện của Bồ-tát. Thiếu chiếc giáp nhẫn nhục, Bồ-tát không thể nào thành tựu được tâm Bồ-đề.

- Bồ-tát cỡi trên sư tử, vì sư tử biểu thị công năng trí tuệ. Sư tử là chúa sơn lâm, một tiếng rống của nó muôn thú đều nép phục. Bồ-tát do trí tuệ viên mãn hay thuyết pháp phá dẹp tất cả tà thuyết. Một khi chánh pháp vang lên, mọi tà thuyết đều ảm náu. Như một phen sư tử rống lên thì muôn thú đều kinh hồn tán đờm.

(Thâm ý qua hình tượng Phật, Bồ-tát – TS. Thanh Từ)

Chúng ta thờ phụng, đánh lễ Bồ-tát Văn-thù là để hướng về trí tuệ sẵn có nơi mình, dùng thanh gươm sắc bén ấy chặt đứt lưới tham ái, vượt ra khỏi bể khổ trầm luân. Chỉ có trí tuệ mới đủ công năng cứu vớt chúng sanh ra khỏi vòng nghiệp báo luân hồi mà thôi. Cho nên Phật giáo chủ trương “Duy tuệ thị nghiệp”, nghĩa là chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp. Với tinh thần ấy chúng tôi tiến lên đỉnh Văn-thù bằng... xe ô tô!

---o0o---

## **BỒ TÁT ĐỈNH**

Ngày trước, khách hành hương muốn lên Bồ-tát Đỉnh phải đi bộ từ trị trấn Đài Hoài lên quần thể các tự viện trước, sau đó leo 108 bậc thang mới tới Bồ-tát Đỉnh. Có lẽ bây giờ đi dễ quá, nên ít ai được gặp Bồ-tát, chỉ đánh lễ tôn tượng của Ngài mà thôi. Nói như vậy cũng không đúng. Bởi vì, thật ra Bồ-tát có mặt trên khắp nhân gian, trong mọi ngõ ngách hang hẻm của cuộc đời, chớ không phải chỉ ở Ngũ Đài sơn, nhưng vì tâm chúng ta chưa đủ thiện lành nên không nhận ra được Bồ-tát đó thôi.

Thiện Tài đồng tử khi đánh lễ cầu Bồ-tát Văn-thù chỉ giáo về Bồ-tát hạnh, Ngài đã dạy:

- Nay thiện nam tử! Nếu có chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ-đề, đây là việc rất khó. Đã có thể phát Bồ-đề tâm rồi lại cầu Bồ-tát hạnh, việc này càng khó gấp bội. Nay thiện nam tử! Nếu muốn thành tựu nhất thiết chủng trí, thì phải quyết định cầu khẩn thiện tri thức. Cầu thiện tri thức chớ có mồi lười. Thấy thiện tri thức chớ có nhàm đủ. Thiện tri thức có dạy bảo điều chi đều phải tùy thuận. Nơi thiện xảo phương tiện của thiện tri thức chớ thấy lỗi lầm.

(kinh Hoa Nghiêm)

Thế là từ đó, Thiện Tài bắt đầu cuộc hành trình đi tìm thiện tri thức. Đi trong tinh thần tùy hỷ, không lười mỏi, không thấy đủ, luôn kính trọng và không thấy lỗi lầm của các bậc thuận cũng như nghịch hạnh tri thức. Đi từ núi cao tới rừng sâu, vào trong biển lớn, qua phố chợ, đến thành ấp tụ lạc, khắp mọi hang cùng ngõ cụt... để tìm học và thân cận các bậc thiện tri thức. Các ngài là những Bồ-tát, những Tỳ-kheo, những thiện thần, những Dạ-xoa, La-sát, những nam, những nữ, những sang, những hèn, những già, những trẻ... tất cả, Thiện Tài đều cúi đầu cung kính cúng dường, một lòng cầu đạo Bồ-tát. Vì vậy, cuối cùng đồng tử mới vào được lâu các Di-lặc, đánh lễ Bồ-tát Di-lặc và được chỉ dạy. Sau đó Ngài bảo Thiện Tài hãy quay lại với Bồ-tát Văn-thù, cầu giáo huấn để tiếp tục đi cho hết đạo lộ Bồ-tát của mình.

Đọc đoạn kinh Hoa Nghiêm trên thì biết chư Bồ-tát luôn có mặt bên cạnh chúng ta, trong mỗi sát-na hiện sinh này. Nhưng chính chúng ta lại cô phụ quý ngài. Trong đời sống thường nhật ta vẫn thường có thái độ trọng phú khinh bần. Ta chỉ cúi đầu chấp tay với các bậc tôn trưởng, hoặc khép nép trước những ai có uy thế, giúp người ta thương, bỏ kẻ ta ghét. Với người, một chút trung ngôn đã nổi sân, đôi lời nghịch nhĩ đã tái sắc, tâm Bồ-đề dễ thôi chuyển khi gặp cảnh trái ý nghịch lòng. Đâu ngờ đó chính là hiện thân của Bồ-tát giữa cuộc đời. Do vậy chúng ta không hạnh ngộ Bồ-tát bao giờ. Ngày nào, theo bước chân Thiện Tài, chúng ta đi vào khắp nhân gian, trải lòng học đạo với tất cả muôn loài, có lẽ ngày ấy ta sẽ đón nhận được nguồn hạnh phúc lớn nhất trên đời, là gặp lại Bồ-tát Văn-thù nơi chính mình.

Từ xa, Bồ-tát Đỉnh hiện ra với một quần thể kiến trúc đèn điện rất lớn, chớ không phải nhỏ xíu như ta thấy dưới núi. Chùa có hơn 430 phòng ốc và lâu các, chiếm một diện tích là 27.000m<sup>2</sup>. Ngoài cổng chùa có bức tường

chạm nổi chín con rồng phun nước rất hoành tráng. Xe chạy vòng ra ngã sau, vì thế chúng tôi lên chùa từ ngã sau. Qua các dãy nhà Tăng Ni, tham quan cái nồi đồng tại nhà bếp, đường kính 1m7, sâu 1m3. Nồi này hồi xưa dùng để nấu thức ăn cho Tăng Ni tại đây. Ngày nay vẫn dùng để nấu cháo bổ thí cho bá tánh vào những ngày lễ lớn của Phật giáo.

Đoàn vòng lên phía trước là đến Văn-thù Điện. Khoảng sân trước Văn-thù Điện khá rộng. Nơi đây hãy còn tám hoành đá đề bốn chữ “Ngũ Đài Thánh Cảnh” do vua Khang Hy đề tặng. Các bia đá cổ xưa dựng đứng ngoài sân thật trầm lắng, cứng cỏi theo màu thời gian. Chư Tăng Ni và Phật tử vào lễ Bồ-tát Văn-thù. Tất cả đều xúc động và vô cùng sung sướng, thật không ngờ có ngày mình lên tới đỉnh Văn-thù! Nhưng gặp Bồ-tát hay không còn tùy tâm, tùy duyên của mỗi vị. Truyền thuyết về tượng Bồ-tát Văn-thù ở đây được kể lại như sau:

Đời nhà Đường, năm Trinh Quán thứ 5, có vị Trụ trì hiệu Pháp Vân, muốn tạc tượng đức Văn-thù. Sư liền mời một nhà điêu khắc tên là An Sinh tới tạc. An Sinh hỏi Sư muốn tạc tượng như thế nào, Sư không đáp được. An Sinh cố tưởng tượng ra Bồ-tát và ngày đêm chăm chỉ tạc. Tạc ra 6 pho tượng, nhưng pho nào cũng bị nứt hay gãy. An Sinh liền ăn chay, gìn giữ thân tâm thanh tịnh, rồi quỳ xuống khẩn cầu “Con cầu xin Bồ-tát, con đã tạc nhiều tượng Phật, nhưng chưa bao giờ bị thất bại như vậy. Hôm nay con chí thành khẩn nguyện, cúi xin Ngài thị hiện cho con được thấy tận mắt, để con tạc tượng Ngài thật đúng và thành tựu viên mãn”. Nguyện xong, ông ngẩng đầu lên, thấy hào quang rực rỡ, trong hào quang hiện ra đức Văn-thù cõi kim sư. lát sau, Ngài bay lên không trung biến mất. An Sinh mừng rỡ, y theo hình tượng đã thấy mà tạc tượng Ngài.

Tượng do An Sinh tạc ra đặt ở ngọn đồi phía bắc của Đại Hoa Nghiêm tự. Ngọn đồi được đặt tên là Văn-thù đài, rồi xây cất tự viện gọi là Bồ-tát Thị Hiện Các vào đời nhà Tống. Sang năm Vĩnh Lạc thứ nhất đời nhà Minh, đổi tên là chùa Đại Văn-thù, dân gian gọi nôm na là chùa Bồ-tát Đỉnh. Lúc đầu chùa theo phái Đại thừa chính thống, sang năm Đồng Trị thứ 13 đời nhà Thanh, chùa đổi sang phái Lạt-ma.

Hữu cảm tất ứng, điều này xưa nay luôn như thế. Hãy hết lòng phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Như Lai, là hành hạnh Bồ-tát. Đây là lời Phật dạy. Trong kinh Hoa Nghiêm, Bồ-tát Di-lặc đã tán thán Bồ-tát Văn-thù với Thiện Tài đồng tử như thế này:

- Nay Thiện nam tử! Văn-thù-sư-lợi có hạnh quảng đại, nguyện vô biên, xuất sanh tất cả Bồ-tát, công đức không thôi dứt. Văn-thù-sư-lợi thường làm mẹ của vô lượng chư Phật, làm Thầy của vô lượng Bồ-tát, giáo hóa thành tựu vô lượng chúng sanh...

Bồ-tát Văn-thù là mẹ của chư Phật, là Thầy của vô lượng Bồ-tát vì Ngài là căn bản trí. Nếu không có trí này dẫn đạo làm sao chư Phật và Bồ-tát thành tựu được quả vị của các Ngài. Thật ra, Bồ-tát Văn-thù là một vị cô Phật, bằng hóa thân của một vị Bồ-tát, Ngài đến với chúng sanh để khai mở trí tuệ chân thật sẵn có nơi tất cả muôn loài. Chúng ta phát tâm tu hành cũng là nhờ nguồn trí tuệ này thúc đẩy. Trong suốt quá trình tu hành, người con Phật mỗi mỗi đều đi theo sự chỉ đạo của trí tuệ chân thật thì sẽ được chuyển hóa, dần dần dứt sạch ba nghiệp và đi đến thành tựu viên mãn Bồ-đề. Cho nên nói Bồ-tát Văn-thù giáo hóa thành tựu vô lượng chúng sanh.

Vâng lời Bồ-tát Di-lặc, Thiện Tài đồng tử quay trở lại tìm Bồ-tát Văn-thù và được Ngài áp tay lên đầu mà chỉ dạy:

- Lành thay! Nay Thiện nam tử! Nếu rời tín căn thì tâm yếu kém, lo sợ ăn năn nên công hạnh chẳng tròn đủ, thối thất tinh cần. Nơi một thiện căn sinh lòng trụ trước, với chút công đức đã cho là đủ, chẳng thể phát khởi hạnh nguyện, chẳng được thiện tri thức nhiếp thọ, chẳng được Như Lai ức niệm, chẳng biết pháp tánh như vậy, công hạnh như vậy... không thể biết hết, biết nhiều, biết rõ, biết tột nguồn cội, hướng nhập giải thoát, chứng biết và chứng đắc giải thoát. Tất cả những điều trên đều không thể được.

Với tinh thần Hoa Nghiêm, hành giả khi phát tâm cầu vô thượng Bồ-đề thì tín căn là yếu tố quan trọng nhất. Tin cái gì? Tin mình có khả năng thành Phật. Tin tuyệt đối như vậy. Trong câu chuyện của Lạt-ma Yahden ở trên, Bồ-tát đòi vị sư “cả trái tim”, trái tim đó chính là lòng tin này. Do tin mới tha thiết cầu đạo, mạnh mẽ tiến đạo. Do tin mới chuyên cần và quyết chí tu hành tới nơi tới chốn. Do tin nên Thiện Tài mới có thể trải qua cuộc hành trình đi tìm 53 vị thiện tri thức đầy gian nan, mà lòng không hề nhàm mỏi. Trên đạo lộ đi đến giác ngộ giải thoát, chúng tôi vẫn thường tự nhủ lòng, hãy giữ lấy nhịp đập của trái tim Bồ-tát mà lên đường, mà thấp sáng niềm tin, thành tựu đại nguyện vô cùng.

Trong nhà thiền, có câu chuyện liên hệ tới Bồ-tát Văn-thù khá kỳ lạ:

Thiền sư Văn Hỷ (280-899) lên Ngũ Đài sơn ở chùa Hoa Nghiêm, sang lễ bái hang Kim Cang, gặp một ông già dắt trâu đi, mời Sư vào chùa. Đến

chùa, ông gọi: Quân Đề! Có đồng tử: Dạ, ra đón. Ông già thả trâu, dẫn Sư vào trong, Sư nhìn thấy nhà cửa đều hiện sắc vàng. Ông già ngồi trên giường, chỉ cái đôn bảo Sư ngồi. Ông già hỏi:

- Vừa ở đâu đến?

Sư thưa:

- Ở phương nam đến.

- Phương nam Phật pháp thế nào?

- Đòi mạt pháp Tỳ-kheo ít giữ giới luật.

- Chúng nhiều ít?

- Hoặc ba trăm, hoặc năm trăm.

Sư hỏi lại:

- Ở đây Phật pháp thế nào?

- Rắn rông lẫn lộn, phạm thánh chung ở.

- Chúng nhiều ít?

- Trước ba ba, sau ba ba.

Đồng tử dâng trà và tô lạc, Sư dùng vào cảm thấy tâm ý sáng khoái.

Ông già đưa chung pha lê lên hỏi Sư:

- Phương nam lại có cái này chăng?

Sư thưa:

- Không.

- Hằng ngày lấy cái gì uống trà?

Sư không đáp được. Thấy bóng mặt trời xế chiều, Sư hỏi:

- Tôi xin nghỉ lại một đêm ở đây được chăng?

Ông già bảo:

- Ông còn chấp tâm chẳng được nghỉ.

- Tôi đâu có chấp tâm.

- Người đã thọ giới chưa?

- Thọ giới đã lâu.

- Người nếu không chấp tâm đâu cần thọ giới.

Sư từ tạ trở xuống. Ông già sai đồng tử tiễn chân.

Sư hỏi đồng tử:

- Trước ba ba sau ba ba, là nhiều ít?

Đồng tử gọi:

- Đại đức!

Sư ứng thanh: Dạ!

Đồng tử bảo:

- Ấy nhiều ít?

Sư lại hỏi:

- Đây là chỗ gì?

Đồng tử đáp:

- Đây là chùa Bát-nhã trong hang Kim Cang.

Sư buồn bã, biết ông già đó là Văn-thù mà không thể nào gặp lại được.

Sư đánh lễ Đồng tử xin một câu khi từ biệt. Đồng tử nói kệ:

Diện thượng vô sân cúng dường cụ

Khẩu lý vô sân thổ diệu hương

Tâm lý vô sân thị trân bảo

Vô cầu vô nhiễm thị chân thường.

Dịch:

Trên mặt không sân là cúng dường

Trong miệng không sân xuất diệu hương

Trong tâm không sân thật trân bảo

Không nhờ không nhiễm ấy chân thường.

Nói xong, Quân Đề và chùa đều ẩn, chỉ thấy trong mây năm sắc Văn-thù cười Kim Mao sư tử qua lại, chợt có cụm mây trắng từ phương đông bay qua che lấp.

Niên hiệu Hàm Thông năm thứ ba (862), Sư đến Hồng Châu lại viện Quan Âm yết kiến Ngưỡng Sơn. Qua câu nói, Sư liền khế ngộ bản tâm. Ngưỡng Sơn cử Sư xung chức Điển tọa.

Sư nấu cháo, thường thấy Văn-thù hiện trên nồi cháo. Sư lấy cây giằm quậy cháo đập, nói:

- Văn-thù tự Văn-thù, Văn Hỷ tự Văn Hỷ.

Văn-thù nói kệ:

Khô hồ liên căn khô,

Điềm qua triệt đới điềm.

Tu hành tam đại kiếp,

Khước bị lão tăng hiềm.

Dịch:

Dưa đắng gốc vẫn đắng,

Dưa ngọt rễ cũng ngọt.

Tu hành ba đại kiếp,

Lại bị lão tăng đòn.

Thiền sư Trung Hoa – HT. Thanh Từ

Ngài Văn Hỷ khi chưa ngộ, Bồ-tát hiện trước mặt cũng không biết. Khi ngộ rồi, chẳng cần tìm Bồ-tát vẫn cứ đến. Ngày trước còn kẹt chấp nên bị đuổi xuống núi. Bây giờ đã rộng thông nên chẳng chút quan ngại. Bồ-tát hiện ra bên ngoài đâu bằng Bồ-tát nơi chính mình. Bất cứ hình ảnh hay niệm tưởng nào hiện lên đều không phải là mình, đều phải phá dẹp. Cho nên thiền sư nói “Văn Hỷ tự Văn Hỷ”. Đó chính là quan yếu then chốt của nhà thiền. Tuy nhiên, con đường thẳng tắt này rất trơn. Hành giả phải khiêm tốn, cẩn thận, coi chừng té.

Lòng ta bất an vì vương vấn mãi điều gì là kẹt chấp, là si ám thì dù ở cảnh thiền môn nghiêm tịnh, nửa đêm cũng cuốn gói ra đi. Đó là đã bị đuổi xuống núi rồi. Giữa dòng đời ứ trọc không một chỗ dung thân. Chỉ tại mình không thấp lên ngọn đuốc trí tuệ, nên không thể an trụ trên đất Phật mà thôi, chớ có Bồ-tát nào lại xua đuổi chúng sanh. Tâm điên đảo hỗn loạn với tham sân si đầy đầy, đã đốt sạch hết lâu đài trí tuệ và từ bi trong ta rồi, mình trở thành kẻ cùng tử lang thang. Nghĩ như vậy, thật đau xót trong lòng.

Chúng tôi tiếp tục tiến lên Đại Hùng Bảo Điện. Hai bên Chánh điện là lầu chuông, lầu trống. Từ sân chùa nhìn xuống, cả thị trấn Đài Hoài chìm lặng trong một vùng núi non tĩnh mịch. Những đỉnh tuyết mênh mông xen lẫn giao hòa giữa đất trời. Nổi bậc nhất là Đại Bạch Tháp, trắng muốt giữa nền trời xanh thẳm. Và chùa và điện... nghìn năm còn đó khói hương ngát tỏa.

Hương giới, hương định và hương tuệ,

Hương giải thoát, giải thoát tri kiến,

Đài mây sáng rõ trùm pháp giới,

Cúng dường Tam bảo khắp mười phương.



Nhìn thẳng ra phía trước, cổng tam quan bằng gỗ được dựng lên từ năm Khang Hy thứ 53 đời nhà Thanh. Đường nét chạm trổ rất công phu, mỹ thuật. Mái tam quan ba tầng lợp ngói vàng. Ngay giữa cổng có bức hoành với bốn chữ “Linh Phong Thắng Cảnh” do chính vua Khang Hy cẩn bút. Sau đó là 108 bậc thang nổi tiếng của Bồ-tát Đỉnh. Mỗi bậc đá là một nấc thang đỡ chân muôn vạn người lên tìm Bồ-tát. Từ vua quan đến thứ dân, từ tầng đến tục... đã nối nhau trên con đường thương sơn, tìm lại nguồn ánh sáng của đại trí vô biên.

Theo 108 bậc thang đá, chúng tôi lần xuống chùa Hiền Thông.

---o0o---

## CHÙA HIỀN THÔNG

Chùa Hiền Thông là ngôi chùa lớn nhất và cũng cổ xưa nhất ở Ngũ Đài sơn. Cổng chính của chùa rất nguy nga, trông tựa như cổng hoàng cung, chiều ngang khoảng 10m, chiều sâu 4m hay 5m, phía trên có bốn chữ vàng “Đại Hiền Thông Tự”, nổi bật trên nền màu xanh.

Chùa xây vào năm thứ 11, niên hiệu Vĩnh Bình (năm 68 sau công nguyên), đời vua Hán Minh Đế và được đặt tên là Đại Linh Thử Tự. Sang đến đời Đường, hoàng đế Võ Tắc Thiên đã cúng chùa bộ kinh Hoa Nghiêm, do đó chùa được đổi tên là Đại Hoa Nghiêm Tự. Đến triều Minh (1576 TL), chùa đổi tên là Vĩnh Minh Tự. Sau này vua Thuận Trị nhà Thanh trùng tu lại và đặt tên là Đại Hiền Thông Tự.

Chùa tọa lạc trên 4 mẫu đất, gồm 200 phòng, chia làm ba phần: phần giữa là các điện thờ, hai bên là các dãy nhà thiền. Từ ngoài vào trong có 7 dãy điện: Tiền Điện, Đại Văn-thù Điện, Đại Hùng Bảo Điện, Vô Lượng Điện, Thiên Bát Văn-thù Điện, chùa đồng và Hậu Điện. Hầu hết những ngôi điện này được tu sửa lại hoặc xây cất thêm vào đời nhà Minh, nhà Thanh.

Bước vào bên trong, đón khách là những cột tùng già cả ngàn năm tuổi. Bóng rợp mát sân chùa, tàn phủ xanh mái ngói. Sống trong ngôi đại già-lam cổ kính nên chúng cũng uy nghiêm, cứng cỏi lạ thường. Thật đáng gọi là “núi dựng, tùng già ôm bóng cả”. Thích quá, chúng tôi quanh quẩn dưới bóng tùng mãi và thật luyến tiếc khi phải tiếp tục đi vào bên trong.

Đại Văn-thù Điện và hai căn nhà bát giác nằm hai bên được xây vào năm Khang Hy thứ 46 đời nhà Thanh. Mỗi căn dựng một bia đá trắng cao

3m, rộng 1m. Tấm bia bên trái có bút tự của vua Khang Hy. Vì vậy người ta gọi đây là Khang Hy Bi. Nhà vua có nét chữ xuất thần, rất đẹp, lại ngưỡng mộ Phật pháp, nên trong các ngôi cổ tự lớn, nổi tiếng của Trung Quốc đều có bút tích của ông. Tấm bên phải không có chữ, người ta gọi là Vô Tự Bi. Tại Văn-thù Điện có câu đối nói về Pháp thân và Văn-thù rất hay:

Pháp thân vô khứ vô lai, trụ tịch oai nghi bất động,

Đức tướng phi không phi hữu, ứng tùy cơ dĩ hằng châu.

Dịch:

*Pháp thân không đi không đến, trụ trong oai nghi bất động,*

*Đức tướng chẳng có chẳng không, ứng hiện tùy cơ cùng khắp.*

Kể đến là Đại Hùng Bảo Điện. Sân giữa Đại Hùng Bảo Điện và Văn-thù Điện có một cái đồng hồ bằng đá, dùng ánh sáng mặt trời để xem giờ. Qua Vô Lượng Điện, đến Thiên Bát Văn-thù Điện. Sau điện này là một sân rộng. Khách bước lên khoảng 10 bậc thang nữa thì tới ngôi điện bằng đồng. Ngôi điện này có từ thời nhà Minh, năm Vạn Lịch thứ 38. Trước điện có bia đá khắc bốn chữ “Thanh Lương Diệu Cao”. Đây là bút tự của Đại sư Diệu Phong, Ngài là thầy của mẹ vua Vạn Lịch.

Ngôi chùa bằng đồng đen này nặng 50.000kg, có nhiều mái cong, ngang 5m, cao 8m, dựng trên 4 cột đồng vuông cạnh. Kiến trúc thật độc đáo. Giữa điện có tượng đồng Bồ-tát Văn-thù cao 1m. Hai bên có hai bảo tháp nhỏ cũng bằng đồng. Xung quanh vách điện gắn hàng ngàn tượng Phật đúc nổi bằng đồng. Trước sân điện có năm bảo tháp lại cũng bằng đồng, tượng trưng cho năm ngọn núi của Ngũ Đài sơn. Trong số năm bảo tháp này, chỉ có hai cổ tháp hình bát giác là đúc từ đời nhà Minh. Mỗi cổ tháp có 13 tầng, cao 7m, đường kính 1m. Trên các mặt tháp đều chạm nổi tượng Phật. Ba ngôi tháp còn lại mới được tạo nên, thay thế vào tháp cũ đã bị phá hủy thời Cách Mạng Văn Hóa.

Viếng chùa đồng nơi đây, lòng chợt nhớ về Chùa Đồng trên núi Yên Tử ở quê nhà. Chùa Đồng nước mình tuy không to lớn và tuyệt mỹ như Trung Quốc, nhưng ở đó có Tổ sư Việt Nam. Các ngài chọn cuộc sống đạm bạc của sơn tăng, “ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như mây nổi” (thiền sư Đạo Viên). Và cao đẹp nào hơn hình ảnh của Điều Ngự Giác Hoàng – Sơ Tổ Trúc Lâm: ăn rau ăn trái, vận giấy

vận sỏi, nửa gian lậu quý nửa thiên cung, ba miếng ngói yêu hơn lầu gác...  
Chùng ấy cũng đủ làm ấm lòng những đứa con xa nhà, mong ngày trở về.

Ra khỏi chùa Hiền Thông, đoàn được hướng dẫn sang chùa Tháp Viện.

---o0o---

## CHÙA THÁP VIỆN

Ngày xưa chùa Tháp Viện là một phần của chùa Hiền Thông, về sau tách ra. Bốn chữ “Sơn Vân Thủy Nguyệt” trên bức hoành trước cổng, làm cho chùa như bồng bạc lẫn trong mây, nước, trăng, núi, tháp thoáng ẩn hiện giữa tầng không.

Trong chùa Tháp Viện có hai ngôi tháp: Đại Bạch Tháp thờ xá-lợi đức Phật Thích-ca, Văn-thù Phát Tháp thờ tóc của ngài Văn-thù. Ngoài ra còn có hai ngôi điện lớn: Đại Từ Duyên Thọ Điện và Tàng Kinh Điện.

Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), Minh Thành Tổ cho tu sửa Đại Từ Duyên Thọ Tháp và lập một ngôi chùa đặt tên là chùa Tháp Viện. Sang năm Vạn Lịch thứ 7 (1579), vua nhà Minh lại tu sửa ngôi tháp, ba năm sau khánh thành và đổi tên là Thích-ca-mâu-ni Xá-lợi Tháp. Sau này vì màu trắng nổi bật của tháp, thời nhân gọi là Đại Bạch Tháp. Nghe nói trước đời nhà Nguyên ngôi tháp này xây bằng đá, sau đó người ta xây ngôi tháp lớn hơn trên nền cũ theo kiến trúc của phái Lạt-ma, cao 56m<sup>4</sup>. Tầng dưới của tháp là điện thờ đức Phật Thích-ca, hai bên là tượng Văn-thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Địa Tạng. Chung quanh hành lang điện là 120 bánh xe chuyển pháp luân kiểu Tây Tạng. Đỉnh tháp có hình hồ lô, mạ vàng, cao 5m, chung quanh có treo 252 cái linh đồng, ngân nga đong đưa trong gió trong mây.

Về truyền thuyết xá-lợi Phật Thích-ca trong Đại Bạch Tháp được kể như sau:

Vào năm 200 trước công nguyên, vua A-dục của Ấn Độ thống nhất được quốc gia. Nhà vua rất sùng tín đạo Phật nên nghe nói xá-lợi Phật chôn dưới tám ngôi chùa. Nhà vua cho đào lên, phân chia trong 84.000 bảo tháp nhỏ, làm bằng ngũ kim hay ngọc quý, rồi phân sang nhiều nước. Theo truyền thuyết thì Trung Quốc nhận được 19 bảo tháp nhỏ ấy. Bảo tháp xá-lợi trong Đại Bạch Tháp là một trong 19 bảo tháp kể trên.

Văn-thù Phát Tháp hình dáng cũng giống Đại Bạch Tháp nhưng nhỏ hơn, chỉ cao 6m thôi, song có huyền sử rất hay. Ngày xưa, trong một ngày đại lễ tại chùa Hiền Thông, nhân dân tới dự rất đông. Trong số đó có một thiếu phụ mang thai, tay phải bồng đứa con nhỏ, tay trái dắt đứa con lớn, theo sau là một con chó nữa. Bà thấy mọi người đều cúng dường nhưng bà không có tiền, nên tự cắt mái tóc dài của mình cúng dường Tam bảo. Sau lễ cúng dường là lễ thọ trai. Mọi người đều được phân phát thức ăn, nhưng vì số lượng đông quá nên vị chia thức ăn mức phân cho chư tăng đầy đủ, còn phần của bá tánh kém hơn.

Đến lượt thiếu phụ, vị ấy chỉ mức cho hai phần, vì nghĩ đứa nhỏ bồng trên tay còn bú sữa mẹ nên không ăn. Thiếu phụ xin thêm hai phần nữa, một cho đứa con đang bồng và một cho con chó. Vị chia thức ăn cũng chiều ý. Nhưng không thôi, thiếu phụ lại xin một phần nữa cho đứa con còn trong bụng. Vị chia thức ăn chịu hết nổi liền lớn tiếng đuổi thiếu phụ đi. Thiếu phụ nói:

- Dù đứa trẻ chưa sinh ra nhưng vẫn là một chúng sanh, tại sao không cho nó ăn?

Vị kia đáp:

- Bà ngoan cố lắm, đã đành đứa trẻ là một chúng sanh, nhưng ai ăn phần đó.

Thiếu phụ nói:

- Tôi không nhận tất cả các phần ăn nữa, vì đứa con trong bụng không được ăn. Như thế cho bình đẳng.

Nói xong, thiếu phụ bước ra khỏi phòng ăn. Liền khi ấy, hào quang chói tỏa khắp một vùng, thiếu phụ biến thành Bồ-tát Văn-thù, hai đứa trẻ biến thành hai đồng tử, con chó biến thành kim sư. Nhã nhạc vang lừng, Bồ-tát cõi mây bay vào hư không. Dân chúng bấy giờ quỳ mọp xuống lạy rồi xúm nhau chạy ra khỏi phòng, ngẩng lên không trung van xin Bồ-tát hãy quay trở lại, nhưng đã muộn mất rồi. Từ đó mái tóc của Ngài được lưu giữ và xây tháp thờ phụng. Đồng thời chùa luôn luôn giữ đúng tục lệ là khi cúng dường thức ăn, phải cung cấp đầy đủ thức ăn cho chư tăng cũng như bá tánh. Bất cứ ai có lời thỉnh cầu gì, đều không được từ chối. Phong tục đó còn giữ đến ngày nay.

Phía bắc của Đại Bạch Tháp là Tầng Kinh Điện gồm hai tầng. Phía trên vua Khang Hy đề tặng bốn chữ “Đại Tầng Kinh Các”. Giữa Tầng Kinh Điện có một giá sách thật lớn, thật lạ, bằng gỗ xoay chuyển được. Xưa nay chúng tôi chưa từng thấy giá sách như vậy. Thật là di vật cổ xưa. Giá sách có hai tầng, cao 11m. Mỗi tầng chia làm 33 ngăn dọc, mỗi ngăn chia làm nhiều hộc để chứa kinh. Chu vi tầng trên 11m, chu vi tầng dưới 7m. Giá sách này có thể chứa hơn 20.000 quyển kinh. Nhưng ngày nay để bảo vệ giá sách cổ đã xưa cũ, người ta chứa kinh trên tầng hai của Tầng Kinh Các. Rất tiếc đoàn không được phép vào đây tham quan. Trước giá sách thờ tôn tượng đức Đại Nhật Như Lai, đức Tỳ-lô-giá-na. Chung quanh là tượng chư vị Bồ-tát.

Ngôi Từ Thọ Điện nằm bên trái Đại Bạch Tháp, do vua Vạn Lịch nhà Minh xây dựng để cầu thọ cho mẹ vào năm 1573. Bên trong cũng thờ đức Phật Thích-ca và chư vị Bồ-tát.

Chùa viện tại Ngũ Đài sơn còn rất nhiều, nhưng thời gian đã hết. Chúng tôi phải xuống núi cho kịp chuyến tàu tối nay. Ngoảnh lại nhìn Đại Bạch Tháp một lần nữa và bỗng thấy đức Phật hiện ra trong lòng. Tuy không được tận mắt chiêm ngưỡng xá-lợi Thế Tôn, nhưng chúng tôi tin chắc những hạt ngọc ấy rất tỏa sáng, mãi tỏa sáng. Bởi vì xá-lợi là kết tinh của quá trình tu tập không chỉ một đời mà rất nhiều đời của đấng Như Lai. Xả huyễn thân, lia huyễn cấu, nhưng tinh túy của các bậc Thánh nhân do công đức phát sinh, nên đã cô đọng lại thành những hạt ngọc bất hoại, trong suốt, óng ánh hơn cả pha lê.

Thế Tôn khép nhẹ đôi mắt mà vẫn không quên thương tưởng chúng sanh nơi đời, gởi lại trần gian những hạt ngọc của niềm tin, của tình thương và tuệ giác vô biên. Cho dù Ngài có để lại hay không để lại xá-lợi thì những người con Phật cũng hết lòng tin tưởng Như Lai, tin tưởng giáo pháp của Như Lai, tin tưởng Tăng-già của Như Lai. Bởi vì chính thọ mạng của Phật pháp trải qua 2.551 năm nơi thế gian này, ngày thêm sáng tỏ thêm lan rộng trong đời, quá đủ để khẳng định đức Phật và chư Thánh đệ tử đã tu tập, đã thành tựu viên mãn giác ngộ giải thoát, đã giáo hóa chúng sanh đạt nhiều lợi ích thiết thực, cho nên Phật pháp mới được truyền thừa nối nắm tới ngày hôm nay. Kết quả ấy, nguồn an lạc vô biên ấy còn chói tỏa hơn muôn ngàn vàng hào quang rực rỡ. Đại hạnh đại phúc nào khiến chúng ta trở thành Thích tử của Như Lai! Và như thế, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường của đức Phật đã đi.

Xe xuống núi, chúng tôi ngưỡng vọng lên Bồ-tát Đỉnh, đánh lễ đức Văn-thù một lần nữa. Để hồ trong đời có lần thứ hai ta trở lại nơi đây. Để hồ trong cuộc sanh tử triền miên, có lần thứ hai ta trở lại Ta-bà với hiện thân ngày hôm nay. Vì vậy chỉ mong chúng ta luôn nhớ niệm danh và hằng giữ Bồ-tát trong trái tim của mình, với niềm tin rằng ta sẽ thành Phật. Sức mạnh và khả năng giác ngộ có thể từ đó mà tăng lên rất nhiều.

Kính lạy Bồ-tát,

Chúng con xin nguyện vâng lời Ngài sẽ theo chân Thiện Tài đi vào chốn nhân gian, cầu học với thiện tri thức giữa cuộc đời bằng tinh thần vô úy, vô ưu. Nguyện diệu đức của Ngài mãi là ngọn đuốc trí tuệ soi đường chúng con đi cho trọn cuộc hành trình. Ngưỡng mong Bồ-tát chứng tri cho lòng thành của chúng con.

---o0o---

**Hà Nam**

19/09/2007

## **CHÙA THIẾU LÂM**

*Ngày 17-5-2007*

Chúng tôi đến sân ga Trịnh Châu vào lúc 6h30 phút sáng. Trịnh Châu là thủ phủ của tỉnh Hà Nam. Nhiệt độ ở đây giống như Việt Nam, 17oC – 30oC. Sau khi ăn sáng và tạm nghỉ ngơi một chút, đoàn tham quan một vòng thành phố Trịnh Châu trước khi viếng chùa Thiếu Lâm. Thành phố Trịnh Châu khá sầm uất, xe cộ qua lại tấp nập. Đây là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh Hà Nam, diện tích 74.462km<sup>2</sup>, dân số khoảng 6 triệu người. Trịnh Châu được mệnh danh là “Lục Thành Trung Nguyên”, tức thành phố cây xanh của Trung Nguyên và là một thành phố cổ. Sạch và mát là nét tiêu biểu của Trịnh Châu, rất dễ gây thiện cảm ban đầu cho du khách.

Hơn 3.500 năm trước, thành phố này đã là cố đô của vương triều nhà Thương, sớm nổi tiếng về kỹ thuật luyện đồng xanh và gốm sứ. Thế kỷ XI trước công nguyên thuộc Tây Chu, Vua nhà Chu phong đất này cho người em tên Quản Thúc, gọi là Quản Quốc. Thời Xuân Thu, nơi đây là đất của Đại phu Tử Sản, thuộc Trịnh Quốc. Đến năm 583, Tùy Văn Đế đổi lại là Trịnh Châu và tên này được dùng luôn cho tới ngày nay.

Lướt qua một vòng thành phố Trịnh Châu xong, xe hướng thẳng về chùa Thiếu Lâm thuộc Tung sơn. Đây là tổ đình của thiền tông Trung Hoa, là linh hồn của “giáo ngoại biệt truyền”, là đỉnh cao của Tổ sư thiền với Thiếu Lâm diệu quyết “chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”. Và sau cùng là quê hương của Võ lâm Bắc đầu.

Song song với “Tứ đại danh sơn”, Trung Quốc còn có năm rặng núi thiêng khác được gọi là Ngũ Nhạc. Đó là Thái sơn ở phía đông thuộc tỉnh Sơn Đông, Hoa sơn ở phía tây thuộc tỉnh Sơn Tây, Hành sơn ở phía nam thuộc tỉnh Hồ Nam, Hằng sơn ở phía bắc thuộc tỉnh Sơn Tây và Tung sơn ở trung tâm thuộc tỉnh Hà Nam.

Trung Nhạc Tung sơn cách Lạc Dương khoảng 50km về phía đông nam, đỉnh cao nhất 1.440m. Chùa Thiếu Lâm nằm dưới chân ngọn Ngũ Nhũ, núi Thiếu Thất cách Bắc thành 15km thuộc huyện Đẳng Phong tỉnh Hà Nam. Núi Thiếu Thất là ngọn phía tây của Tung sơn. Để tỏ lòng chí thành ngưỡng mộ Phật pháp và rất mực tôn quý bậc cao tăng của Thiên Trúc, vua Hiếu Văn Đế đã cho xẻ núi cắt chùa Thiếu Lâm cúng dường cho thiền sư Phật-đà, vị tăng người Thiên Trúc đến Trung Quốc vào năm 495 đời Bắc Ngụy.

Lúc thiền sư Phật-đà còn tại thế, ở phía Tây của chùa có xây tháp xá-lợi, phía sau tháp có xây Phiên Kinh Đài. Không bao lâu có ngài Lạc-na-ma-đề đến chùa phiên dịch kinh luận. Niên hiệu Kiến Xương thứ 3 (527), Tổ Bồ-đề Đạt-ma đến chùa này ngồi xoay mặt vào vách chín năm, sau đó gặp và truyền pháp cho ngài Huệ Khả, sáng lập Thiền tông. Sử gọi ngài Đạt-ma là Sơ Tổ của Trung Thổ, Thiếu Lâm được gọi là Tổ đình. Từ đó kẻ tăng người tục đến học đạo rất đông, thiền pháp thịnh hành.

Về sau, đệ tử của ngài Phật-đà là ngài Tăng Trù trụ trì. Sau do pháp nạn hủy Phật của Võ Đế thời Bắc Chu khoảng năm 572-577 nên già-lam bị phá hủy. Vào thời vua Tĩnh Đế khoảng năm 579-580, chùa được phục hưng lại, đặt tên là chùa Trắc Hộ với 120 vị tăng tu học tại đây. Thời vua Văn Đế đời Tùy, vua ban sắc phục hồi tên cũ của chùa (có thuyết nói vua Văn Đế đổi tên chùa là Trắc Hộ, đời Đường phục hồi tên chùa là Thiếu Lâm). Đến những năm 614-616, ngoài linh tháp, còn lại toàn bộ chùa đều bị sơn tặc phá hủy.

Đầu đời Đường, tăng chúng chùa Thiếu Lâm có công giúp vua Đường Thái Tông khai quốc, từ đó nơi đây mở rộng thêm môn quyền thuật. Vì vậy thiền tông và võ thuật Thiếu Lâm rất nổi tiếng, được lưu truyền rộng rãi

chẳng những ở Trung Quốc mà còn lan sang các quốc gia khác trên thế giới. Vua Cao Tông, Võ hậu Tắc Thiên đều rất sùng kính đạo Phật, nên ra lệnh chỉnh đốn tu sửa các già-lam. Về sau trải qua các cuộc chiến loạn thời Ngũ Đại cuối đời Đường, chùa dần dần suy vi.

Năm 1245 đời Nam Tống, ngài Tuyết Đình Phước Hữu vâng lệnh vua Thế Tổ đời Nguyên coi sóc chùa, xây dựng lại tự môn, đệ tử của Sư là ngài Linh Ân Văn Thái cùng các vị Cổ Nham Phổ Tụ, Túc Am Nghĩa Nhượng, Thuần Chuyết Văn Tài nối nhau trụ trì, đều làm hưng thịnh Thiền tông. Đến năm 1735 đời Thanh, chùa được trùng tu.

Chùa Thiếu Lâm vào thời Ngũ Đại cuối đời Đường thuộc về tông Lâm Tế. Từ đời Kim, đời Nguyên về sau chùa trở thành đạo tràng của tông Tào Động cho đến nay. Năm 1929, bọn quân phiệt Phùng Ngọc Tường, Phàn Chung Tú xua quân cướp sạch, chùa gần như bị phá hủy toàn bộ. Năm 1932, các vị Lâm Sâm, Đới Truyền Hiền, Đỗ Nguyệt Sinh trùng tu lại. Diện tích bây giờ trên 30.000m<sup>2</sup>. Trong chùa hiện còn các kiến trúc: Sơn môn, nhà khách, đình Đạt-ma, điện Bạch Y, điện Địa Tạng, điện Thiên Phật. Điện Thiên Phật còn gọi là Tỳ-lô Các, bên trong có bích họa 500 vị La-hán lễ Phật Tỳ-lô-giá-na đời Minh, rộng khoảng hơn 300m<sup>2</sup>. Trong điện Bạch Y có quyền phả chùa Thiếu Lâm đời Thanh và bích họa 13 vị tăng cứu vua Đường. Am Sơ Tổ, am Nhị Tổ đều ở gần đó. Trong chùa còn bảo tồn nhiều thạch khắc, nổi tiếng có “Tần Vương Cáo Thiếu Lâm Tự Chủ Giáo Bi”, “Võ Hậu Thị Thư Bi”, “Linh Vận thiền sư Công Đức Tháp Minh”, “Túc Am thiền sư Bi”.

Xem ra lịch sử già-lam cũng lắm nổi thăng trầm, cũng chung dòng biến đổi theo vạn pháp duyên sinh. Song mà tánh thể của nó vốn không tăng không giảm, không được không mất. Tánh Không vô cùng nên duyên khởi của các pháp cũng vô cùng. Linh hồn Thiếu Lâm Tự không nằm trên những mái ngói hết cũ lại mới, mà nằm trong tâm của thiền tăng. Tâm thiền tăng thì không bờ mé, tùy cơ ứng hiện, tùy duyên lưu hóa, chớ có bao giờ mất đâu. Cho nên hôm nay Tăng Ni, Phật tử Việt Nam mới hữu duyên về thăm chốn Tổ, thăm lại chiếc nôi thiền tông thuở nào.

Chúng tôi không ngờ đường vào chùa Thiếu Lâm lại rộng lớn thênh thang như vậy, nói gì đến toàn khu vực! Thật là giang san một cõi! Người ta bảo xưa kia tổng diện tích của chùa lên đến 55km<sup>2</sup>, do nhà vua ban cho. Cả một tòa Tung sơn sừng sững xanh biếc, cũng sắc lạnh như mắt biếc Hồ Tăng! Núi ở đây thật ra không cao, nhưng uy thế rất mạnh. Mạnh và hùng.



Cứng cõi, uy nghi. Đón khách là tượng đá một đại sư đang trong thế thượng võ “Chào!”. Ai yếu bóng vía chắc sẽ hết hồn, riêng chúng tôi cũng cảm thấy sợ sợ, lo mà dọn dẹp thân tâm. Nếu không, lộn xộn sư cho một đạp xuống núi thì hết mong quay về Tổ vực đạo tràng.

Đoàn đến chùa Thiếu Lâm không gặp tuyết như Nhị Tổ Huệ Khả mà gặp nắng. Nắng và gió. Nắng chan chát. Gió rát da. Thì ra chuyện nóng lạnh ở đâu cũng có. Xuống xe đi bộ một đôi, chúng tôi thấy hiện ra công tam quan bằng đá đồ sộ, trên khắc bốn chữ “Tung Sơn Thiếu Lâm”, dọc hai bên cột đá có đôi câu đối:

Nhất vi độ Trường giang tu trì cử tải,

Luỡng sơn tuế cổ tự tham bái thập phương.

Dịch:

Một cảnh lau vượt Trường giang, chín năm ngôi tu trì,

Hai đỉnh núi tòa cổ tự, mười phương đến tham bái.

Nét chữ mạnh như thế núi, chi tiết hoa văn mang phong cách rất Thiếu Lâm Tự, không giống bất kỳ ngôi chùa nào đoàn đã đi qua. Hai bên là hai dãy nhà dài rộng, mái ngói này liên tiếp mái ngói kia, uốn cong lớp lớp, kiến trúc hoành tráng, tuyệt mỹ. Tiếng võ sinh luyện tập vang dội, xem ra Thiếu Lâm ngày nay rất khí thế trong võ thuật.

Bất kể mặt trời đang đổ hào quang, cả đoàn vui vẻ đứng tại đây ghi hình lưu niệm và mừng đã tới chùa rồi. Nhưng không, chưa tới đâu cả. Đường vào chùa Thiếu Lâm vẫn còn thăm thẳm. Đoàn lại lên xe điện đặc biệt của khu vực, chạy một mạch thật sướng trên đường nhựa menh men, giữa một phong cảnh Thiếu Lâm chỉ có ở Trung Quốc. Thế nhưng, vẫn chưa xong, mặc dù xe đã đi dùm một đoạn đường khá xa, nhưng sau đó chúng tôi lại phải tiếp tục đi bộ một đôi nữa mới tới công sơn môn.

“Thiếu Lâm Tự”, bút tích của vua Khang Hy trên công sơn môn, lặng lẽ an nhiên dưới một rừng thiên mát rượi. Cái nắng hời nãy làm như cũng biết ngán uy vũ thiên môn. Nó trốn đâu mất tiêu, còn lại là một không gian rợp bóng đại thọ trên 1.500 năm tuổi. Quả là một sự tương phản khó lường. Trong và ngoài sơn môn, đâu là ranh giới rõ ràng mà nóng bức và mát dịu

thay đổi đến không ngờ! Chuyển một đường gương, xoay ngàn thế trận, không biết có dính dáng gì đến tâm và cảnh của thiền tăng chăng?

Đây rồi chốn Tổ năm xưa. Nơi mà hơn 1.000 năm trước nguồn pháp an tâm từ Tây sang đã rót vào tâm tủy Nhị Tổ Huệ Khả và chảy mãi tới hôm nay. Vào điện Phật đánh lễ Thế Tôn xong, chúng tôi tìm đến đình Đạt-ma ngay. Chính tại nơi này, ngài Huệ Khả đứng ngoài tuyết chặt tay dâng lên câu Sơ Tổ truyền pháp an tâm, nên còn gọi là đình Lập Tuyết. Thiền tông từ Trung Hoa truyền vào Việt Nam theo hai nhánh, Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Tổ Vô Ngôn Thông. Cả hai nhánh này đều bắt nguồn từ đây. Cho nên chùa Thiếu Lâm với Sơ Tổ Đạt-ma không chỉ là cội nguồn của thiền tông Trung Hoa mà còn là cội nguồn thiền tông của các nước được chư Tổ nơi này truyền sang như Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam... Vì vậy Tăng Ni tu thiền về đây cũng là về chốn Tổ thiền tông.

Thiền tông Việt Nam được chư Tổ Trung Hoa truyền sang, chư Tổ nước ta đã đón nhận, lãnh hội và ứng dụng hòa điệu với bản sắc của dân tộc Việt Nam. Không đánh hét như Lâm Tế, không ngũ vị quân thân như Tào Động, mà đơn giản, nhẹ nhàng, thi vị nhưng vẫn giữ cốt lõi là trực chỉ đúng theo bản môn của Tổ Bồ-đề Đạt-ma chỉ dạy. Thử xem một đoạn thơ rất cũ nhưng lại luôn luôn mới của Sơ Tổ Trần Nhân Tông:

*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,*

*Đói đến thì ăn mệt ngủ liền,*

*Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,*

*Đối cảnh không tâm, chớ hỏi thiền.*

Đó chính là đặc điểm của thiền tông Việt Nam.

Thật xúc động trước tôn tượng Sơ Tổ, chư Tăng Ni đồng quỳ xuống, đánh lễ và tưởng niệm đến ân đức Tô sư:

Tổ Bồ-đề Đạt-ma là vị Tổ thứ 28 của Ấn Độ, nhưng giữ địa vị Khai Tổ trong lịch sử thiền tông Trung Quốc. Ngài vốn tên là Bồ-đề Đa-la, vị hoàng tử thứ ba của vua Hương Chí nước Nam Thiên Trúc. Sau khi vua cha băng hà, Ngài quyết chí xuất trần, cầu xin Tổ Bát-nhã Đa-la độ làm đệ tử xuất gia và truyền giới cụ túc cho. Tổ Bát-nhã Đa-la hoan hỷ, sau đó đổi tên Ngài lại là Bồ-đề Đạt-ma. Dưới cơ phong cao vót của Tô sư, Ngài phát minh được

đại sự, trở thành vị Tổ thứ 28 của Ấn Độ. Một hôm, Tổ Bát-nhã Đa-la gọi Ngài đến dạy: “Người tạm giáo hóa ở nước này, sau sang Trung Hoa mới là nhân duyên lớn”.

Vâng lời tổ Bát-nhã Đa-la, ngày 21 tháng 9 năm Canh Tý Ngài đến bến Quảng Châu, sau khi đã lênh đênh trên thuyền ngót ba năm. Trước tiên Ngài gặp vua Lương Võ Đế, nhưng không hợp duyên. Sau sang nước Ngụy, lên ngọn Tung sơn, ở chùa Thiếu Lâm, chín năm ngồi nhìn vách, không nói một câu. Đợi đến khi ngài Huệ Khả lên núi, đứng tuyết, chặt tay, cầu pháp an tâm. Tổ chấp nhận và từ đó ra sức nhồi nặn Huệ Khả thành một khối, để sau trở thành Nhị Tổ thiên tông Trung Hoa.

Ngày 05 tháng 10 năm Bính Thìn (536), triều vua Hiếu Minh Đế đòi Hậu Ngụy, Ngài bị ngộ độc lần thứ sáu mà không tự trị, vì thấy hóa duyên đã hết. Năm lần trước cũng bị ngộ độc nhưng Tổ không chết vì Ngài có khả năng tự hóa giải. Trước khi tịch Ngài trao bốn quyển kinh Lăng-già lại cho Nhị Tổ, dặn dò thi thiết:

- Ta có bộ kinh Lăng-già gồm bốn quyển, trong đó Phật nói chỗ tốt pháp yếu, giúp cho chúng sanh khai, thi, ngộ, nhập tri kiến Phật, nay ta trao cho người. Ta từ Nam Ấn sang đây đã năm phen bị thuốc độc mà không chết, vì thấy xứ này tuy có khí đại thừa mà chưa ứng hợp, nên ta lặng lẽ ngồi lâu đợi chờ. Nay đã truyền trao xong, có thủy ắt phải có chung vậy. Nói xong, Ngài trao kệ:

Ngô bốn lai tư độ,

Truyền pháp cứu mê tình.

Nhất hoa khai ngũ diệp,

Kết quả tự nhiên thành.

Dịch:

*Ta sang đến cõi này,*

*Truyền pháp cứu mê tình.*

*Một hoa nở năm cánh,*

*Nụ trái tự nhiên thành.*

Xong rồi, Ngài từ biệt tăng chúng đi đến chùa Thiên Thánh ở Võ Môn. Ở đây đứng ba hôm, Ngài ngồi an nhiên thị tịch, nhằm ngày mùng 9 tháng 10 năm Bình Thìn, niên hiệu Đại Thông năm thứ 2 nhà Lương (529 TL). Nhục thân Tổ được nhập tháp tại chùa Định Lâm núi Hùng Nhĩ. Vua phong Ngài hiệu Viên Giác thiền sư, tháp hiệu Không Quán.

Sau, vua Hậu Ngụy sai Tổng Vân đi sứ Ấn Độ về, gặp Ngài tại núi Thông Lĩnh, tay xách một chiếc dép, đi nhanh như bay. Tổng Vân hỏi:

- Thầy đi đâu?

Ngài đáp:

- Về Ấn Độ.

Ngài lại nói thêm:

- Chủ ông đã chán đời rồi.

Tổng Vân ngẩn ngơ, từ giã về triều. Đến nơi thì vua Minh Đế đã băng. Hiếu Trang Đế lên ngôi. Vân đem việc ấy tâu lại, vua ra lệnh mở cửa tháp giờ quan tài ra, quả nhiên là quan tài không, chỉ còn một chiếc dép. Vua sắc đưa chiếc dép về thờ tại chùa Thiếu Lâm. Đến đời Đường, niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 15 (728), môn đồ lại dời chiếc dép về thờ ở chùa Hoa Nghiêm.

Tổ Bồ-đề Đạt-ma có bài kệ:

Bất lập văn tự,

Giáo ngoại biệt truyền,

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật.

Dịch:

*Chẳng lập văn tự,*

*Lìa ngoài giáo lý,*

*Chỉ thẳng tâm người,*

*Thấy tánh thành Phật.*

Bài kệ này được xem là chìa khóa đột nhập vào cửa Không, thẳng đến đất thật, không qua địa vị thứ lớp.

Một điều trọng yếu mà hành giả tu thiền phải nắm được, đó là dưới cửa Tổ sư không chứa một vật. Các ngài luôn đánh phá, dẹp sạch, nhổ đinh tháo chốt. Mục đích của Tổ không phải là đưa ra những kiến giải sẵn bìm, những tư tưởng uyên áo để chúng ta dùi mài rồi chết cứng trong ấy. Giáo lý và phương tiện thi thiết của người xưa nhằm tháo gỡ chứ không phải chôn sống hành giả. Cho nên chư Tổ rất ngại chúng ta bị giam hãm trong cái bẫy rập của cổ nhân. Do vậy Tổ Bồ-đề Đạt-ma chẳng lập văn tự mà chỉ thẳng vào tâm.

Tâm ở đâu? Tâm chân thật không có chỗ nơi, mà hiển hiện qua sáu căn. Thân thì vô thường, tâm lại chân thường, tuy trái ngược nhưng khéo nương nhau để nhận ra con người chân thật, là bản phận của thiền tăng. Con người ấy không gì khác ngoài chân tâm sáng suốt, có năng lực biến sự sống này trở thành diệu dụng. Người nào có khả năng vận dụng được tâm chân thật, biến sáu căn thành sáu đạo thần quang thì có thể lập tức nhận ra đức Phật ngay nơi mình, có thể diện kiến Bồ-đề Đạt-ma mà không cần đến Thiếu Lâm Tự.

Cho nên người tu thiền phải chấm dứt ngay mọi sự tìm cầu bên ngoài. Bởi vì nơi chúng ta đã tự đầy đủ hết rồi. Nói như thế không có nghĩa là ta từ bỏ sự tìm kiếm bên ngoài để bắt đầu một sự tìm kiếm bên trong. Bên trong có gì, ngoài một tổ hợp sắc chất như nhiễm! Lìa trong và ngoài để chỉ là một người chân thật, không cần khoác lên lớp áo nào, dù là lớp áo của thiền tăng. Đỉnh cao của thiền tăng chính là vô sự tăng, vô tướng tăng. Con người vô sự thì không còn dính mắc vào một lý thuyết, một giáo pháp, một đường lối nào... Chánh pháp còn không thể được, huống là phi pháp! Đã vô tướng tăng thì xá chi chiếc thân năm uẩn bèo bọt, mà ta phải lận đận cả đời chăm chút, để cuối cùng cũng chỉ là nắm đất bên mồ xanh. Xin được đối xử với thân tứ đại như là một sự biết ơn, chớ không phải là tất cả. Chỉ cần nhớ lại như thế, lòng cũng thấy nhẹ nhiều. Tâm theo đó an vui.

Chư tăng tiếp tục vào tham quan thiền đường, trai đường bên trong. Chư Ni và Phật tử không được vào, vì đây là môn quy của chùa Thiếu Lâm.

Rất hay. Mong sao trong ngoài đều nhất như, thì Thiếu Lâm thật xứng đáng là Tổ đình thiên tông muôn thuở. Chư Ni và Phật tử ở bên ngoài xoay lại quán sát ngôi nhà của mình.

Rất quý khi chúng tôi được biết tại chùa Thiếu Lâm hiện có trên 280 vị tăng đang tu học và hành thiền. Công phu thiền định của chư sư vẫn tốt. Không gì vui và hạnh phúc hơn khi Tăng già hòa hợp dưới ánh sáng trí tuệ. Chùa Thiếu Lâm quả thật xứng đáng là chiếc nôi của thiên tông Đông độ. Là con cháu trở về chốn Tổ, chúng tôi cảm nhận như trở về nhà, thiền phong một thuở dâng tràn. Cảnh núi chùa non, bóng thiền tăng in dấu trải sơn ngàn.

*Mặc thế sự đảo điên,*

*Làm tăng chỉ có nhàn.*

Cách chùa Thiếu Lâm 500m về phía tây còn có Tháp Lâm là một quần thể tháp lớn nhất Trung Quốc. Vườn và tháp đều rất cổ, đánh dấu chư Tổ đã có mặt tại đây rất lâu và thiên tông được xiển dương thịnh hành. Tổng cộng gồm 250 ngôi mộ tháp lớn nhỏ. Kiến trúc mộ tháp nơi đây mang phong cách đủ các thời đại, xa nhất là niên hiệu Trinh Nguyên thứ 7 (791) đời Đường, gần nhất là niên hiệu Gia Khánh thứ 8 (1803) đời Thanh. Trong đó phần lớn là tháp gạch, chỉ một ít tháp đá, từ một tầng đến bảy tầng, cao từ 15m trở xuống. Mỗi tháp đều có niên đại chuẩn xác, được ghi chép tỉ mỉ, tạo hình cũng phong phú đa dạng. Có thể nói đây là nơi tham quan thưởng thức về nghệ thuật thư pháp, điêu khắc cổ tháp nổi tiếng qua các thời đại của Trung Quốc hiện nay.

Tháp Lâm là di tích chứng tỏ chùa Thiếu Lâm đúng là tổ đình của thiên tông xưa cũng như nay. Cuộc hành hương về Thiếu Lâm Tự được khép lại tại Tháp Lâm. Và hình ảnh người tráng sĩ chặt tay thuở nào trên Tung sơn, với một đao kiên quyết đứt đoạn sợi dây sống chết, rũ áo phong trần, bước lên một cõi thanh thang, đã tiễn chân chúng tôi đi. Người xưa bảo:

*Muốn giăng bắt phượng hoàng lưới diêu,*

*Chớ noi theo chim chóc chí hèn.*

*Đà buông câu kinh ngạc lưới thân,*

*Đừng sợ lụy ẽnh vương phận nhỏ.*

---o0o---

## LONG MÔN THẠCH QUẠT

Chiều Lạc Dương đẹp lắm. Bởi vì đây là xứ sở của hoa mẫu đơn, mà còn là cố đô của 13 triều đại Trung Quốc, bắt đầu từ triều đại nhà Hạ, sau này là các triều Thương, Đông Chu, Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tùy, Đường, Hậu Lương, Hậu Tấn... Như vậy Lạc Dương là cố đô được xây dựng sớm nhất, của nhiều triều đại nhất trong lịch sử Trung Quốc cổ đại.

Hân hạnh hơn nữa, Lạc Dương còn là điểm xuất phát phía đông của con đường tơ lụa. Từ đây, Trung Quốc mở rộng sự giao lưu với các nước Trung Á, Bắc Phi và Châu Âu, thúc đẩy và nâng cao sự phát triển nền kinh tế, văn hóa, chính trị của Trung Quốc. Đặc biệt con đường huyết mạch này đã đưa dòng chảy Phật giáo từ Ấn Độ vào xứ sở có trên 2.500 năm lịch sử Khổng - Lão, làm thay đổi rất nhiều đến nền tảng triết học và thăng hoa đời sống tâm linh cũng như nền văn minh của người dân bản xứ. Ngày nay tổng diện tích là 15.208km<sup>2</sup>, trong đó nội thành chiếm 544km<sup>2</sup>, dân số 16.400.000 người, nội thành chỉ có 1.460.000 người. Lạc Dương bây giờ được đoạt giải thành phố ưu tú của Trung Quốc, thành phố vườn hoa cấp quốc gia, thành phố có sức thu hút nhất của Trung Quốc. Con đường Lạc Dương là con đường đáng nhớ nhất trong suốt chuyến hành hương Trung Quốc. Xe chạy trên một đại lộ thênh thang, đầy hoa, đầy không gian, không cần chạy nhanh, không phải chen lấn với ai. Nét đẹp một thuở cố đô của Lạc Dương vẫn không phai nhòa, có thể chỉ thay đổi đôi chút đường nét giữa xưa và nay thôi. Gió nhẹ, trời mát, thời tiết ấm áp.

Xe đưa chúng tôi đến Long Môn Thạch Quạt, đây là kho báu nghệ thuật điêu khắc đá của hoàng gia, một trong ba hang động nổi tiếng nhất của Trung Quốc. Hai hang động còn lại là động Đôn Hoàng ở Mạc Cao Cam Túc và động Vân Cương ở Đại Đồng Sơn Tây.

Quần thể hang động ở núi Long Môn phía tây, núi Hương sơn phía đông, nằm sóng đôi giữa đôi bờ Y hà, cách huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam 14km về phía nam. Có tận mắt xem qua mới thấy quả thật đây là một thạch quạt kỳ vĩ, tuyệt vời. Chỉ mới đối diện trước cổng vào Long Môn động thôi mà đã choáng ngợp rồi. Đoàn đến Long Môn vào buổi tối cho nên không thể nào tả hết được cái sắc nước hương trời của Long động. Hai ngọn Long Môn

son và Hương sơn lấp lánh soi mình dưới muôn ngàn ánh đèn ảnh hiện trên dòng Y hà. Chiếc cầu nổi đôi bờ đông tây trở thành chiếc cầu vẽ, rực rỡ ảo diệu bởi nét cọ hoa đăng. Đèn trên núi chiếu xuống sáng choang. Gió dưới sông thổi lên mát rượi. Đoàn xoay qua rồi lại xoay lại, chụp hình không cần nhắm.

Bên đây Long Môn sơn đứng nhìn qua bên kia Hương sơn chỉ còn thấy núi và non, nước và đêm. Tất cả đều chùn xuống, nhường lại cho ánh sáng Hương Sơn Tự, tỏa chiếu lấp lánh từ những dãy đèn chạy suốt toàn bộ quần thể điện đài của già-lam, tạo thành một kiệt tác cô tự về đêm, độc nhất vô nhị giữa nền trời đầy sao và ánh đèn. Đố ai vẽ được bức tranh này? Biết dùng từ gì ở đây bây giờ? Đẹp, chưa đủ. Lạ, chưa hết. Tuyệt, chưa xứng. Thôi không tả cho rồi, để dành khách trùng phùng tự hân thưởng.

Năm 493, Ngụy Hiếu Văn Đế nhà Bắc Ngụy dời đô từ Đại Đồng Sơn Tây về Lạc Dương và bắt đầu công trình Long Môn Thạch Quạt nhân tạo này. Công trình trải qua các triều Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu, Bắc Tề, Tùy, Đường, Ngũ Đại, Bắc Tống, Kim cho đến cuối đời Thanh. Trong đó số tượng tạc vào thời Bắc Ngụy chiếm khoảng 30%, đời Đường 60%, các đời khác khoảng 10%. Riêng đời Đường, hoàng đế Võ Tắc Thiên rất tôn sùng đạo Phật nên Long Môn Thạch Quạt đã được thổi vào một luồng sinh khí nghệ thuật hàng đá lên đến đỉnh cao. Các tác phẩm xuất sắc gồm chùa Phụng Tiên, chùa Tiềm Khê, động Vân Phật... nhất là quần thể tượng Phật Tỳ-lô-giá-na trong chùa Phụng Tiên, điêu khắc tinh xảo, đường nét uyển chuyển, mạnh mẽ như thật, là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho nền nghệ thuật điêu khắc đời Đường. Nhưng đáng tiếc, trải qua những cuộc pháp nạn của Phật giáo Trung Quốc, không ít pho tượng Phật bị mất tay, mất chân, mất đầu, tệ hơn nữa là mất cả toàn thân.

Có thể nói các hang động vĩ đại, nổi tiếng của Trung Quốc nếu không phải là giới hoàng gia hay thượng lưu chủ trì kiến tạo thì không ai có thể làm nổi. “Nhất tướng công thành vạn cốt khô” (một vị tướng thành công, muôn ngàn người chết khô). Điều này xưa nay vẫn vậy. Ngắm nhìn thạch quạt mà nhớ thương hàng ngàn người thợ mỏ và vô số nghệ nhân. Qua những tấm bia và sử sách lưu lại, thì đối tượng tham gia công trình này bao gồm cả triều đình, quý tộc, thương hội dân gian và luôn cả các thường dân.

Hai giới lao động trí óc lẫn lao động tay chân đều vắt hết sức lực, cống hiến toàn bộ khả năng của mình cho di sản hang động này. Họ đã ngủ núi, ăn núi, sống núi và chết núi. Không phải một ngày mà một đời. Không phải



một đời mà nhiều đời. Chịu bao nhiêu gian khổ từ đời cha đến đời con: thiết kế, phác thảo, khắc họa, đập đá, đục đá, tạc đá, gánh đá... Dem mồ hôi và cả xương máu để làm nên sự nghiệp cho đất nước, cho đạo pháp, cho nền văn hóa của dân tộc. Công đức thật vô lượng. Trăm năm sau, nghìn năm sau, hậu thế đứng trước những tác phẩm được nhồi nặn bằng cả trái tim và khối óc của muôn ngàn con người, xin cúi đầu khâm phục và vô cùng trân trọng. Là hậu bối, xin tạc dạ tri ân.

Núi non Long Môn thuộc loại đá hoa Đại Lý, cửa hang có hình dáng như cái cổng nên gọi là Y Khuyết Thạch Quật. Trong hang động này, người xưa điêu khắc những bệ thờ và tượng Phật nên còn gọi là “Long Môn Khám” hay “Y Khuyết Phật Khám”. Cả công trình Long Môn Thạch Quật với hai dãy núi, kéo dài từ đông sang tây có trên 2.345 hang đá, ngót 40 tòa tháp Phật, hơn 2.800 tấm bia đá, cả 100.000 pho tượng Phật. Trong đó, tượng lớn nhất cao 17,14m; tượng nhỏ nhất chỉ cao 2cm. Các động được chú ý nhiều nhất như động Cổ Dương, động Tân Dương, động Y Khuyết còn gọi là động Liên Hoa, Thạch Quật Tự... trong đó động Cổ Dương được đào khoét xây dựng sớm nhất, có nhiều tượng Phật nhất.

Chùa Phụng Tiên là hang đá lộ thiên, quy mô tráng lệ, chia làm hai lớp trong và ngoài. Lớp trong rộng 38m, sâu 23m. Lớp ngoài rộng 36m, sâu 14m, là hang động nổi tiếng nhất về nghệ thuật hang động đời Đường. Ở giữa vách sau có khắc tượng Phật Lô-xá-na ngồi, cao khoảng 16m, hình dáng trang nghiêm, từ dung tỏa sáng, nụ cười thâm đượm từ bi, nhưng ngày nay hai tay và hai chân đã bị hư hoại, tòa sen cũng xém tàn. Hai bên đức Phật có hai vị Bồ-tát và hai vị Thánh tăng đứng hầu cao hơn 11m, đường nét rất sống động tinh xảo. Chung quanh còn rất nhiều tượng long thần, hộ pháp, kim cương lực sĩ... với sắc khí mạnh bạo. Ngoài ra còn rất nhiều động trên khắp Long Môn sơn cũng như Hương sơn.

Bước lên tới đỉnh chùa Phụng Tiên đánh lễ đức Phật và chư vị Bồ-tát mới thấy con người mình quá bé bỏng, chẳng là gì cả. Long động trải qua trên 400 năm điêu khắc, đã ưu mỹ với tất cả sự hoành tráng kỳ vĩ nhất. Vậy mà vẫn bị phá hủy. Trên cao nhìn xuống dòng Y hà, đức Phật và dòng sông đều tĩnh mịch, trầm lặng. Tất cả như tỏa sáng. Đóa sen hoa đặng dưới mặt nước Y hà, đong đưa theo thủy triều, dâng lên cúng dường chư Như Lai, mà cũng là hiến tặng cho đời.

Núi đá đã được xẻ, Phật đá đã được tạc, nhưng bản tâm biết khắc vào tảng đá nào? Chỉ có ở trong lòng. Lặng lẽ mà thường biết. Yên ổn thường

trụ, như vậy mới không buồn, không đau lòng khi thấy tôn nhan Như Lai trang nghiêm thù diệu dường ấy mà chúng sanh đã chặt mất tay, mất chân. Có tượng bị chặt luôn cả đầu! Như Lai cũng không nói gì. Khi tượng được kiến tạo sùng bái, đức Phật không vì thế mà vui. Khi tượng bị phá hủy, đức Phật không vì thế mà buồn. Mặc cho mưa dầm nắng dội, mặc cho lòng người đổi thay. Chư Như Lai muôn đời, nghìn đời, muôn nghìn đời chỉ thế thôi.

Tại đây, trong lúc mọi người đang xuýt xoa trầm trồ thạch động, hướng dẫn viên Lưu Chí Huy pha trò bằng một câu đùa khá duyên:

- Kính thưa quý Thầy cô, quý Thầy cô thấy di sản Long Môn Thạch Quật của Trung Quốc đáng khâm phục quá, phải không ạ? Vâng. Thật ra, trong đời này “không có việc gì khó, chỉ sợ túi không tiền, đào núi và lấp biển, không làm nổi thì thôi”. - Cười.

Cảm ơn anh hướng dẫn viên trẻ đã cho chúng tôi một trận cười sảng khoái. Suốt chuyến đi, ngoài phần thuyết minh tường tận về nhiều lĩnh vực nơi đoàn đi qua, anh đã tặng chúng tôi những câu dí dỏm như vậy.

Ngày nay Long Môn Thạch Quật đã lừng danh là một Viện Bảo Tàng nghệ thuật điêu khắc đá. Đây không chỉ là sự thể hiện của văn hóa Phật giáo, đồng thời còn phản ánh nét thời thượng về chính trị, kinh tế, văn hóa thời bấy giờ. Hang động này đã được UNESCO công nhận là Di sản thế giới vào tháng 11 năm 2.000.

Hòa thượng Thường Chiếu nói: - Chúng ta đủ duyên lành, về đến nơi đây đánh lễ Thế Tôn, chiêm bái vô số tượng Phật và chư vị Bồ-tát trên vách đá như vậy. Thật là một điều hy hữu. Tuy nhiên, các pháp có tướng do duyên hợp, dù to lớn bền chắc tới đâu cũng phải tan hoại. Có người gầy dựng nên cũng có người phá hủy đi. Có người phá hủy đi, cũng có người gầy dựng lại. Đó là lẽ thường thôi. Song quý nhất là cái tâm. Tâm chân thật này không ai phá hủy được, cho nên ngày nay chúng ta mới từ Việt Nam xa xôi cách trở, về đến Long Môn Thạch Quật đánh lễ tham bái chư Phật. Vì vậy, mong tất cả chư huynh đệ hãy nhận và sống với tâm chân thật của mình, để chúng ta trở thành như những đóa sen lấp lánh dưới kia, tươi tắn vươn lên giữa dòng sông mê, cúng dường mười phương đấng Điều Ngự. Đó cũng là lời kết cho buổi tối chiêm bái Long Môn Thạch Quật của đoàn.

*Vui biết mấy!*

*Ở ngoài vòng luân chuyển.*

*Vọng nhìn đêm,*

*Tình giờ phút đi qua.*

*Niết-bàn u?*

*Mau xem nước trôi xa,*

*Và trên kia,*

*Đôi mắt Phật-đà,*

*Đôi mắt mi ngư vương,*

*Đang ngắm hoa.*

*Vĩnh cửu,*

*Biết bao là!*

---o0o---

## **BẠCH MÃ TỰ**

Ngày 18-5-2007

Chùa Bạch Mã là chiếc nôi đầu tiên của Phật giáo Trung Quốc. Tương truyền vào năm 67 trước công nguyên, Hán Minh Đế nằm mộng thấy “người vàng” phát ra ánh sáng rực rỡ, từ phương tây tới. Nhà vua cho đoán mộng mới hay có Thánh nhân xuất hiện ở phương tây. Vua sai sứ giả là Thái Âm và Thái Cảnh dẫn theo 18 tùy tùng sang Tây Vực để cung thỉnh tượng Phật. Đoàn sứ giả đi mới nửa đường, không ngờ gặp được hai Phạm tăng dùng ngựa trắng chở cả tượng lẫn kinh, men theo con đường tơ lụa đến Trung Quốc. Sứ giả đón tiếp hai Ngài rất trọng hậu.

Vua Hán Minh Đế liền cho xây chùa lấy hiệu là Bạch Mã để tưởng nhớ đến công lao của các con ngựa trắng. Hai ngài Ma-đăng và Trúc Pháp Lan được thỉnh ở tại đây để dịch kinh và thuyết pháp. Vì thế chùa Bạch Mã là ngôi chùa xưa nhất tại Trung Quốc, được kiến lập vào năm 68, cách Lạc Dương 12km về hướng tây. Ngày nay trên bức hoành đá ngoài cổng chùa,

còn ghi rõ “Bạch Mã Đệ Nhất Cổ Sát”. Tại đây bộ kinh “Tứ Thập Nhị Chương” được dịch ra trước nhất, mở đầu cho kho tàng giáo điển đồ sộ của Trung Quốc về sau.

Ngày nay đến chùa, hai con ngựa trắng bằng đá cao 1,8m; thân dài 2,2m vẫn còn đứng hầu ngoài sảnh đường, gần tháp mộ hai thầy. Cổng tam quan khiêm tốn, trầm lặng, cất giữ bên trong một quá khứ thiên môn có nhiều Thánh tăng đã lưu dấu tại đây, thấp lên ngọn chánh pháp vi diệu. Chùa xưa in dấu cũ, in cả bóng dáng thần tăng trên từng trang kinh gỗ. Rương đựng kinh được cất giữ trong chùa đến nay vẫn còn, khách thập phương vẫn thường đến đây đốt hương cúng dường. Nghe nói rương kinh thường phóng ra ánh sáng làm rực rỡ cả điện Phật, cho nên kẻ tăng người tục đến kính lễ giống như lễ chân dung Phật.

Chùa Bạch Mã lưng hướng bắc, mặt hướng nam, đúng theo quy cách truyền thống của tự viện cổ đại Trung Quốc. Chùa được xây theo kiểu hình chữ nhật, tổng diện tích 60.000m<sup>2</sup>. Trước chùa là một đại sảnh rất rộng. Các cơ sở của chùa đi theo trục chính nam bắc, tổng cộng có các điện lớn: Thiên Vương Điện, Đại Phật Điện, Đại Hùng Bảo Điện, Bi Lu Các... hai bên có lầu chuông, lầu trống, Trai đường, Khách đường, Thiên đường, Pháp Bảo đường, Tàng Kinh Các... tất cả kiến trúc trên được xây theo thể tả hữu đối xứng, bố cục hoàn chỉnh ngăn nắp.

Hai ngài Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan từng ở đây dịch kinh. Hai bên cổng chùa là tháp mộ của hai ngài. Chúng tôi quỳ xuống trước tháp, ngậm ngùi khi thấy cỏ xanh chen lán mọc kín trên đỉnh tháp. Màu thời gian làm phai màu cổ tháp, khiến cho tất cả đều trở thành cổ diệu thiên thu, trường cửu mà thiên di.

Phía đông nam chùa có một ngôi chùa hình tháp tên Đông Bạch Mã, còn gọi là chùa Tề Vân do vua Trang Tông thời Hậu Đường (923-925) kiến tạo. Ngôi chùa hình tháp này có 9 tầng bằng gỗ. Vào đời Tống năm 1126, tháp bị chiến tranh thiêu hủy. Đến năm 1175, thời Kim có vị tăng là Ngạn Công xây dựng lại. Năm 1798, đời Thanh có vị tăng là Niên Lăng lại trùng tu thêm. Hiện còn một ngôi tháp bằng gạch cao 13 tầng.

Chùa Bạch Mã ra đời quá lâu, chịu nhiều binh lửa hủy hoại, nên đã qua bao lần trùng tu. Đời Đường, đời Tống, đời Nguyên, đời Minh đều có sự trùng tu và phục chế. Trong đó phải kể đến đạo tâm của nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên đối với chùa. Vì rất tôn sùng Tam bảo, nên bà đã đưa chùa Bạch Mã

đi vào thời kỳ hoàng kim nhất vào đời Đường. Thời Ngũ Đại, các vị tăng Thiền tông đã tới đây hoằng hóa. Cuối thời Kim, chùa này là nơi hoằng giáo của các vị sư tông Hoa Nghiêm, thính chúng rất đông, pháp sự nhiều đời thịnh hành. Thời Tào Ngụy có các vị cao tăng là Khương Tăng Khải, Đàm Đế, Bạch Diên; thời Tây Tấn có ngài Trúc Pháp Hộ; thời Bắc Ngụy có ngài Đàm-ma-lưu-chi, Phật-đà-phiến-đa; đời Đường có Phật-đà-la-đa v.v... đều từng ở chùa này dịch kinh. Có thể nói từ thời Bắc Ngụy trở xuống, chùa Bạch Mã là trung tâm Phật giáo thời Bắc Triều. Năm 1928, chùa bị bọn quân phiệt Phùng Ngọc Tường phá hủy. Năm 1931, chùa được các vị hộ pháp là Đới Quý Đào và các vị văn nhân Đỗ Nguyệt Sinh v.v... trùng tu kiến tạo. Đến năm 1972, Thủ tướng Chu Ân Lai cho trùng tu lại lần cuối cùng, được xem là quy mô nhất.

Dù trải qua một lịch sử nhiều thăng trầm như vậy, nhưng chùa Bạch Mã ngày nay vẫn trang nghiêm thanh tịnh. Hàng cổ thụ già cỗi vẫn nghiêng mình che chở từng nếp ngói cũ xưa. Lan-nhã thiền viên, cảnh yên, lòng lặng. Trước tôn tượng hai bậc đại Phạm tăng, chúng tôi quỳ xuống thấp lên nén tâm hương, tưởng niệm công đức của hai Ngài và ôn lại vài đoạn trong kinh “Tứ Thập Nhị Chương”:

Phật hỏi vị Sa-môn:

- Mạng người sống chừng bao lâu?
- Thưa, trong vài ngày.
- Ông chưa hiểu đạo.

Phật lại hỏi một vị khác:

- Mạng người sống chừng bao lâu?
- Thưa, trong một bữa ăn.
- Ông cũng chưa hiểu đạo.

Lại một vị Sa-môn khác nữa:

- Mạng người sống chừng bao lâu?
- Thưa, trong một hơi thở.

Phật khen:

- Ông mới là người hiểu đạo.

Đoạn kinh tuy ngắn nhưng quá siêu tuyệt, quá hàm dung, quá khẩn thiết để thức tỉnh nhân sinh. Ta còn chần chừ gì nữa, sao không lên đường! Trong tinh thần? Thượng sĩ.

*Buông bốn đại chừ đừng nắm bắt,*

*Tỉnh một đời chừ thôi chạy quàng.*

Nên nhớ phải thuận dòng chánh pháp mà đi, giữ ở trung đạo, đừng tập qua tập lại hai bên bờ mà vướng lụy vào thân. Mang giày nhẵn nhục, mặc giáp tinh tấn chính là dùng tinh thần đại vô úy mà thành tựu sự nghiệp đại giải thoát. Tu tập các hạnh không phải để trốn tránh phiền não, mà chính là xông thẳng vào chỗ ma quân để công phá chúng. Nhanh lên. Thời gian không cho hện. Đây là những điều Phật dạy trong kinh Tứ Thập Nhị Chương. Bộ kinh này tuy ngắn gọn, nhưng súc tích, chứa đựng giáo lý uyên thâm, khẩn thiết đối với hành giả tu Phật. Đôi khi chỉ một hai câu Phật dạy mà cả đời chúng ta tu vẫn chưa xong.

Thêm một nén hương tưởng nhớ thâm ân của hai bậc Thánh tăng, đã vì chúng mê tình mà vượt muôn dặm đường xa đến đây, đem ánh sáng Phật pháp đến Trung Hoa, lưu truyền pháp bảo lại nơi đời. Chúng tôi thành tâm đánh lễ trước cổ tháp hai Ngài lần cuối trước khi lên xe ra về.

Bạch Mã Tự! Chùa xưa còn dấu cũ.

---o0o---

## PHỦ KHAI PHONG

Buổi chiều, đoàn được đưa đi tham quan phủ Khai Phong. Nơi đây nổi tiếng không phải chỉ vì thành xưa miếu cổ, cung kiêu dạ nguyệt in trên mặt nước hồ thu, mà vì có Bao Thanh Thiên. Nhưng phải nói phổ cổ Khai Phong đẹp quá, nhất là Vương gia trang soi mình trên hồ Thiên Bá Vương Phủ. Thật ra, kiến trúc cổ của Trung Quốc cần được bảo lưu, bởi vì nó rất có mỹ thuật, có hồn và có cả nền văn minh cổ đại trong đó nữa.

Toàn bộ quần thể điện đài trong phủ đều được làm bằng gỗ quý hiếm. Cả bức tượng Bao Công cao lớn tôn trí tại Thanh Tâm Lâu cũng được tạc từ gỗ. Khu vực rất rộng, phối trí cân xứng, cây cảnh tuy không nhiều nhưng khéo bày trí nên khá bắt mắt du khách. Đứng trên lầu cao nhìn xuống toàn bộ phủ Bao Công vẫn đường bệ uy nghi khí phách, lẫm liệt oai phong như tính cách Bao Thanh Thiên ngày ấy.

Đến phủ Khai Phong thì không thể không nhắc tới Bao Công một chút, mặc dù sách sử, báo chí cho tới phim ảnh... mọi hình thức văn hóa nghệ thuật đã nói đến ông quá nhiều. Bởi vì phẩm chất của ông là nguồn sáng tác của họ, là thần tượng của công lý, là ngôi sao sáng không chỉ để nhân dân Trung Quốc ngưỡng mộ, mà cả thế giới cũng khen ngợi, kính trọng về một quan tòa thanh liêm, chánh trực và thiên tài phá án của ông. Đời sau khó có ai qua nổi ông.

Bao Chửng tên chữ là Hy Nhân (999-1062), người đất Hợp Phì Lu Châu thời Bắc Tống, nay thuộc tỉnh An Huy. Năm Thiên Thánh thứ 5 (1027), ông đậu Tiến sĩ. Vào thời Nhân Tông, làm quan Ngự sử giám sát, ra sức luyện tập quân sĩ, chọn lựa tướng tài, củng cố việc phòng bị biên cương, chống lại giặc Khiết Đan. Sau làm quan Đãi chế Thiên Chương các, Trực học sĩ Long Đồ các, Khu mật Phó sứ. Lúc làm Tri phủ Khai Phong, chấp pháp nghiêm minh, không sợ cường quyền quý tộc, liêm khiết công chính nổi tiếng triều đình.

Sách ghi Bao Chửng là vị quan tòa pháp trị nghiêm minh, đoán án sáng suốt như thần. Một lần nọ, có kẻ lén cắt lưỡi trâu của người láng giềng, chủ trâu đến huyện đường báo án. Bao Chửng bảo chủ trâu rằng: “Ông về nhà giết trâu luôn đi, rồi mang thịt ra chợ bán”. Theo pháp luật Bắc Tống quy định, người nào tự ý giết mổ trâu cày sẽ bị phạt nặng. Trong lúc chủ trâu đang bán thịt ngoài chợ, có người đến nha môn huyện tố giác chủ trâu tự ý mổ thịt trâu cày. Bao Chửng nghiêm mặt hỏi người tố giác: “Người đã lén cắt lưỡi trâu của người ta, giờ lại đi tố giác nữa là sao?”. Kẻ đó nghe xong run sợ, tự khai tội trạng của mình.

Lúc làm Tri phủ Khai Phong, Bao Chửng đã cải cách Viện Tố tụng tại đây. Trước kia, hai bên thua kiện không được trực tiếp đến pháp đường tường thuật, vì vậy tình trạng thiên vị vì cảm tình riêng tư hay vì những lý do khác xảy ra rất nghiêm trọng, dẫn đến thi hành án oan là chuyện thường. Bao Chửng không chấp nhận như thế. Ông mở rộng cửa chính nha môn, cho phép hai bên tố tụng được tường thuật trực tiếp lời khai của mình. Từ đó

giảm bớt nạn lừa dối giấu giếm của quan lại, nâng cao chất lượng và hiệu lực xử án.

Sau khi nhậm chức, Bao Chửng lấy bản thân làm phép tắc, đứng giữa triều cứng cỏi, không sợ quyền thế, nghiêm trị tất cả những ai phạm pháp, cho dù người đó thuộc gia tộc quyền quý hay hoàng thân quốc thích, gia quyến của các đại thần đương triều. Có một số đại thần được nhà vua sủng ái, hà hiếp chiếm đoạt tài sản của dân, Bao Chửng cũng không tha. Do vậy chỉ cần nhắc đến tên ông, tất cả đều hoảng sợ. Uy tín và phẩm cách đạo đức của ông lúc bấy giờ rất cao, ngay cả phụ nữ hay trẻ con cũng đều truyền tụng ông. Người dân đương thời xem ông như là vị thiên thần của họ.

Một đức tính cao đẹp nữa của Bao Chửng là sự trong sạch, khiêm tốn trong cuộc sống và ứng xử với mọi người. Có lần làm Tri châu Đoan Châu, nơi này nghiên mực nổi tiếng nhất nước, thuộc hàng công phẩm thượng hạng. Lúc trước, quan lại nơi đây thường mượn danh nghĩa tiến cống triều đình, mà trưng thu công phẩm gấp nhiều lần, để dành vào việc riêng. Bao Chửng chỉ nghiêm chỉnh chiếu theo số lượng công phẩm đặt làm, thậm chí cho đến lúc ông mãn hạn quan, cả bản thân cũng không có đến một cái nghiên mực.

Tuy phú quý hiển đạt, nhưng trong cách ăn mặc và vật dụng thường dùng, không khác gì với dân thường. Không những như vậy, ông còn nghiêm khắc dạy dỗ con cháu: “Con cháu đời sau có làm quan, nếu phạm vào tội tham ô thì sống không được về nhà, chết không được chôn trong vùng mộ của tổ tiên. Nếu không nghe lời ta thì không phải là con cháu của ta”.

Gần nghìn năm nay, Bao Chửng là nhân vật lịch sử có sức lôi cuốn, sự tích của ông được mọi người truyền tụng không ngớt. Với tư cách một vị quan thanh liêm, chấp hành luật pháp nghiêm minh, Bao Chửng trở thành hóa thân của một vị quan lại toàn mỹ trong con mắt nhân dân Trung Quốc. Ông còn là nhân vật nổi tiếng vượt thời đại, danh đức của Bao Chửng gắn bó gần gũi với lương dân hơn bất cứ nhân vật lịch sử nào của Trung Quốc. Vì vậy đền thờ của ông quanh năm âm áp, khói hương nghi ngút. Đây là nơi đáng tự hào của người dân phủ Khai Phong, mỗi khi có du khách thăm viếng, chiêm ngưỡng.<sup>4</sup>

Vẫy tay giã từ Khai Phong phủ và Bao Thanh Thiên, chúng tôi không quên gọi đến ông niềm kính trọng, thán phục. Ông rất xứng đáng ngai yên



trong lòng phố cổ này với miếu cổ thành xưa và tình cảm chân thành nhất, đậm đà nhất, quý trọng nhất của nhân dân Trung Quốc dành cho ông.

Xe chạy quanh bờ hồ Bao Công và hồ Thiên Bá Vương Phủ một lần nữa trước khi đưa đoàn ra ga Trịnh Châu đi Thượng Hải. Phố cổ Khai Phong với mây trời man mác làm cho chúng tôi nhớ tới phố cổ Hội An ở quê nhà quá. Phố cổ Việt Nam chắc chắn là nhỏ hơn phố cổ Trung Quốc nhiều. Nước mình nhỏ thì phố cũng nhỏ, chớ sao! Nhưng hai tiếng Hội An đủ để ta thấy cuộc sống bình yên trong lòng phố hiền hòa, nên thơ, nơi hội tụ của những sự an lành.

Hội An đáng nhớ vì Hội An có chùa. Chùa ở ven đô như vòng tay Tam bảo che chở cho lòng phố. Chùa còn là chốn tâm linh cho con người tìm về sau những lúc dong ruổi đường dài. Chúc Thánh, Phước Lâm, Vạn Đức, Pháp Bảo... từ lâu đã trở thành hơi thở của người dân phố Hội. Một ngày của phố bắt đầu bằng tiếng chuông chùa và kết thúc cũng bằng tiếng chuông chùa. Như vậy quen rồi. Tiếng chuông đã trở thành hồn phố, ngân dài theo năm tháng đi vào lòng phố, là chứng nhân bao đời cho dòng chảy Phật giáo ở mảnh đất “sông Hoài cửa Đợi”. Đất Hội An từng in dấu chân của chư Tổ Trung Quốc sang hoằng dương chánh pháp, ngài Thạch Liêm, ngài Minh Lượng, ngài Minh Hải... có mặt nơi này ngay từ những ngày tháng Hội An còn rất trẻ. Chùa mang hồn xưa và là hồn nay của phố. Cho nên người đi xa, vẫn thương nhớ lắm quê nhà.

*Đất khách muôn trùng sao nhỏ hẹp,*

*Quê nhà một góc nhớ mênh mông...*

---o0o---

## CHUYẾN TÀU KỶ NIỆM

Chiều nay theo đúng chương trình, đoàn phải có mặt tại sân ga Trịnh Châu trước giờ lên tàu một tiếng. Thời gian lên tàu chỉ có 5 phút, vì đây là trạm giữa tuyến. Hướng dẫn viên giới thiệu một cửa hàng táo đặc sản tại Trịnh Châu trước khi rời Hà Nam Trung Quốc, và thông báo đoàn chỉ được ghé vào 10 phút thôi.

Mười phút đã trôi qua, vẫn bật vô âm tín. Rồi hai mươi phút, ba mươi phút, năm mươi phút... bà con lục tục kéo ra với linh kính những túi, những giỏ, những thùng, cơ man là táo. Táo bánh, táo kẹo, táo nước, táo khô...

Ngồi trên xe, quý thầy thở dài. Đầy mình trên dưới thôi là táo, vận chuyển sao đây để lên tàu? Nhưng dù sao cũng còn cười nổi, tại vì vui quá, phen này tha hồ ăn táo! Chỉ có điều bên nữ nặng nghiệp mua sắm bao nhiêu thì bên nam lãnh đủ hậu quả bấy nhiêu. Quý cô xách không nổi, buộc lòng quý thầy trẻ và các Phật tử nam phải xách phụ. Khó mà tưởng tượng nổi cái cảnh tay xách, nách mang, đầu đội này. Chưa biết rồi sẽ ra sao khi lên tàu?

Xe dừng lại tại sân ga, cả đoàn đang loay hoay với bao nhiêu là đồ đạc. Mỗi vị hai vali, một xách tay và cái dây đeo trên vai... là ít. Ngay khi ấy hướng dẫn viên hét hải chạy ra, dùng loa kêu to:

- Nhanh lên, quý Thầy cô ơi. Tàu đã ghé sân ga rồi, chỉ còn 5 phút nữa thôi.

- Chuyện gì vậy?

- Không biết.

- Không cần biết.

- Một hai ba... chạy.

Thế là đoàn quân xung trận, khí thế như vương. Không cần kiểm vé, không cần kiểm quân, không cần cửa nẻo, tháo tung mọi rào cản trong sân ga, mạnh ai nấy chạy. Đến nước này thì bật đường ngôn ngữ, dứt chỗ tâm hành.

Quý thầy trẻ và Phật tử nam chạy bọc phía sau, nhìn thấy quý cô lớn tuổi thở dốc vì mớ hành lý nặng quá, không chạy được, đã hỏi:

- Bỏ đồ lại hết, chạy đi.

Thế là bên nam lại nặng nợ thêm nữa. Tiếng hướng dẫn viên vẫn tiếp tục thúc ở phía trước, phía sau, chặng giữa, liên hồi:

- Nhanh lên! Nhanh lên quý Thầy cô ơi. Chỉ còn 3 phút nữa thôi, 2 phút nữa thôi, 1 phút nữa thôi.

- Lên toa nào?

- Toa nào cũng lên.

... Và con tàu lăn bánh.

Cả đoàn không còn ai biết tới ai. Lạc thầy, lạc bạn, lạc vali... Thầy thi giả Hòa thượng Thường Chiếu mặt mày buồn hiu, thốt không nên lời “Thầy ơi! Thầy đâu mất rồi?”. Có ai ngờ, cái giây phút đệ tử hồn xiêu phách lạc ấy, Sư phụ đã an nhiên tĩnh tọa trên... toa!

Cuộc tìm kiếm người và vật để đưa về đúng toa của mình sau đó mới là gian nan. Vé tuy cầm trong tay nhưng không ai biết mình đang đứng ở đâu? Bây giờ phải xin lỗi hành khách mà luồn lách qua những toa ngồi năm đông ken người ta. Không có chỗ đứng, nói gì chuyện đẩy vali trên tàu, nên chúng tôi phải đội vali trên đầu mà đi. Lại còn không biết nói tiếng Hoa, càng làm kinh dị thêm cho người ta. Ai cũng nhìn mình như người hành tinh lạ mới xuống. Trải qua hai tiếng đồng hồ sau mới tìm đủ cả người và hành lý.

Lạy Phật, tuy chúng con có ham vui, ham mua đồ nhưng chắc cũng biết tu chút đỉnh nên Phật độ, cuối cùng không thiếu một ai trên tàu. Thầy trò hạnh ngộ. Huynh đệ sum vầy. Bình yên vô sự. Thật hứ vía!

Có người hỏi thầy quay phim:

- Sao thầy không quay cảnh này?
- Máy đâu mà quay?
- Ủa! Vậy chớ máy của thầy đâu?
- Ai biết. Còn được cái mạng đứng đây là quý lắm rồi.

Tả lại tâm trạng của chúng tôi ngay lúc ấy như thế nào? Vui quá, không đúng. Buồn quá, không đúng. Khỏe quá, không đúng. Mệt quá, không đúng. Chỉ biết lên tàu. Đúng! Nhưng không phải biết với tâm thanh tịnh, mà biết với tâm sợ rớt lại sân ga. Không toan tính, không muộn phiền, không so đo, không ý lại, không lười nhác. Tự thân mỗi vị chánh tâm, nhất ý... lên tàu. Xem ra hai cái tâm này cũng rất gần nhau, chỉ cách một lớp giả ngã thôi. Ước gì mình xé được lớp này nữa là xong. Phải chăng vì thế thiền sư Huyền Giác đã nói:

Vô minh thật tánh tức Phật tánh,

Huyền hóa không thân tức Pháp thân.

Bao giờ mình đối đầu với sanh tử cấp bách như vậy, tu mới quyết liệt. Còn bây giờ vẫn tà tà... Nghĩ lại cái thảm cảnh rớt lên rớt xuống tại sân ga, mới hiểu vì sao Phật không cho phép chúng ta dằn dả năm tháng. Để nước tới trôn mới nhảy, nhất định là không kịp rồi. Chỉ tha cho một lần này thôi.

Lên tàu được rồi, qua cơn cấp bách rồi. Mọi người im lặng thờ. Thờ được rồi tới nói. Từng cơn đột biến của vọng tưởng cộng hưởng, cũng cao trào không kém. Cứ kiểu này không biết tới bao giờ mới thành Phật đây?

Không sao. Chạy thêm vài trận nữa, biết đâu chừng... ngộ ra!

---o0o---

**Thượng Hải**

22/09/2007

**THƯỢNG HẢI**

**Ngày 19-5-2007**

Tàu đến Thượng Hải vào lúc 6h30 phút. Ăn sáng và nghỉ ngơi lấy lại sức xong, chúng tôi được đưa đến thăm viếng chùa Ngọc Phật. Thượng Hải là trung tâm kinh tế lớn nhất của Trung Quốc và là cảng khẩu nổi tiếng quốc tế, nên nó là thành phố trực thuộc trung ương, diện tích 6.340km<sup>2</sup>. Nam bắc dài 120km, đông tây dài 100km, dân số 13 triệu.

Thành phố ở vào vị trí trọng điểm tuyến bờ biển bắc nam tại vùng đông bộ Trung Quốc, đây là hòn châu sáng nơi cửa biển với dòng Trường giang, tuyến giao thông hoàng kim của thành phố cảng. Là một thành phố lớn nhất nước, giàu chỉ thua Bắc Kinh thì dĩ nhiên hào nhoáng, hoa lệ với những khu chung cư mới được thiết lập, cao 70, 80 tầng, sánh vai ngang tầm với những thành phố văn minh trên quốc tế.

Đoạn bờ sông Hoàng Phố kéo dài 2km từ cầu Bạch Độ đến đường Diên An Đông được gọi là bến Thượng Hải, hòn ngọc về đêm của Trung Quốc, cực kỳ diễm lệ. Đứng tại đây nghe mát lạnh vì nước dưới sông thổi lên. Tàu thuyền lớn nhỏ, đủ dáng đủ cỡ, lộng lẫy sang trọng, lững lờ trên sông như một hội hoa đăng. Những tòa nhà cao tầng san sát có phong cách kiến trúc khác nhau chính là trụ sở lãnh sự quán, tổng hội, các công ty, tòa soạn do các nước đến đây năm xưa đã thiết lập.

Tháp truyền hình Đông Phương Minh Châu nổi bật giữa nền trời đầy sao và ánh đèn của Thượng Hải, làm lóa mắt người dân quê vốn không quen đặt chân đến những chỗ này. Tháp được khởi công vào ngày 30-07-1991 và hoàn thành vào ngày 01-10-1994, cao 468m, là tháp cao nhất tại châu Á và đứng hàng thứ ba trên thế giới. Lòng lầy kiêu sa giữa thành phố hoa đăng về đêm. Trăm hoa đua nở khiến Thượng Hải trở thành bảo tàng kiến trúc đa quốc gia. Thật là phồn hoa đô hội có khác!

Vào những năm 90 của thế kỷ XX, Thượng Hải đã và đang vươn mình lớn dậy trong một sức trẻ, khỏe và đầy tiềm năng. Một loạt các cơ sở hạ tầng mới xây dựng tại khu vực phố Đông đã liên tiếp mọc lên và đưa vào sử dụng, trong đó có đường hầm qua sông Hoàng Phố dài 2km là lạ nhất đối với chúng tôi. Khi xe chạy trên đoạn đường này, có vị trong đoàn tắc mắc sao không thấy nước trên đầu? Ngộ hơn, có vị lại lo đường hầm mà lũng, nước sẽ tràn vào, chạy không kịp, chết hết cho mà coi!

Tuy tiếng tăm về một Thượng Hải như vậy, nhưng nhà tu chúng tôi cũng chỉ hữu duyên với những mái chùa. Cho nên phải về chùa thôi. Đời sống tâm linh của người dân Thượng Hải cũng chính là những mái âm già-lam. Chùa Ngọc Phật, chùa Tịnh An, chùa Long Hoa... lúc nào cũng hương khói nghi ngút.

Chùa Ngọc Phật là ngôi chùa nổi tiếng vùng Giang Nam, nằm trên đường An Viễn, thuộc quận Phố Đà. Đặc biệt trong chùa có hai pho tượng Phật ngồi và nằm làm bằng ngọc trắng, ngọc xanh được thỉnh về từ Myanmar. Chùa được kiến tạo vào năm 1918, kiến trúc mang phong cách đời Tống, kết cấu hài hòa, đường nét nhu nhuyến. Theo thứ tự trục giữa của chùa là điện Thiên Phật, Đại Hùng Bảo Điện, lầu Ngọc Phật. Kiến trúc hai bên là Ngoại Phật Đường, Quan Âm Điện và Trai đường.

Năm thứ 8 vua Quang Tự đời Thanh (1882), Pháp sư Huệ Can ở Phố Đà sơn đi tham bái Ngũ Đài sơn, Nga My sơn. Sau đó đi luôn qua Tây Tạng, Ấn Độ, Myanmar. Ngài được sự giúp đỡ và tài trợ của Hoa kiều địa phương, đã xẻ núi đá lấy ngọc, tạc thành năm pho tượng Phật ngọc. Pháp sư dùng thuyền thỉnh các tượng Phật về Phố Đà sơn. Khi đi ngang vùng Thượng Hải thì gặp bão to nên phải lên bờ tạm trú. Bão tan, Pháp sư chuyên tượng Phật lên thuyền thì thấy quá tải, nước tràn vào không thể đi được. Thế là dân Thượng Hải bảo mình có duyên với Phật, nên thỉnh cầu pháp sư để lại đây hai tượng. Đó là một tượng Phật ngọc ngồi và một tượng Phật ngọc nằm. Pháp sư hoan hỷ, vì thế ngôi chùa Ngọc Phật này mới ra đời.

Trước kia chùa ở thị trấn Giang Vĩnh, cách Thượng Hải 70km. Đến năm 1918 Thượng Hải xảy ra chiến tranh, chùa bị hủy hoại. Để bảo vệ hai tượng Phật, dân chúng tạm thỉnh về nhà thờ phụng. Sau đó, tình hình ổn định, họ xây chùa ở ngoại ô cũng lấy tên Ngọc Phật Tự rồi thỉnh hai Ngài về chùa. Không ngờ chẳng bao lâu vùng ngoại ô ấy biến thành trung tâm thành phố với chi chít nhà cửa lầu đài như ngày nay. Đủ thấy tốc độ phát triển của Thượng Hải nhanh chóng như thế nào.

Chúng tôi được hướng dẫn vào đánh lễ hai tượng Phật ngọc này. Quả là chất liệu ngọc nguyên thanh rất đẹp và sáng. Nghệ thuật điêu khắc tinh tế, đường nét thanh tú, dáng Phật an nhiên, nghi dung siêu thoát, sáng đẹp lạ thường. Tượng Phật ngồi cao 1,92m, nặng hơn 1 tấn. Những tủ thờ ở hai bên cũng là nơi an trí Đại Tạng kinh, hơn 7.000 quyển, khắc bằng gỗ đời Thanh. Căn điện phía tây là Ngọc Phật Điện, thờ tượng Phật nằm dài 96cm. Đây là tượng lúc Phật nhập Niết-bàn, đôi mắt khép lại trên một khuôn mặt hiền từ vô bờ.

Chỉ hai tượng này đủ để nói lên cả cuộc đời Như Lai. Tu hành, giáo hóa chúng sanh và an nhiên thị tịch. Tất cả đều an lành, thanh thoát và rất gần gũi với con người, mang dáng dấp con người, chứ không phải loài khác. Chiêm ngưỡng bất cứ tượng Phật nào, chúng ta cũng thấy diện mục Như Lai luôn sáng, vui và hiền. Làm Phật thì phải như vậy. Chớ tối, buồn và không hiền như mình thì không ai thêm tạc tượng đâu. Cho nên muốn hoàn mỹ như đức Phật trước tiên phải dọn dẹp bên trong cái đã. Trừ sạch cái bản rồi, ánh sáng trí tuệ tự nhiên chiếu tỏa. Chuyện này ai cũng biết, nhưng không phải ai cũng làm được. Điều này tùy thuộc vào lòng chí thành và sự quyết tâm của mỗi chúng ta.

Rời chùa Ngọc Phật, chúng tôi viếng chùa Tịnh An. Sau đó dùng trưa. Buổi chiều dành thời gian cho quý Phật tử đi phố Nam Kinh mua sắm, vì Thượng Hải nổi tiếng là thiên đường mua sắm mà. Tôi tham quan bên Thượng Hải cho biết.

Một ngày đã trôi qua. Đêm nay nghỉ lại Thượng Hải. Lòng cũng chỉ hướng về núi cao rừng thẳm, nơi ẩn thân của những nhà tu, không quen với phố thị người đông.

***Ngày 20-5-2007***

Ngày và đêm hôm nay được nghỉ trọn vẹn trên tàu. Đoàn rời Thượng Hải vào lúc 9h50 phút sáng để đi Thiệu Quan, về thăm non nước Tào Khê.

---o0o---

## NAM HOA THIÊN TỰ

*Ngày 21-5-2007*

Tàu lửa đến Thiệu Quan vào lúc 5 giờ sáng. Vừa nhìn thấy hai chữ Tào Khê trên tấm biển to tại sân ga, trong lòng chúng tôi đã rộn lên. Đây là điểm chiêm bái cuối cùng nhưng lại là điểm chánh yếu nhất trong chuyến hành hương lần này của đoàn. – Nam Hoa Thiên Tự – tức chùa Bảo Lâm ngày trước, nơi có thờ nhục thân Lục Tổ Huệ Năng và cũng là ngôi già-lam Ngài lưu trú lâu nhất, 36 năm. Từ đây, suối nguồn Tào Khê bắt đầu tuôn chảy.

Nghĩ cũng hay, đầu tiên từ chùa Quang Hiếu - Quảng Châu tỉnh Quảng Đông - nơi Lục Tổ xuất gia, chúng tôi đi một vòng qua 5 tỉnh: Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam, Thượng Hải, cuối cùng lại trở về Nam Hoa Thiên Tự ở Thiệu Châu, chùa Lục Dung ở Quảng Châu, là những nơi Lục Tổ đã từng lưu dấu. Chung nhi phục thủy. Một vòng tròn thủy chung với Lục Tổ.

Chùa ở núi Nam Hoa, còn gọi núi Lục Tổ, núi Bảo Lâm, núi Nghi Phụng, cách huyện Phước Giang tỉnh Quảng Đông Trung Quốc khoảng 35km về phía Nam, do ngài Tam Tạng Trí Dược, một vị tăng Thiên Trúc, xây dựng vào đời Lương Võ Đế năm 502, với tên gọi là Bảo Lâm. Vào khoảng năm 713-741, chùa được xây dựng rộng thêm, vua ban sắc đặt tên chùa là Trung Hưng, Pháp Tuyên. Đến đời vua Tống Thái Tổ mới đổi tên là Nam Hoa. Vì Lục Tổ Huệ Năng trụ trì chùa này, phát triển thiền Nam tông, nên tín đồ gọi chùa là Tổ đình.

Hiện nay, trong chùa vẫn bảo tồn được nhục thân của Lục Tổ và các di vật như ca-sa Thiên Phật đời Đường, bình bát, vớ, đá đeo lưng, tích tượng sắt... tất cả đã trở thành vật báu của Thiền tông. Trong chùa có vô số thạch bản (bản khắc bằng đá). Ở phía Bắc chùa có tảng đá để lễ lạy gọi là Bái Thạch, trên bái thạch này còn in rõ dấu đầu gối. Tương truyền đây là phiến đá mà Lục Tổ thường quỳ lễ Phật. Đại Hùng Bảo Điện rất huy hoàng, kim thân Phật trong điện cao đến 6,4m. Ngoài 500 pho tượng A-la-hán, vật báu chùa này còn có bộ kinh Hoa Nghiêm viết bằng bột vàng do vua Anh Tông nhà Minh ban tặng.

Về tới đây như về tới quê cha đất tổ. Mừng ra nước mắt. Trong lòng nao nao khó tả. Lúc ở tại quê nhà, chúng tôi không dám nghĩ có ngày mình

sẽ được đến chùa Nam Hoa đánh lễ nhục thân Lục Tổ, nhưng hình ảnh, cuộc đời và công đức của Tổ chúng tôi đã tôn quý rất lâu trong lòng rồi. Và bản kinh Pháp Bảo Đàn cứ như là toàn thân xá-lợi của Ngài luôn hiện diện trong tâm, nhắc nhở chỉ dẫn những đứa con xa xôi rắng nương theo đây mà tu.

Bây giờ đến tận nơi rồi càng tin sâu, tin chắc hơn nữa một Lục Tổ Huệ Năng có thật, đã tu chứng và từng bước dìu dắt chúng nhân cùng tu. Nam Hoa Thiên tự không phải là một cái chùa mà là cả một tòa núi cổ. Càng vào sâu càng thấy thiên vị siêu thoát. Huyền sử kể rằng: - Năm xưa, Tổ bắt đầu giáo hóa ở chùa Pháp Tánh, sau về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê. Thấy chùa nhỏ hẹp không đủ để dung nạp đồ chúng, Tổ đã gặp cư sĩ Trần Á Tiên và nói: “Lão tăng đến đàn việt để xin một miếng đất bằng cái tọa cụ được chăng?” Khi thấy tám tọa cụ của Tổ, Á Tiên vui vẻ gạt đầu không cần suy nghĩ. Bấy giờ Tổ tung tám tọa cụ ra bao trùm hết bốn cảnh Tào Khê, lại có bốn vị thiên vương hiện thân ngồi trấn bốn hướng, nên có ngọn núi được đặt tên núi Thiên Vương. Trần Á Tiên kinh hãi liền thưa với Tổ: - “Nay con mới biết pháp lực vô biên của Đại sư, vậy xin được hỷ cúng hết số đất này”. Mỗi lần đi đạo, nơi nào cảnh trí xinh đẹp, Tổ đều dừng nghỉ, tất cả 13 chỗ, sau này trở thành 13 lan-nhã. Kể từ đó chùa Bảo Lâm trở thành tổ đình của thiên tông phương Nam, với cả tòa núi Nam Hoa, còn gọi là núi Lục Tổ, núi Tào Khê. Chúng tôi thật không ngờ! Huyền sử chẳng hề ngoa.

Thiếu Lâm Tự và Nam Hoa Thiên Tự, cả hai đều là tổ đình của thiên tông với bạt ngàn rừng núi, nhưng hai thiên cảnh hoàn toàn khác nhau. Nếu như Thiếu Lâm Tự hùng và mạnh, thiên phong凛冽 và uy thế thượng võ toát hẳn ra ngoài thì Nam Hoa Thiên Tự trầm lắng, sâu kín, ẩn dật hun hút bên trong. Hai ngôi đại già-lam mang tính cách của hai bậc Tổ sư, với thân thể, hạnh nguyện và phương tiện độ sanh dị biệt nhưng cứu cánh không khác.

Thật là thú vị khi biết ra Tổ Bồ-đề Đạt-ma vốn là một hoàng tử, còn Lục Tổ Huệ Năng chỉ là người tiều phu đón củi. Vậy mà hai Ngài đã đi chung đường, ngồi chung tòa, sống chung nhà, ẩn chung tâm và nổi thanh dòng thiên chung một cõi. Vậy thì ai dám bảo nghèo không ngộ đạo, dốt không sáng đạo, thân thể bất hạnh không chứng đạo? Tất cả những điều ấy chẳng dính dáng gì đến cái điền địa này cả. Mà không chừng thân thể như Lục Tổ lại càng dễ gần gũi chúng sanh hơn. Tại vì quần chúng bình dân đa số cũng nghèo, cũng ít chữ, cũng ở vùng sâu vùng xa, không ai đoái hoài tới, không ai khai thị dùm cho biết là họ cũng có thể thành Phật.



Chưa bước vào chùa, chỉ mới ở ngoài cổng thôi đã thấy tầm cỡ của Nam Hoa Thiền Tự không thể xem thường. Sân đường rộng lớn bao la với những tháp đá xung quanh thanh lịch đến lạ. Trong suốt cuộc hành hương vừa qua, chúng tôi chưa thấy tháp đá nơi nào đẹp như tháp đá ở đây. Cổng tam quan cũng bằng đá trắng uy nghi với bốn chữ “Nam Hoa Thiền Tự”, mở ra bên trong một “Đạo Tràng Bảo Lâm”, không biết bây giờ có giống như những gì lịch sử đã ghi!

Đoàn bước qua Tào Khê Môn liền thấy y bát nhũ vàng do người sau tạo ra với kích thước lớn, được trưng bày giữa sân trong một khuôn kiếng khoảng 3m<sup>2</sup>. Đây chính là hình ảnh vật biểu tín cho sự truyền thừa của 33 vị Tổ sư Ấn Hoa, mà cũng là đầu mối tranh giành, đã đưa đẩy Lục Tổ trôi giạt khổ sở trong suốt 16 năm trường, có khi mạng sống nguy hiểm như chỉ mảnh treo chuông. Cho nên Tổ Bồ-đề Đạt-ma đã dặn dò Nhị Tổ kỹ lưỡng:

- Người gìn giữ pháp y này, nếu gặp tai nạn đem ra làm vật biểu tín thì sự giáo hóa không bị trở ngại. Hai trăm năm sau khi ta diệt độ, y bát này đừng lại không truyền nữa, vì lúc đó Phật pháp đã thịnh hành.

“Một hoa nở năm cánh” của Sơ Tổ Bồ-đề Đạt-ma tới Lục Tổ Huệ Năng, thời gian đã đủ 200 năm. Y bát không được truyền nữa đúng như lời Sơ Tổ đã huyền ký, nên bảo vật biểu tín này đã nằm yên tại Nam Hoa, không còn là mối tranh giành và gây hiểm họa cho thiền gia nữa. Lục Tổ là vị sau cùng đã hứng chịu tất cả sóng gió để giữ gìn mạng mạch thiền tông cho tới ngày hôm nay. Một hoa năm cánh đến Lục Tổ đã phát triển thành năm tông bảy phái: Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Đến cuối đời Tống, tông Lâm Tế lại chia ra hai phái: Hoàng Long và Dương Kỳ, đã từng giữ lấy địa vị đứng đầu trong các tông, trở thành dòng thiền chánh của Phật giáo Trung Quốc. Cho nên Lục Tổ là vàng dương sáng chói trên bầu trời thiền tông. Dòng Tào Khê chẳng những truyền rộng ở Trung Quốc mà còn lan sang các nước lân cận, phía đông truyền đến Triều Tiên, Nhật Bản. Thời cận đại phát triển và ảnh hưởng tới Âu Mỹ. Nói đến Lục Tổ thì nói hoài cũng được, nói hoài không thấy chán. Nhưng khoan, để tham quan tiếp cái đã.

Kế đến là ao phóng sanh, tới Thiên Vương Điện, Đại Hùng Bảo Điện, lầu chuông, lầu trống... Trong lầu chuông có quả Nam Hoa Văn Chung rất nổi tiếng, đúc bằng đồng đỏ vào đời Tống, nặng 6.000 cân, tiếng chuông đóng sớm chiều vang xa đến mười mấy dặm. Trước điện chùa có tháp sắt,

tương truyền ngày xưa chứa xương rồng, nhưng đến nay xương đã thất lạc trong nạn binh hỏa.

Chuyện là vậy: Thời Tổ còn sinh tiền, trước chánh điện có một cái ao, có con rồng thường xuất hiện làm kinh động cả rừng núi. Ngày nọ, rồng hiện ra vô cùng to lớn, sóng gió dữ dội, mây đen mù mịt, môn nhân thấy đều kinh hãi. Thấy vậy, Tổ cầm cái bát đến bảo: - Ngươi giỏi hiện to, mà có thể thu nhỏ được chăng? Nếu thu nhỏ được mới đáng khen ngợi! Rồng kia nghe thế liền thu nhỏ lại, rồi lại hiện to lên, lượn lên lượn xuống, lượn qua lượn lại trên ao. Tổ bèn bảo: - Ngươi nếu giỏi nữa thì chui vào bình bát của lão tăng xem sao? Rồng cậy tài thần thông quảng đại, ngại gì không chui vào. Thế là xong, Lục Tổ lấy nắp đậy bình bát lại, thu phục rồng vào đó, thuyết pháp cho nghe. Rồng liền bỏ xác, lưu lại bộ xương dài 7 tấc. Lục Tổ bảo chúng lấy đá lấp luôn ao ấy.

Đoàn tiếp tục tiến vào bên trong. Và đây rồi điện Tổ hiện ra trước mắt với bốn chữ “Tổ Ấn Trùng Quang” mạ vàng sáng chói. Bên trong Nhục thân Lục Tổ ngự giữa điện. Hai bên là nhục thân của hai thiền sư, ngài Hám Sơn (1546-1623) và ngài Đan Điền (1535-1614). Tất cả Tăng Ni chúng tôi đều trang nghiêm pháp phục, y hậu chỉnh tề, đồng một lúc quỳ xuống, cảm xúc dâng trào, đánh lễ Tổ sư và có vị đã... khóc.

Cung kính ngưỡng bạch Tổ,

Chúng con đã về... Tất cả đều nghẹn ngào, mừng được tận mắt chiêm ngưỡng toàn thân xá-lợi của Tổ, nhưng lại tủi phận cho mình lắm nỗi. Ngài đã vĩnh viễn bất hoại, đã vĩnh viễn dừng lại, đã vĩnh viễn thoát ly, trong khi chúng con vẫn còn bèo dạt mây trôi, cô thân viễn xứ, chẳng biết đâu là bến bờ?

Và tiếng chuông. Và khói hương. Và nghi ngút trầm tư lan tỏa...

Tổ họ Lư (638-713), phụ thân tên Hành Thao, mẫu thân họ Lý, quê quán ở Phạm Dương. Về sau bị đày đến Tân Châu (nay là huyện Tân Hưng tỉnh Quảng Đông). Thuở bé Ngài đã mồ côi cha, theo mẹ dời đến Nam Hải, bán củi độ nhật. Tương truyền Ngài chẳng biết chữ, nhưng khi gánh củi ngang qua một cái quán, nghe chủ quán tụng kinh Kim Cang, tâm liền chấn động. Sau đó Ngài được sự ủng hộ của các thiện hữu, học trò Tổ Hoàng Mai, tạo duyên giúp cho tuổi già của mẹ Ngài được yên ổn. Nhờ thế Ngài mới có thể thu xếp lên đường tìm đến pháp hội Đông Sơn, cầu pháp với Ngũ Tổ Hoàng Nhãn.

Nhân duyên vào đạo nhanh như vậy, mặc dù chưa từng được thọ học kinh luận, đủ biết căn khí và trực giác của Ngài không phải tầm thường. Cho nên cuộc khảo hạch ban đầu giữa hai thầy trò cũng là cuộc gặp gỡ tri âm tri kỷ:

- Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?

- Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác!

- Ông là người Lãnh Nam, lại là kẻ quê mùa, làm sao kham làm Phật?

- Người tuy có nam bắc, nhưng Phật tánh vốn không có nam bắc. Thân quê mùa này cùng với Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.

Câu trả lời ấy đã ngầm đem đến cho Ngũ Tổ cái tin vui lớn nhất trong đời. Người mà Ngài trông đợi lâu nay đã đến rồi. Rõ ràng cái trực giác kỳ diệu nhất của Lục Tổ đã đánh bật mọi kiến giải tầm thường, phải sạch hết những lớp vay mượn bên ngoài, trả Ngài lại vị trí nguyên bản của mình. Không còn Ngũ Tổ ngồi trước một gã nhà quê, cũng không còn người tiều phu đốn củi đứng trước một Ngũ Tổ với thiên trượng chuông bảng vây quanh. Chỉ có Phật và Phật thôi. Ngũ Tổ thâm nhận nhưng giả vờ không quan tâm lắm, bảo Ngài xuống nhà trù giã gạo. Chỗ trơn trượt này, kẻ hành khước trong nhà thiền ít ai vượt qua được. Nhưng một khi đã qua được thì không còn ngăn ngại, không còn sợ hãi. Có thể bước vào nhà mình rồi.

Tám tháng im lặng giã gạo ở nhà bếp, không có một lời với Thầy, vậy mà con người ấy trở thành Đệ lục Tổ sư, nói năm mạng mạch thiền tông Trung Hoa, qua bài kệ “vô nhất vật”:

Bồ-đề bôn vô thọ,

Minh cảnh diệt phi đài.

Bản lai vô nhất vật,

Hà xứ nhạ trần ai.

Dịch:

*Bồ-đề vốn không cây,*

*Gương sáng cũng chẳng đài.*

*Xưa nay không một vật,*

*Chỗ nào dính bụi nhơ.*

Đêm hôm đó, Ngũ Tổ đã khéo léo gọi Lục Tổ vào phương trượng, riêng dạy bản kinh Kim Cang, tới đúng câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Lục Tổ hoát nhiên triệt ngộ. Y bát đã có người truyền trao, Ngũ Tổ không giữ lại làm gì nữa. Giữa lúc canh khuya vắng lặng, mọi người không hay biết, Ngũ Tổ truyền pháp đốn giáo và y bát cho Lục Tổ, nói: - “Ngươi là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt”. Ngay trong đêm đó, hình ảnh hai thầy trò đưa nhau qua sông, đã trở thành giai thoại cảm động nhất trong nhà thiền. Ân Phật Tổ, nghĩa sư đệ, thăm thiết vượt thường tình. Ánh sao lung linh gội xuống bến đò Cửu Giang, Ngũ Tổ bảo Lục Tổ lên thuyền, rồi tự cầm tay chèo. Ngài Huệ Năng thưa:

- Thịnh thầy ngồi, để con chèo.

- Để thầy đưa con đi.

- Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi con tự độ.

- Đúng thế! Đúng thế! Về sau Phật pháp do con mà được thịnh hành. Con đi an vui, nỗ lực hướng về phương Nam, không nên nói pháp sớm, sẽ gặp tai nạn. Con đi ba năm, thầy sẽ qua đời.

Tưởng nhớ tới đây, chúng đệ tử nào mà chẳng rơm rớm lệ. Thiền sư Hoàng Bá nói “Sở dĩ Ngũ Tổ trao pháp cho Lục Tổ là vì Lục Tổ lặng lẽ mà hợp đạo, thâm kín mà hội được diệu nghĩa Như Lai” (Truyện Tâm Pháp Yêu).

Sau đó để tránh sự bức hại do được truyền thừa y bát, Tổ đã ẩn náu trong làng thợ săn ở Tứ Hội, trải qua một thời gian dài mới đến chùa Pháp Tánh xuất gia, rồi về Tào Khê khơi dòng mạch nguồn thiền đốn giáo.

Vào niên hiệu Tiên Thiên thứ hai, đời Đường Huyền Tông, ngày mùng 1 tháng 7 năm Quý Sửu (713), Tổ họp đồ chúng bảo rằng: “Tôi đến tháng 8

muốn lìa thế gian, các ông có nghi nên hỏi sớm, tôi vì các ông phá nghi cho, khiến dứt hết mê tình. Nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông”. Ngài Pháp Hải... nghe Tổ nói thấy đều rơi lệ, chỉ có ngài Thần Hội thần tình bất động. Tổ rất khen vậy. Ngài Pháp Hải đánh lễ hỏi:

- Sau khi Hòa thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?

Tổ bảo:

- Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến nay, sao chép để lưu hành, gọi là kinh Pháp Bảo Đàn. Các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ các quần sanh. Chỉ y nơi lời nói này gọi là chánh pháp, chớ chẳng trao y. Bởi vì các ông tin căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự.

Đến ngày mồng 8 tháng 7, Tổ bảo:

- Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo.

Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Tổ bảo:

- Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết-bàn, có đến ắt có đi, lý vẫn thường nhiên. Hình hài của tôi đây đã có chỗ trở về.

Chúng nhân thưa:

- Thầy đi bao giờ trở về?

- Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày.

- Chánh pháp nhân tạng truyền trao cho người nào?

- Người có đạo đức thì được, người không tâm thì thông.

Đến ngày mồng 3 tháng 8 niên hiệu Tiên Thiên (713 DL), Tổ bảo đồ chúng:

- Các ông ở lại an vui. Sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bản tâm, thấy tự bản tánh....(lược). E các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi nên dặn dò như vậy,

khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành như ngày tôi còn sống. Nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì!

Đến canh ba Tổ ngồi ngay thẳng, bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé!”, rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi hương lạ đầy cả thất. Có một mỏng trắng vòng giáp đất. Trong rừng cây cối đều biến thành màu tang, cầm thú kêu vang bi thương. Đến tháng 11, đồ chúng ba quận Quảng, Thiều, Tân đua nhau tới đón nhục thân Tổ, không giải quyết được mới thấp hương khẩn nguyện “Khói hương bay về chỗ nào là Tổ về chỗ ấy”. Khi ấy khói hương bay thẳng về Tào Khê. Thế là thần khảm được thỉnh về thờ phụng ở Tào Khê.

Quan huyện Thiều Châu dâng sớ tâu về triều, vua sắc chỉ dựng bia, ghi lại đạo hạnh của Tổ sư lưu lại nơi đời: “Tổ sư trải qua 76 xuân thu, 24 tuổi được truyền y, 39 tuổi mới thể phát, thuyết pháp độ sanh 37 năm, đệ tử nói pháp 43 vị, người ngộ đạo chẳng kể xiết. Tín y của Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền, áo Ma-nạp cùng bát báu vua Trung Tông ban, tượng của Phương Biện đắp và tất cả đạo cụ thầy đều lưu giữ vĩnh viễn tại Đạo tràng Bảo Lâm, để lưu truyền cùng với quyển kinh Pháp Bảo Đàn, tỏ bày tông chỉ của Tổ sư, hưng long Tam bảo, lợi ích quần sanh.”

Đến đời Hiến Tông, vua truy tặng Tổ sư danh hiệu Đại Giám Thiennes sư, nơi tháp tặng bốn chữ “Nguơn Hòa Linh Chiếu”.<sup>5</sup>

Đức Lục Tổ Huệ Năng hơn 40 năm thuyết pháp hành hóa, thành tựu giác ngộ giải thoát, để lại nhục thân cho đời, là hòn ngọc vô giá về thân giáo, đưa ánh sáng thiền tông lên đến tuyệt đỉnh, soi chiếu vào tâm thức vô lượng chúng sanh, đánh thức nguồn trí lực sẵn có của muôn loài. Chùa Nam Hoa trở thành Thánh địa Phật giáo phương Nam. Tào Khê trở thành dòng thiền đốn giáo tiêu biểu cho mặt trời Phật phương Nam. Vương Duy làm bài minh ghi chép về công đức của Lục Tổ như sau:

- Đạo đức trùm khắp, tiếng tăm vang dội. Những kẻ quê mùa cả đời không biết Phật, các nước biên địa xa xăm đều mong mỏi thấy dung mạo của thiền sư. Kẻ đứng ngoài cửa, kẻ ngồi bên giường, đều quên thân mình trước lời dạy của cao tăng.

(Toàn Đường Văn – Vương Hữu Thừa Tập)

Khói trầm đã lan xa mà mùi hương vẫn còn phảng phất không phai. Nhìn thấy bốn tượng đại đệ tử đứng hầu nhục thân Tổ: thiền sư Pháp Hải, thiền sư Hoài Nhượng, thiền sư Hành Tư, thiền sư Thần Hội, mà thương mà

kính, mà cảm trọng ân đức một bậc Thầy đã truyền trao giới thân huệ mạng cho chúng nhân, bằng cả cuộc đời tu hành, để lại thân tâm trân bảo, trong suốt tựa lưu ly.

Dòng thiền Việt Nam được lãnh hội từ các đại đệ tử của Lục Tổ mà làm sống lại bao nhiêu con người tưởng chừng như đã chết đi. Trôi theo duyên cảnh, hướng ngoại tìm cầu, là lối cũ muôn đời của chúng sanh. Từ pháp an tâm của Sơ Tổ đến bản tâm không một vật của Lục Tổ, đã giúp cho hàng giả Việt Nam xoay trở lại mình và biến nó thành việc bổn phận duy nhất trong đời. Tu thiền không phải chỉ có ngồi. Chỗ mật dụng công phu thật ra Tổ đã chỉ rõ “Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định. Ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định” (kinh Pháp Bảo Đàn). Nếu như diệu quyết của Tổ Bồ-đề Đạt-ma là trực chỉ nhân tâm và Lục Tổ dạy lấy vô niệm làm tông thì ngày nay Hòa thượng Ân sư của chúng tôi cũng không ra ngoài tông chỉ ấy, luôn nhắc nhở Tăng Ni buông hết các duyên, biết có chân tâm. Biết đến bao giờ tự nhiên chân tâm hiện tiền thì viên mãn công phu. Dĩ nhiên đường còn dài, nhưng niềm tin thì không thiếu. Theo lời Phật dạy “Tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật” thì thật là tràn đầy hy vọng... Với tấm lòng thiết tha.

Tại điện Lục Tổ, thầy Tri khách đã vui vẻ chào đón chư Tăng Ni Việt Nam. Chúng tôi lễ Tổ và cúng dường xong, Thầy đó đoán một câu: “Trên đời này cái gì cần nhất và cái gì không cần nhất?” Rồi tự đáp thay chúng tôi: - “Trên đời này trí tuệ cần nhất và phiền não không cần nhất”. – Cười. Càng ngẫm nghĩ câu nói càng hay. Chúng tôi đã đem ngữ thoại này về Việt Nam và xin được tặng đến tất cả bạn hữu hữu duyên, như một món quà chôn Tổ.

Đoàn tiếp tục tiến ra sau núi. Đây rồi Cửu Long Tuyền còn gọi là Trác Tích Tuyền. Dòng nước trong mát nổi tiếng từ lâu, đến bây giờ mới vốc được một ngum rửa mặt. Mát lịm, thật là khỏe. Mới biết pháp lực nan tu nghi của Tổ. Chuyện kể, một hôm Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao nhưng chung quanh không có suối tốt. Tổ ra sau chùa khoảng năm dặm, thấy trên núi cây cối xanh tươi, khí tốt xoay quanh, Ngài cắm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phun lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao, Ngài liền quỳ gối giặt y trên đá.

Suối Trác Tích bây giờ chắc không thiên nhiên như hồi đó rồi, tại vì được tô điểm nhiều quá. Chúng tôi không thấy dòng suối, mà thấy ba vòi nước phun thẳng ra ngoài. Vòi chính giữa lớn nhất, hai vòi hai bên nhỏ hơn. Nước trong vắt, mát lạnh. Cái ao chắc cũng không phải cái ao năm xưa Tổ

đã quỳ trên đá giặt y, ao bây giờ thành ao hoa văn với nhiều họa tiết liên hệ tới Lục Tổ và đạo tràng Bảo Lâm. Thật lạ, trên núi mà có dòng suối chảy bất tận suốt cả bốn mùa. Thật là chánh báo y báo theo nhau, Phật pháp nhiệm màu.

Đoàn tiếp tục tham bái Tam Bảo Phật, ngũ bá La-hán, điện ngài Tam Tạng Trí Dược, trên đề chữ Bảo Lâm Đạo tràng Khai sơn Tổ sư. Tương truyền vào đời nhà Lương, Đại sư Trí Dược từ Tây Thiên Trúc đến Tào Khê. Sư uống nước ở đây cảm thấy ngọt thơm, không khác Tây Thiên. Sư bảo dân làng Tào Hâu: “Nên lập ở đây một cảnh chùa. Sau 170 năm, có vị Vô thượng Pháp Bảo diễn pháp tại đây, người được đạo nhiều như cây rừng, nên đặt tên là chùa Bảo Lâm”. Vị quan địa phương Thiệu Châu thuở ấy là Hâu Kinh Trung dâng biểu kể tự sự như trên. Vua liền ban tên chùa Bảo Lâm, là ngôi già-lam đầu tiên vào đời nhà Lương.

Lần quất giữa một rừng cổ thụ Nam Hoa là những miếu cổ, điện đường vắng lặng, càng đi càng thấy hun hút, nghìn năm in dấu rêu phong cô tịch. Chúng tôi vào đánh lễ pháp tượng Hư Vân Lão Hòa thượng (1840-1959) và chiêm bái tháp Xá-lợi của Ngài, thấy có ghi dòng chữ Đương Đại Thiên Tông Thái Đầu (Thái sơn – Bắc đầu) Hư Vân Lão Hòa thượng. Nam Hoa Thiên Tự thật là Thánh địa, hội tụ những bậc cao đức kỳ tích, cốt cách siêu phàm, danh vang bốn biển.

Sau đó, đoàn được hướng dẫn tới Tự Tạng Pháp Bảo, nơi lưu giữ bảo vật 1.500 năm qua. Đoàn tận mắt chiêm bái hình tượng Phật, Bồ-tát, La-hán, pháp khí qua các thời Bắc Tề, Tống, Đường, Minh, Thanh... trong đó có hai pháp khí là làm rung động chúng tôi nhất:

Một, là viên đá Lục Tổ mang vào lưng khi giã gạo dài khoảng 3 tấc, nặng 4 kg, hơi cong, một đầu bằng, một đầu dẹp. Lục Tổ mang cục đá này là mang cả một ý chí, nghị lực và lòng quả cảm cương quyết cầu làm Phật, chớ không phải mang một gánh nặng, cho nên mang tới lở lưng mà Tổ vẫn không thấy đau. Vì vậy Ngài mới được Ngũ Tổ ngợi khen “người cầu đạo quên mình đến thế ư?”. Ngũ Tổ càng hài lòng, càng đẹp dạ, càng tin cậy vào một ngày mai của dòng thiền Tây sang.

Hai, cây tích trượng bằng sắt nặng 35 cân (tàu), cao khoảng 2m. Chúng tích một thời hóa duyên với năng lực diệu dụng phi thường của Lục Tổ. Chúng tôi chỉ nhắc thử lên một chút xíu thôi còn không nổi, nói chi cầm động xuống đất thành dòng suối! Lục Tổ do có công phu và công đức nên



Ngài sử dụng dễ dàng. Diệu dụng là năng lực phi thường của một bản tâm đã thuần tịnh. Điều này không thể biết được khi chỉ nói suông.

Thầy Tri khách tiếp đoàn tại Nam Hoa Thiền Tự rất nhiệt tình, sẵn lòng đưa chúng tôi đi mọi nơi, lại còn biểu đoàn 30 bộ kinh Kim Cang, 30 bộ kinh Pháp Bảo Đàn, chữ Hán. Tào Khê Phật Học Viện, Thiền đường, Trai đường... Nơi đâu cũng rộng lớn với kiến trúc vừa hiện đại vừa cổ kính mang phong cách đặc sắc của Trung Quốc. Cảnh trí thì khỏi phải nói rồi. Nam Hoa Thiền Tự là ngôi chùa thứ tư ghi đậm ấn tượng đối với chúng tôi trong chuyến hành hương này, xứng đáng là Tổ đình Tào Khê. Nghe nói hiện tại ở đây có 300 vị tăng đang tu học, nhưng theo pháp môn nào thì chúng tôi không biết chính xác? Kể cũng lạ!

Trước khi ra về, Thượng tọa Thông Phương đại lao Hòa thượng Trưởng đoàn đến vấn an sức khỏe Phương trưởng chùa Nam Hoa đã 86 tuổi và quyền uy từ già thầy Tri khách, không quên gửi lời cảm niệm tri ân, vì thời gian không cho phép nữa rồi. Chúng tôi xá chào, mong ngày gặp lại.

Đạo tràng Bảo Lâm - Nam Hoa Thiền Tự, linh hồn của suối nguồn Tào Khê mãi mãi sẽ là nơi hướng về của muôn người, vạn người từng ngưỡng vọng Tổ sư. Và bát. Và y. Và nhục thân Bồ-tát vĩnh viễn an nhiên hằng tại trên cõi đời, trong tâm mỗi chúng nhân.

Chúng tôi định vẫy tay một lần sau cuối với chùa Nam Hoa trước khi xe lăn bánh, nhưng bỗng nhớ lại câu nói thật nhẹ của Lục Tổ vào cái giây phút sau chót “Tôi đi nhé!”, chợt rùng mình. Nên thôi.

Nào có đến đi gì...

Đoàn quay về Quảng Châu. Đêm nay là đêm cuối nghỉ tại Trung Quốc. Ngày mai sẽ thăm chùa Lục Dung trước khi trở về Việt Nam.

---o0o---

## CHÙA LỤC DUNG

*Ngày 22-5-2007*

Chùa Lục Dung ngày xưa, lúc Tổ đến đây ở một thời gian là ngôi chùa quê vắng vẻ, chớ không màu sắc thị tứ như thế này. Thời gian thay đổi, cảnh

vật cũng đổi thay. Nếu như bây giờ chắc là Tổ không chịu ở đâu. Vì Ngài thích yên ở nơi núi rừng thanh vắng.

Sở dĩ gọi Lục Dung vì đại thi hào Tô Đông Pha khi đến thăm, thấy chùa có 6 cây đa. Trung Quốc gọi cây đa là cây dung, nên đặt tên là chùa Lục Dung. Chùa cũng đã được vinh dự đón bước chân của Sơ Tổ Bồ-đề Đạt-ma đến trụ trì và truyền đạo một thời gian. Chùa giữa lòng thành phố thì nhất định là không như chùa núi rồi. Ôn và chật hẹp hơn. Các điện cũng giống như tất cả các chùa: Thiên Vương Điện, Đại Hùng Bảo Điện, Tổ Điện, Trai đường, Pháp đường... Ngoại trừ các cây đa có tuổi thọ trên ngàn năm tỏa râm bóng mát cho sân chùa, còn lại là những cây kiểng nhỏ năm xinh xắn trong khoảng sân cũng nhỏ, đủ để khách hành hương vãng lai thấp hương cúng Phật. Tham quan một vòng và lễ Phật, lễ Tổ xong, đoàn ghé vào gian hàng pháp khí bên ngoài chùa. Lại nghiệp cũ... mua sắm.

Rồi cũng đã đến lúc kết thúc chuyến đi. Mười bốn ngày qua nhanh, chưa kịp thở sau những khúc chạy bộ. Tới phút cuối, lưu luyến, quý mến thì đã hết giờ. Phi trường là nơi gặp gỡ và cũng là nơi chia tay. Có khác chi đâu cõi phù trầm, cũng là nơi hết chia tay lại gặp gỡ của chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay. Không biết nên vui hay nên buồn? Nhưng đã là thiện sinh thì không được lười thôi, nhiều lời. Cứ lên đường. Vui vẻ. Mai này sẽ gặp lại.

- Ở đâu?

- Xứ Phật.

---o0o---

## TỔNG KẾT

Trung Quốc với một phần châu lục, núi non hùng vĩ và biển hồ mênh mông, cộng thêm lịch sử một Hán tộc lâu đời, hiển nhiên trở thành một đất nước cổ xưa và rất lớn trên thế giới. Về sơn xuyên hồ hải thì tự nó là một tác phẩm trời cho, không cần phải bắt thang lên thiên đường tìm kiếm non Bồng tiên cảnh làm chi. Đây là một đất nước với những con người có những giấc mơ kỳ lạ, họ phải để lại cho đời những công trình vĩnh cửu, những tuyệt tác thiên thu, đồng một lúc có thể xây dựng chát ngất và phá hủy tận gốc như Tần Thủy Hoàng với Vạn Lý Trường Thành và việc đốt sách, chôn sống học trò. “Ngu Công dời núi” không hề là chuyện đùa với họ, xưa cũng như nay. Bây giờ tới công trình xây dựng đập thủy điện Tam Hiệp cũng làm cho nhân loại bàng hoàng không kém. Hiện tại Trung Quốc bao gồm một lục địa

khổng lồ vươn dài từ Đông Hải đến phía tây tận các nước cộng hòa của Liên Xô cũ, từ miền bình nguyên Hoàng Hà đến cao nguyên Tây Tạng.

Trung Quốc có một nền văn hoá trải qua năm sáu ngàn năm, người nay không sao dò tới đáy. Hai nền tảng gốc sâu rễ chắc của nền văn hóa Trung Quốc lại là Khổng giáo và Lão giáo. Khổng giáo lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín làm đạo đức để phụng sự xã hội, xây dựng cuộc sống nhân bản. Lão giáo tìm hiểu cái gốc của vũ trụ và muôn vật, rồi thuận theo đó mà ứng xử. Hai nền tảng giáo lý ấy những tưởng đủ để bổ sung cho nhau một thế giới quan, nhân sinh quan hoàn thiện và hầu như họ không còn gì để nghĩ đến nữa. Thế nhưng không ngờ Phật giáo lại đến với Trung Quốc.

Từ đầu công nguyên đến nay những 2.000 năm, Phật giáo Trung Quốc với những trú xứ Bồ-tát trên những đỉnh mây quanh năm tuyết phủ, những hang động trở thành kho báu không chỉ của quốc gia mà của cả thế giới. Trong đó chỉ toàn Phật và Bồ-tát. Từ bắc đến nam du khách đều có thể hành hương được cả, vì chùa chiền Phật giáo không vắng thiếu bất kỳ chỗ nào. Nhiều tới mức kinh lạ! Sự xuất hiện của các bậc Thánh tăng nước ngoài đã làm cho Phật giáo Trung Quốc rục rờ hơn bao giờ hết. Đó là các ngài Ma-đăng, Trúc Pháp Lan, An Thế-cao, Phật-đồ-trừng, Curu-ma-la-thập, Bồ-đề Đạt-ma... đã bắt đầu mở lối cho các bậc Thánh tăng trong nước về sau, thấp sáng ngọn đuốc tuệ, truyền đăng tục diệm đến muôn đời. Đó là các ngài Pháp Hiền, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh, Huệ Năng... Và những cuộc hành hương bất tận của hàng triệu, hàng tỷ con người trên thế giới cũng bắt nguồn từ suối nguồn vi diệu ấy.

Đạo Phật tuy đến sau đạo Khổng và đạo Lão, nhưng đã nhanh chóng khơi mạch nguồn tâm và hòa nhập vào đời sống tinh thần của dân tộc này, để cuối cùng đạo Phật chiếm một địa vị rất cao trong lòng nhân dân có tín ngưỡng Trung Quốc. Vì thế xứ sở này trở thành non nước của Bồ-tát và Tổ sư, với một nền văn hóa Phật giáo cũng sâu xa không kém. Được như vậy là vì giáo lý Phật-đà hội đủ ba yếu tố khế lý, khế thời và khế cơ. Điều này đức Phật đã dạy như thế.

Giáo lý nhà Phật còn thích hợp với con người bất luận là xứ sở nào, vì hình ảnh lý tưởng của Bồ-tát. Đó là những con người giác ngộ nhập thế, đi vào cuộc đời, đau nỗi đau nhân sinh, sống cái sống nhân sinh, thấu hiểu tâm tình của nhân sinh... mới có thể đến gần họ mà vỗ về, chia sẻ và đưa họ ra khỏi nơi tăm tối, trở về với ánh sáng. Hình ảnh Bồ-tát thông tay vào chợ cứu

độ mọi người, không từ bỏ một ai, rất thích hợp với đầu óc thực tiễn của người Trung Quốc.

Thú vị hơn, thiên tông còn mạnh mẽ đập tan mọi hình thức câu nệ, cố chấp, cứu con người thoát khỏi vòng xiềng xích vô lý do họ tự đặt ra, rồi lệ thuộc ngược trở lại nó, mà chịu khổ triền miên từ đời này sang đời khác. Chấm dứt hướng ngoại, xoay lại chính mình để tự nhận và sử dụng nguồn năng lực nội tại vốn có, là sức mạnh vĩ đại nhất, mà Lục Tổ và rất nhiều thiền sư Trung Quốc đã thành tựu viên mãn. Tuy nhiên, ngày nay bóng dáng thiền tăng với chân tinh thần hành thiền của Tổ sư thuở xưa thì hiếm thấy, cũng là một điều đáng tiếc. Song linh hồn của thiên tông thì khó mà nói được. Hang sâu núi thẳm của Trung Quốc vẫn còn trùng trùng vạn vạn. Muôn pháp thiên di, tùy duyên mà bất biến.

Do đó có thể nói, đến với Trung Quốc là trở về với thế giới tâm linh nằm sẵn nơi chính mình. Hun hút, sâu thẳm và không có điểm cùng.

---o0o---

**HẾT**

---

<sup>1</sup> Phần này viết theo Mùi Hương Trâm của Nguyễn Tường Bách

<sup>2</sup> Tiểu ẩn là ở nơi rừng núi, trung ẩn là làm quan nhỏ, đại ẩn là ở triều đình.

<sup>3</sup> Phạn suy: Đối chiếu bản dịch với chữ Phạn.

<sup>4</sup> Viết theo quyển “100 danh nhân có ảnh hưởng đến lịch sử Trung Quốc” của Vương Tuệ Mẫn.

<sup>5</sup> Đoạn nói về tiểu sử Tổ ở đây, lược trích trong kinh Pháp Bảo Đàn.